

LỜI NÓI ĐẦU

(Cho lần tái bản thứ nhất)

Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi theo hướng kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế khu vực cũng như toàn cầu. Hệ thống doanh nghiệp không ngừng được đổi mới và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp và hình thức sở hữu. Từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các nhà quản lý, quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là quản trị tài chính doanh nghiệp cần trang bị đầy đủ những kiến thức về phân tích tài chính doanh nghiệp để có thể phân tích, đánh giá đúng đắn các hoạt động và hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp theo hệ thống chỉ tiêu kinh tế tài chính phù hợp, sát thực đối với mọi doanh nghiệp.

Để đáp ứng nhu cầu cấp thiết đó, cuốn *“Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp”* do GS. TS. Ngô Thế Chi và PGS. TS. Nguyễn Trọng Cơ đồng chủ biên xuất bản năm 2005 và đã được sử dụng rộng rãi trong nền kinh tế, đồng thời phục vụ tốt cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của sinh viên Học viện Tài chính cũng như sinh viên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh trong cả nước. Cuốn giáo trình tái bản lần này được các tác giả chỉnh sửa, bổ sung những kiến thức mới, hiện đại và phù hợp với thông lệ quốc tế và sự thay đổi của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

Tham gia biên soạn và sửa chữa giáo trình lần này có tập thể giảng viên nhiều kinh nghiệm của Học viện Tài chính, gồm:

- GS.TS. Ngô Thế Chi - Giám đốc Học viện Tài chính, chủ biên và biên soạn chương 2;

- PGS. TS. Nguyễn Trọng Cơ, Phó giám đốc Học viện Tài chính, nguyên trưởng Bộ môn Phân tích tài chính doanh nghiệp, chủ biên và biên soạn chương 1, 4, 5 và đồng tác giả chương 3, 8;

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- Th.s. Lê Thanh Hải, phó trưởng Bộ môn phân tích tài chính doanh nghiệp và TS. Giang Thị Xuyên, phó trưởng khoa kế toán biên soạn chương 6;

- Th.s. Nghiêm Thị Thà, phó trưởng Bộ môn phân tích tài chính doanh nghiệp, biên soạn chương 7;

- Th.s. Nguyễn Văn Bình, giảng viên bộ môn phân tích tài chính doanh nghiệp, đồng tác giả chương 8;

- TS. Nguyễn Tuấn Phương; Th.s. Phạm Thị Quyên; Th.s. Nguyễn Thị Thanh, giảng viên bộ môn phân tích tài chính doanh nghiệp, đồng tác giả chương 3, 6.

Giáo trình được biên soạn, chỉnh lý bổ sung lại lần này nhằm đem lại nhiều kiến thức mới và giúp ích nhiều hơn cho bạn đọc, nhưng giáo trình không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định, đặc biệt trước quá trình đổi mới và phát triển của hệ thống các doanh nghiệp Việt Nam. Tập thể tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp chân thành của các nhà khoa học và độc giả trong và ngoài Học viện để giáo trình được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản tiếp theo.

Học viện Tài chính chân thành cảm ơn các nhà khoa học trong và ngoài Học viện, gồm: TS. Nguyễn Văn Tạo; TS. Phạm Văn Đăng; TS. Nguyễn Việt Lợi; PGS.TS. Đoàn Xuân Tiên; TS. Bạch Đức Hiên; TS. Bùi Văn Vần; PGS.TS. Nguyễn Thức Minh, đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu trong quá trình nghiệm thu và hoàn thiện giáo trình này.

Hà Nội, tháng 01 năm 2008

BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. MỤC TIÊU, CHỨC NĂNG CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.1. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ. Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng lại quan tâm theo giác độ và với mục tiêu và khác nhau. Do nhu cầu về thông tin tài chính doanh nghiệp rất đa dạng, đòi hỏi

phân tích tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để từ đó đáp ứng nhu cầu của các đối tượng quan tâm. Chính điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho phân tích tài chính ra đời, ngày càng hoàn thiện và phát triển, đồng thời cũng tạo ra sự phức tạp của phân tích tài chính.

Các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể tập hợp thành các đối tượng chính sau đây:

- Các nhà quản lý

- Các cổ đông hiện tại và người đang muốn trở thành cổ đông của doanh nghiệp; CBVC của doanh nghiệp

- Những người tham gia vào “đời sống” của doanh nghiệp

- Những người cho doanh nghiệp vay tiền như: ngân hàng, các tổ chức tài chính, người mua tín phiếu của doanh nghiệp, các doanh nghiệp khác...

- Nhà nước

- Nhà phân tích tài chính

- v.v...

Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau.

Vì vậy, phân tích tài chính đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng các vấn đề chuyên môn khác nhau:

+ Phân tích tài chính đối với nhà quản lý: là người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích. Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- Tạo ra những chu kỳ đều đặn để đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong doanh nghiệp...

- Hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp, như quyết định về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận...

- Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở cho những dự đoán tài chính.

- Phân tích tài chính doanh nghiệp là một công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp.

Phân tích tài chính làm nổi bật điều quan trọng của dự đoán tài chính, mà dự đoán là nền tảng của hoạt động quản lý, làm sáng tỏ, không chỉ chính sách tài chính mà còn làm rõ các chính sách chung trong doanh nghiệp.

+ Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư: Các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý và như vậy có thể có những rủi ro. Đó là những cổ đông, các cá nhân hoặc các đơn vị, doanh nghiệp khác. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền lời được chia và thặng dư giá trị của vốn. Hai yếu tố này phần lớn chịu ảnh hưởng của lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Trong thực tế, các nhà đầu tư tiến hành đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Câu hỏi chủ yếu đòi hỏi phải làm rõ là: tiền lời bình quân cổ phiếu của doanh nghiệp sẽ là bao nhiêu? Cũng cần thấy rằng: các nhà đầu tư không hài lòng trước món lời tính toán kế toán và cho rằng món lời này có quan hệ rất xa so với tiền lời thực sự. Tính trước

các khoản lời sẽ được nghiên cứu đầy đủ trong chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp và trong nghiên cứu rủi ro, hướng các lựa chọn vào những tín phiếu phù hợp nhất.

Các nhà đầu tư phải dựa vào những nhà chuyên môn trung gian (chuyên gia phân tích tài chính) nghiên cứu các thông tin kinh tế tài chính, có những cuộc tiếp xúc trực tiếp với ban quản lý doanh nghiệp, làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp và đánh giá các cổ phiếu trên thị trường tài chính.

Phân tích tài chính đối với nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các báo biểu tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh...

+ Phân tích tài chính đối với người cho vay: Đây là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đảm bảo nhu cầu sản xuất - kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ là lãi suất tiền vay. Do đó, phân tích tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên, phân tích với những khoản cho vay dài hạn và những khoản cho vay ngắn hạn có những nét khác nhau.

+ Đối với những khoản cho vay ngắn hạn: người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp. Nói khác đi là khả năng ứng phó của doanh nghiệp khi nợ vay đến hạn trả.

+ Đối với các khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi lại tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

+ Phân tích tài chính đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp: Đây là những người có nguồn thu nhập duy nhất là tiền lương được trả. Tuy nhiên, cũng có những doanh nghiệp, người hưởng lương có một số cổ phần nhất định trong doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp này, người hưởng lương có thu nhập từ tiền lương được trả và tiền lời được chia. Cả hai khoản thu nhập này phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm ổn định của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp tùy theo công việc được phân công, đảm nhiệm.

Từ những vấn đề đã nêu ở trên, cho thấy: phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để

xác định giá trị kinh tế, để đánh giá các mặt mạnh, các mặt yếu của một doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.1.2. Chức năng của Phân tích tài chính

Hoạt động của con người là hoạt động có ý thức. Vì vậy, khi tiến hành bất cứ hoạt động nào dù đơn giản hay phức tạp, dù cá nhân tiến hành hay đó là hành vi của một tổ chức thì xuất phát điểm của việc đưa ra các quyết định và tổ chức thực hiện quyết định bao giờ cũng từ nhận thức về mục tiêu, tính chất, xu hướng và hình thức phát triển của các sự vật và hiện tượng. Trong quản lý kinh tế, nhận thức, quyết định và hành động là bộ ba biện chứng của sự quản lý có khoa học, trong đó nhận thức là cơ sở, là tiền đề của việc đưa ra các quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định. Nhận thức thế nào thì đưa ra quyết định như thế. Nhận thức đúng sẽ đưa ra được các quyết định đúng và tổ chức thực hiện các quyết định đúng dẫn xuất phát từ nhận thức đúng bằng phương pháp khoa học sẽ đạt được mục tiêu mong muốn. Nhận thức sai, sẽ đưa ra các quyết định sai lầm

và tổ chức thực hiện những quyết định sai lầm này thì hậu quả không thể lường hết tùy thuộc vào mức độ có thẩm quyền của người đưa ra các quyết định và phạm vi thực hiện quyết định.

Để đưa ra các quyết định đúng đắn và tổ chức thực hiện các quyết định đúng đắn đó một các khoa học cần có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về các hiện tượng và sự kiện kinh tế. Nhận thức đúng đắn về kinh tế là nhận thức được bản chất, tính chất, quy luật khách quan về sự vận động và phát triển của các hiện tượng và sự kiện kinh tế. Nhận thức đầy đủ các hiện tượng và sự kiện kinh tế là nhận thức được diễn biến vận động của các hiện tượng và sự kiện, sự tác động qua lại của các hoạt động kinh tế và ảnh hưởng của các quyết định kinh tế đến mục tiêu quan tâm.

Để có nhận thức đúng đắn và đầy đủ, các đối tượng tùy mục tiêu quan tâm mà lựa chọn những nội dung phân tích phù hợp. Phân tích tài chính doanh nghiệp với vị trí là công cụ của nhận thức các vấn đề liên quan đến tài chính doanh nghiệp, trong quá trình tiến hành, phân tích sẽ thực hiện chức năng: đánh giá, dự đoán và điều chỉnh tài chính doanh nghiệp

Chức năng đánh giá: Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật. Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh và diễn ra như thế nào, nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, có yếu tố mang tính môi trường, có yếu tố bên trong, có yếu tố bên ngoài nhưng cụ thể là những yếu tố nào, tác động đến sự vận động và chuyển dịch ra sao, gần với mục tiêu hay ngày càng xa rời mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp, có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không là những vấn đề mà Phân tích tài chính doanh nghiệp phải đưa ra câu trả lời. Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động và các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động... là những vấn đề Phân tích tài chính doanh nghiệp phải làm rõ. Thực hiện trả lời và làm rõ những vấn đề nêu trên là thực hiện chức năng đánh giá tài chính doanh nghiệp.

Chức năng dự đoán: mọi quyết định của con người đều hướng vào thực hiện những mục tiêu nhất định. Mục tiêu là đích hướng tới bằng những hành động cụ thể trong tương lai. Những mục tiêu này có thể là ngắn hạn có thể là mục tiêu dài hạn. Nhưng nếu liên quan đến đời sống kinh tế của doanh nghiệp thì cần nhận thấy tiềm lực tài chính, diễn biến luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của vốn hoạt động trong tương lai của doanh nghiệp. Những quyết định và hành động trong tương lai phụ thuộc vào diễn biến kinh tế xã hội và hoạt động của doanh nghiệp sẽ diễn ra trong tương lai. Bản thân doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới những mục tiêu nhất định. Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng những diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai. Vì vậy, để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của các đối tượng quan tâm cần thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai. Đó chính là chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp.

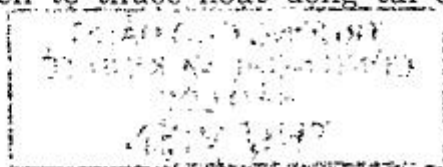
Chức năng điều chỉnh: Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động. Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau, rất đa dạng, phong phú và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hoà các mối quan hệ. Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì thế, để kết hợp hài hoà các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh. Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan. Phân tích tài chính giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này. Đó là chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế, sự phong phú đa dạng của các doanh nghiệp trong nền kinh tế, phân tích tài chính doanh nghiệp đã phát triển và trở thành một môn khoa học kinh tế độc lập, có đối tượng nghiên cứu riêng. Nói chung lĩnh vực phân tích tài chính doanh nghiệp nghiên cứu không ngoài các hiện tượng và sự kiện kinh tế tài chính trong doanh nghiệp. Song, để phân chia tổng hợp, đánh giá và dự đoán đúng đắn tài chính doanh nghiệp cần xác định rõ đối tượng nghiên cứu cụ thể của phân tích tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Quá trình vận động và chuyển hóa các nguồn lực tài chính trong tiến trình phân phối để tạo lập, sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh



nghiệp diễn ra như thế nào, kết quả kinh tế tài chính của sự vận động và chuyển hóa ra sao, có phù hợp với mục tiêu mong muốn của các đối tượng quan tâm đến tài chính doanh nghiệp là đối tượng nghiên cứu cụ thể của phân tích tài chính doanh nghiệp.

Kết quả kinh tế tài chính thuộc đối tượng nghiên cứu của phân tích tài chính doanh nghiệp có thể là kết quả của từng khâu, từng bộ phận, từng quan hệ kinh tế; từng quyết định kinh tế như mua vào, bán ra, bộ phận A, B, quan hệ kinh tế nội sinh, ngoại sinh, quyết định sử dụng vốn chủ, vốn vay..., cũng có thể là kết quả tổng hợp của cả quá trình vận động và chuyển hóa các nguồn lực tài chính của doanh nghiệp.

Thông thường mọi hoạt động kinh tế của mọi đối tượng đều có mục tiêu, kế hoạch cụ thể. Vì vậy, phân tích tài chính doanh nghiệp hướng vào việc kết quả thực hiện các mục tiêu, kế hoạch đặt ra hoặc là kết quả đã đạt được ở các kỳ trước đồng thời xác định kết quả có thể đạt được trong tương lai.

Quá trình vận động và chuyển hóa các nguồn lực tài chính trong tiến trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp luôn chịu sự tác động của các nguyên nhân và nhân tố kinh tế xã hội.

Phân tích tài chính doanh nghiệp cần nghiên cứu mối quan hệ biện chứng, khách quan giữa các hiện tượng và sự kiện kinh tế để quá trình tổ chức thực hiện các quyết định đặt ra không xa rời mục tiêu đã định hướng.

Quá trình và kết quả tổ chức vận động và chuyển hóa các nguồn lực tài chính của doanh nghiệp có thể được biểu hiện bằng những chỉ tiêu kinh tế cụ thể nhưng cũng có thể được thể hiện thông qua miêu tả cuộc sống kinh tế tài chính đang và sẽ diễn ra. Sự miêu tả cùng với nghiên cứu xem xét các chỉ tiêu kinh tế cụ thể, những nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng đến các quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh chính là đối tượng nghiên cứu của phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.3. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp phân tích tài chính sử dụng phổ biến là: phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ đối chiếu, phương pháp phân tích

nhân tố, phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ, phương pháp toán tài chính v.v... kể cả phương pháp phân tích các tình huống giả định. Tuy nhiên, trong phạm vi giới hạn của chương trình, giáo trình này chỉ đề cập đến một số phương pháp cơ bản.

1.3.1. Phương pháp đánh giá: Đây là phương pháp luôn được sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, đồng thời được sử dụng trong nhiều giai đoạn của quá trình phân tích. Thông thường để đánh giá, người ta sử dụng các phương pháp sau:

1.3.1.1. Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần chú ý những vấn đề sau đây:

Thứ nhất: Điều kiện so sánh:

- Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng (2 chỉ tiêu)
- Các đại lượng (các chỉ tiêu) phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

Thứ hai: Xác định góc để so sánh:

Gốc so sánh được tùy thuộc vào mục đích của phân tích. Gốc so sánh có thể xác định tại từng thời điểm, cũng có thể xác định trong từng kỳ. Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước. Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu ở thời điểm này với thời điểm trước, giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước hoặc hàng loạt kỳ trước.

- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

- Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

Thứ ba: Kỹ thuật so sánh:

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối

- So sánh bằng số tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích

- So sánh bằng số tương đối để thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu %

1.3.1.2. Phương pháp phân chia (chi tiết): Đây là phương pháp được sử dụng để chia nhỏ quá trình và kết quả thành những bộ phận khác nhau phục vụ cho mục tiêu nhận thức quá trình và kết quả đó dưới những khía cạnh khác nhau phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng trong từng thời kỳ. Thông thường trong phân tích, người ta thường chi tiết quá trình phát sinh và kết quả đạt được theo những tiêu thức sau:

- Chi tiết theo yếu tố cấu thành của chỉ tiêu nghiên cứu: là việc chia nhỏ chỉ tiêu nghiên cứu thành các bộ phận cấu thành nên bản thân chỉ tiêu đó. Việc phân chia theo yếu tố cấu thành giúp nhận thức được nội dung, bản chất, xu hướng và tính chất phát triển của chỉ tiêu.

- Chi tiết theo thời gian phát sinh quá trình và kết quả kinh tế: là việc chia nhỏ quá trình và kết quả theo trình tự thời gian phát sinh và phát triển. Phân chia theo thời gian giúp nhận thức được xu hướng, tốc độ phát triển, tính phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- Chi tiết theo không gian phát sinh của hiện tượng và kết quả kinh tế là việc chia nhỏ quá trình và kết quả

theo địa điểm phát sinh và phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu. Phân chia đối tượng nghiên cứu theo không gian tạo điều kiện đánh giá vị trí, vai trò của từng bộ phận đối với quá trình phát triển của doanh nghiệp.

1.3.1.3. Phương pháp liên hệ đối chiếu: là phương pháp phân tích sử dụng để nghiên cứu xem xét mối liên hệ kinh tế giữa các sự kiện và hiện tượng kinh tế, đồng thời xem xét tính cân đối của các chỉ tiêu kinh tế trong quá trình thực hiện các hoạt động. Sử dụng phương pháp này cần chú ý đến các mối liên hệ mang tính nội tại, ổn định, chung nhất và được lặp đi lặp lại, các liên hệ ngược, liên hệ xuôi, tính cân đối tổng thể, cân đối từng phần. Vì vậy, cần thu thập được thông tin đầy đủ và thích hợp về các khía cạnh liên quan đến các luồng chuyển dịch giá trị và sự vận động của các nguồn lực trong doanh nghiệp.

1.3.2. Phương pháp Phân tích nhân tố: là phương pháp được sử dụng để thiết lập công thức tính toán các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong mối quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng. Trên cơ sở mối quan hệ giữa chỉ tiêu được sử dụng để phân tích và các nhân tố ảnh hưởng mà sử dụng hệ thống các phương pháp xác định

mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

1.3.2.1. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố: là phương pháp được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu. Có nhiều phương pháp xác định ảnh hưởng của các nhân tố, sử dụng phương pháp nào tùy thuộc vào mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng. Các phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thường được sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp là:

Phương pháp thay thế liên hoàn: được sử dụng khi chỉ tiêu phân tích có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng thể hiện dưới dạng phương trình tích hoặc thương. Nếu là phương trình tích thì các nhân tố được sắp xếp theo trình tự: cứ nhân tố số lượng đứng trước nhân tố chất lượng, trường hợp có nhiều nhân tố số lượng hay nhiều nhân tố chất lượng thì nhân tố chủ yếu đứng trước nhân tố thứ yếu. Khi đó để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, ta tiến hành lần lượt thay thế số kỳ gốc của mỗi nhân tố bằng số thực tế của nhân tố đó (nhân tố nào đã được thay thế mang giá trị thực tế từ đó còn những nhân tố khác giữ nguyên ở kỳ gốc); sau mỗi lần thay thế

phải xác định được kết quả của lần thay thế ấy; chênh lệch giữa kết quả đó với kết quả của lần thay thế ngay trước nó là ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế.

Chú ý: Trong cả quá trình thay thế liên hoàn, trình tự sắp xếp các nhân tố không được đảo lộn.

Tổng đại số mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng đối tượng phân tích.

Ví dụ 1: giả sử chỉ tiêu phân tích Q có quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng a, b, c thể hiện qua công thức:

$$Q = a \times b \times c$$

Trong đó: a là nhân tố số lượng chủ yếu;

b là nhân tố số lượng thứ yếu;

c là nhân tố chất lượng.

Như vậy, các nhân tố đã được sắp xếp từ số lượng đến chất lượng, từ chủ yếu đến thứ yếu

Nếu kí hiệu chỉ số 0;1 thể hiện số kỳ gốc và số thực tế thì số kỳ gốc của chỉ tiêu phân tích được xác định là:

$$Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$$

Số thực tế được xác định là: $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$

Đối tượng phân tích được xác định:

$$Q_1 - Q_0 = \Delta Q = a_1 \times b_1 \times c_1 - a_0 \times b_0 \times c_0$$

Dùng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c đến chỉ tiêu phân tích. Cụ thể:

Thay thế lần 1: thay thế nhân tố a được kết quả là:
 $a_1 \times b_0 \times c_0$

Ảnh hưởng của nhân tố a được xác định theo công thức:

$$\Delta a = a_1 \times b_0 \times c_0 - a_0 \times b_0 \times c_0$$

Thay thế lần 2: thay thế nhân tố b được kết quả là:
 $a_1 \times b_1 \times c_0$

Ảnh hưởng của nhân tố b được xác định theo công thức:

$$\Delta b = a_1 \times b_1 \times c_0 - a_1 \times b_0 \times c_0$$

Thay thế lần 3: thay thế nhân tố c được kết quả là:
 $a_1 \times b_1 \times c_1$

Ảnh hưởng của nhân tố c được xác định theo công thức:

$$\Delta c = a_1 \times b_1 \times c_1 - a_1 \times b_1 \times c_0$$

Tổng hợp lại: tổng đại số mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đúng bằng đối tượng phân tích.

$$\Delta Q = \Delta a + \Delta b + \Delta c$$

Ví dụ 2: giả sử chỉ tiêu phân tích P có quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng a, b, c thể hiện qua công thức:

$$P = \frac{a}{b} \times c$$

Trong đó: a là nhân tố số lượng chủ yếu;

b là nhân tố số lượng thứ yếu;

c là nhân tố chất lượng.

Số kỳ gốc của chỉ tiêu phân tích được xác định là:

$$P_0 = \frac{a_0}{b_0} \times c_0$$

Số thực tế của chỉ tiêu phân tích được xác định là:

$$P_1 = \frac{a_1}{b_1} \times c_1$$

Đối tượng phân tích được xác định:

$$Q_1 - Q_0 = \Delta Q = \frac{a_1}{b_1} \times c_1 - \frac{a_0}{b_0} \times c_0$$

Dùng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c đến chỉ tiêu phân tích. Cụ thể:

Thay thế lần 1: thay thế nhân tố a được kết quả là:

$$\frac{a_1}{b_0} \times c_0$$

Ảnh hưởng của nhân tố a được xác định theo công thức:

$$\Delta a = \frac{a_1}{b_0} \times c_0 - \frac{a_0}{b_0} \times c_0$$

Thay thế lần 2: thay thế nhân tố b được kết quả là:

$$\frac{a_1}{b_1} \times c_0$$

Ảnh hưởng của nhân tố b được xác định theo công thức:

$$\Delta b = \frac{a_1}{b_1} \times c_0 - \frac{a_1}{b_0} \times c_0$$

Thay thế lần 3: thay thế nhân tố c được kết quả là:

$$\frac{a_1}{b_1} \times c_1$$

Ảnh hưởng của nhân tố c được xác định theo công thức:

$$\Delta c = \frac{a_1}{b_1} \times c_1 - \frac{a_1}{b_1} \times c_0$$

Tổng hợp lại: $\Delta P = \Delta a + \Delta b + \Delta c$

Phương pháp số chênh lệch: đây là hệ quả của phương pháp thay thế liên hoàn áp dụng khi nhân tố ảnh có quan hệ tích với chỉ tiêu phân tích. Sử dụng phương pháp này, muốn xác định ảnh hưởng của nhân tố nào đó, người ta lấy chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy, nhân với nhân tố đứng trước ở thực tế, nhân tố đứng sau ở kỳ gốc trên cơ sở tuân thủ trình tự sắp xếp các nhân tố.

Ví dụ: cũng chỉ tiêu phân tích Q ở ví dụ 1 dùng phương pháp số chênh lệch xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố như sau:

Ảnh hưởng của nhân tố a được xác định theo công thức:

$$\Delta a = (a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0$$

Ảnh hưởng của nhân tố b được xác định theo công thức:

$$\Delta b = a_1 \times (b_1 - b_0) \times c_0$$

Ảnh hưởng của nhân tố c được xác định theo công thức:

$$\Delta c = a_1 \times b_1 \times c_1 - a_1 \times b_1 \times c_0$$

Tổng hợp lại: $\Delta Q = \Delta a + \Delta b + \Delta c$

Phương pháp cân đối: đây là phương pháp được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố nếu chỉ tiêu phân tích có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng dưới dạng tổng hoặc hiệu. Xác định mức độ ảnh hưởng nhân tố nào đó đến chỉ tiêu phân tích, bằng phương pháp cân đối người ta xác định chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy. Tuy nhiên cần để ý đến quan hệ thuận, nghịch giữa nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phân tích.

Ví dụ: mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích M với các nhân tố ảnh hưởng a, b, c thể hiện qua công thức:

$$M = a + b - c$$

Chênh lệch $M_1 - M_0 = \Delta M$ là đối tượng phân tích.

Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích được xác định như sau:

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố a: $\Delta a = a_1 - a_0$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố b: $\Delta b = b_1 - b_0$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố c: $\Delta c = -(c_1 - c_0)$

Tổng hợp lại: $\Delta M = \Delta a + \Delta b + \Delta c$

1.3.2.2. Phương pháp phân tích tính chất của các nhân tố

Sau khi xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, để có đánh giá và dự đoán hợp lý, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định và cách thức thực hiện các quyết định cần tiến hành phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố. Việc phân tích được thực hiện thông qua chỉ rõ và giải quyết các vấn đề như: chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng, phương pháp đánh giá và dự đoán cụ thể, đồng thời xác định ý nghĩa của nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu, xem xét.

1.3.3. Phương pháp dự đoán: là phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp khác nhau để dự đoán các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong tương lai. Song, thường người ta sử dụng các phương pháp sau đây:

Phương pháp hồi quy: là phương pháp sử dụng số liệu của quá khứ, những dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm để thiết lập (quy tụ lại) mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan. Thuật ngữ toán gọi là sự nghiên cứu mức

độ tác động của một hay nhiều biến độc lập (biến giải thích) đến một biến số gọi là biến phụ thuộc (biến kết quả). Mối quan hệ này được biểu diễn dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy. Dựa vào phương trình hồi quy người ta có thể giải thích kết quả đã diễn ra, ước tính và dự báo những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Phân tích tài chính doanh nghiệp có thể sử dụng phương pháp hồi quy đơn, phương pháp hồi quy bội để đánh giá và dự báo kết quả tài chính trong doanh nghiệp.

Phương pháp hồi quy đơn (Hồi quy đơn biến): được dùng để xem xét mối quan hệ giữa một chỉ tiêu là kết quả vận động của một hiện tượng kinh tế (trong phương trình hồi quy chỉ tiêu kết quả được gọi là biến phụ thuộc, chỉ tiêu nguyên nhân được gọi là biến độc lập). Phương trình hồi quy đơn biến có dạng:

$$Y = a + bx$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc; x là biến độc lập

a là tung độ gốc (nút chặn trên đồ thị); b là hệ số góc (độ dốc hay độ nghiêng của đường biểu diễn Y trên đồ thị)

Trong phương pháp hồi quy đơn, với mục đích là giải thích hoặc dự báo một chỉ tiêu cần nghiên cứu, nên

việc quan trọng nhất là tìm ra giá trị của a, b. Trên cơ sở đó, xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính để ước lượng các giá trị của Y ứng với mỗi giá trị của x.

Để xác định giá trị thông số a và b người ta sử dụng các phương pháp như phương pháp cực đại cực tiểu, phương pháp bình phương tối thiểu hoặc sử dụng phần mềm Excel trên máy vi tính.

Với phương pháp cực đại cực tiểu

$$b = \frac{Y_{\max} - Y_{\min}}{X_{\max} - X_{\min}}$$

$$A = Y - bx \text{ hoặc } a = \bar{Y} - b\bar{X}$$

Với phương pháp bình phương bé nhất:

$$b = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}$$

hay

$$b = \frac{\sum_{i=1}^n X_i Y_i - n\bar{X}\bar{Y}}{\sum_{i=1}^n X_i^2 - n\bar{X}^2}$$

$$a = \bar{Y} - b\bar{X}$$

Với computer ở phần mềm Excel:

Tìm trị số của b làm như sau: Sử dụng hàm fx cụ thể: fx/Statistical/Slope/OK/nhập khối dữ liệu Y vào Known_y's nhập khối dữ liệu X vào Known_x's /OK

Tìm trị số của a: fx/Statistical/intercept/OK/nhập khối dữ liệu Y vào Known_y's; nhập khối dữ liệu X vào Known_x's/ OK

Muốn xác định mức độ tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc bằng hàm correlation để xác định mức độ tương quan (R). Cụ thể: fx/ Statistical/ Corre/OK/nhập khối dữ liệu X vào array1; nhập khối dữ liệu Y vào array2/OK

Nếu $R = + 1$ đồng biến và tương quan hoàn toàn

$R = - 1$ nghịch biến và tương quan hoàn toàn

|R| càng gần 1 tương quan càng mạnh và ngược lại

Phương pháp hồi quy bội (hồi quy n biến): Là phương pháp được sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa nhiều biến độc lập với một biến phụ thuộc (một chỉ tiêu kết quả với nhiều chỉ tiêu nguyên nhân)

Trong thực tế, có nhiều mô hình phân tích sử dụng hồi quy đa biến. Chẳng hạn như phân tích và dự báo

doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh nhiều mặt hàng, phân tích tổng chi phí với nhiều nguyên nhân tác động...

Một chỉ tiêu kinh tế chịu sự tác động cùng lúc của nhiều nhân tố cả thuận chiều lẫn ngược chiều. Chẳng hạn như doanh thu phụ thuộc vào số lượng hàng bán, kết cấu hàng hàng bán, giá cả hàng hoá, thu nhập bình quân xã hội, mùa vụ, thời tiết, quảng cáo giới thiệu v.v... Mặt khác, giữa các nhân tố cũng có mối quan hệ nội tại. Vì vậy, phân tích hồi quy vừa kiểm định giả thiết về nhân tố tác động và mức độ ảnh hưởng, vừa định lượng các quan hệ kinh tế giữa chúng. Từ đó có cơ sở cho phân tích dự báo và có quyết định phù hợp, có hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu mong muốn của các đối tượng.

Phương trình hồi quy đa biến tổng quát dưới dạng tuyến tính là:

$$Y = b_0 + b_1x_1 + b_2x_2 + \dots + b_ix_i + \dots + b_nx_n + e$$

Trong đó:

Y biến phụ thuộc (chỉ tiêu Phân tích). Y ở đây được hiểu là ước lượng (Y)

b_0 là tung độ gốc

b_i các độ dốc của phương trình theo các biến x_i

x_i các biến độc lập (nhân tố ảnh hưởng)

e các sai số

Mục tiêu của phương pháp hồi quy đa biến là dựa vào các dữ liệu lịch sử về các biến Y_i và X_i , dùng thuật toán để tìm các thông số b_0 và b_i xây dựng phương trình hồi quy để dự báo cho ước lượng trung bình của biến Y ; Với máy vi tính, sử dụng chương trình Regression trên Excel để thực hiện hồi quy với lệnh: Tools/Data Analysis/ Regression/OK

Ở các cửa Input (đầu vào) nhập các dữ liệu Y_i vào cửa Input Y Range; các dữ liệu X_i vào Input Xi Range

Ở cửa Output options (vị trí đầu ra) có 2 lựa chọn: chọn sheet mới (New worksheet) hoặc chọn sheet hiện hành Output Range để nhận kết quả

Phương pháp quy hoạch tuyến tính: là phương pháp sử dụng bài toán quy hoạch để tìm phương án tối ưu cho các quyết định kinh tế

Phương pháp sử dụng mô hình kinh tế lượng: là phương pháp thiết lập mối quan hệ giữa các hiện

tượng và sự kiện kinh tế, sau đó sử dụng mô hình kinh tế lượng để dự báo kết quả kinh tế trong tương lai.

...

Do giới hạn bởi nội dung chương trình môn học, mặt khác phương pháp hồi quy, quy hoạch tuyến tính, mô hình kinh tế lượng... lại phức tạp và đòi hỏi nhiều quy trình tính toán và kiểm định rất nặng về lý thuyết, nên giáo trình chỉ thuần túy đi vào ứng dụng ở các phần sau, không chú trọng chứng minh các thuật toán.

1.4. KỸ THUẬT PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Thực hiện các phương pháp phân tích nêu trên, sau khi thu thập được thông tin, phân tích tài chính có thể sử dụng một số kỹ thuật phân tích cơ bản như: phân tích dọc, phân tích ngang, phân tích qua hệ số, phân tích độ nhạy, kỹ thuật chiết khấu dòng tiền...

1.4.1. Kỹ thuật phân tích dọc: là kỹ thuật phân tích sử dụng để xem xét tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng thể quy mô chung. Điều quan trọng khi sử dụng kỹ thuật phân tích này là xác định quy mô chung được làm tổng thể để xác định tỷ trọng của từng thành phần.

1.4.2. Kỹ thuật phân tích ngang: là sự so sánh về lượng trên cùng một chỉ tiêu. Thực chất là áp dụng phương pháp so sánh cả về số tuyệt đối và số tương đối với những thông tin thu thập được sau khi xử lý và thiết kế dưới dạng bảng.

1.4.3. Kỹ thuật phân tích qua hệ số: là xem xét mối quan hệ giữa các chỉ tiêu dưới dạng phân số. Tùy theo cách thiết lập quan hệ mà gọi chỉ tiêu là hệ số, tỷ số hay tỷ suất.

1.4.4. Kỹ thuật phân tích độ nhạy: là kỹ thuật nêu và giải quyết các giả định đặt ra khi xem xét một chỉ tiêu trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Điều này có liên quan đến việc thay đổi một cách có hệ thống một trong nhiều giả định được nêu trong kế hoạch, dự toán được thiết lập trước đó và xem xét các phản ứng, thay đổi của các chỉ tiêu khác. Đây cũng là phương pháp hữu dụng nó cung cấp các thông tin về khoảng biến thiên của các thông số cần biết, đồng thời cho người sử dụng quản lý được những phát sinh bất thường, cho biết những nhân tố tác động mạnh, yếu đến chỉ tiêu nghiên cứu.

1.4.5. Kỹ thuật chiết khấu dòng tiền: là kỹ thuật sử dụng để xác định giá trị của tiền tệ tại các thời điểm khác nhau.

Khi sử dụng các phương pháp và kỹ thuật nêu trên, phân tích tài chính có thể sử dụng một hoặc tổng hợp các kỹ thuật phân tích dọc, phân tích ngang, phân tích qua hệ số, phân tích dãy thời gian, phân tích qua bảng tài trợ...

1.5. TỔ CHỨC PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

Tổ chức phân tích tài chính trong doanh nghiệp là việc thiết lập trình tự các bước công việc cần tiến hành trong quá trình phân tích tài chính. Để phân tích tài chính trong doanh nghiệp thực sự phát huy tác dụng trong quá trình ra quyết định, phân tích tài chính phải được tổ chức khoa học, hợp lý, phù hợp đặc điểm kinh doanh, cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp và phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng. Mỗi đối tượng quan tâm với những mục đích khác nhau, nên việc phân tích đối với mỗi đối tượng cũng có những nét riêng. Song, nói chung, phân tích tài chính trong doanh nghiệp thường được tiến hành qua các giai đoạn sau:

- Lập kế hoạch phân tích: Đây là giai đoạn đầu tiên, là một khâu quan trọng, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng, thời hạn và tác dụng của phân tích tài chính tài

chính. Giai đoạn lập kế hoạch được tiến hành chu đáo, chuẩn xác sẽ giúp cho các giai đoạn sau tiến hành có kết quả tốt. Vì vậy, giai đoạn này được coi là giai đoạn chuẩn bị.

Lập kế hoạch phân tích, bao gồm việc xác định mục tiêu, xây dựng chương trình phân tích. Kế hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung phân tích, phạm vi phân tích, thời gian tiến hành, những thông tin cần thu thập, tìm hiểu.

- Giai đoạn tiến hành phân tích: Đây là giai đoạn triển khai, thực hiện các công việc đã ghi trong kế hoạch. Tiến hành phân tích, bao gồm các công việc cụ thể sau:

- + Sưu tầm tài liệu, xử lý số liệu
- + Tính toán các chỉ tiêu phân tích.
- + Xác định nguyên nhân và tính toán cụ thể mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phân tích
- + Xác định và dự đoán những nhân tố kinh tế xã hội tác động đến tình hình kinh doanh của doanh nghiệp
- + Tổng hợp kết quả, rút ra nhận xét, kết luận về tình hình tài chính của doanh nghiệp

- Giai đoạn kết thúc: Đây là giai đoạn cuối cùng của việc phân tích. Trong giai đoạn này cần tiến hành những công việc cụ thể sau:

- + Viết báo cáo phân tích
- + Hoàn chỉnh hồ sơ phân tích

1.6. NHỮNG THÔNG TIN CẦN THIẾT CHO PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

Sự tồn tại, phát triển cũng như quá trình suy thoái của doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố: có những yếu tố bên trong và những yếu tố bên ngoài, có những yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Điều đó tùy thuộc vào tiêu thức phân loại các yếu tố ảnh hưởng.

- Các yếu tố bên trong: Đó là những yếu tố thuộc về tổ chức doanh nghiệp, ngành sản phẩm mà doanh nghiệp kinh doanh, quy trình công nghệ, năng lực của lao động, năng lực và trình độ của các nhà quản trị doanh nghiệp...

- Các yếu tố bên ngoài: như chế độ chính trị xã hội, tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế, tiến bộ khoa học kỹ thuật, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách thuế...

Phân tích tài chính có mục tiêu đi tới những dự đoán tài chính, dự đoán kết quả tương lai của doanh

ngành, trên cơ sở đó mà đưa ra được những quyết định phù hợp. Như vậy, không thể chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu những báo biểu tài chính mà phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, như các thông tin chung về kinh tế, tiền tệ, thuế khoá, các thông tin về ngành kinh tế của doanh nghiệp, các thông tin về pháp lý, về kinh tế đối với doanh nghiệp. Cụ thể là:

+ Các thông tin chung: đó là những thông tin chung về tình hình kinh tế chính trị, môi trường pháp lý, kinh tế có liên quan đến cơ hội kinh tế, cơ hội đầu tư, cơ hội về kỹ thuật công nghệ... Sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế có tác động mạnh mẽ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Những thông tin về các cuộc thăm dò thị trường, triển vọng phát triển trong sản xuất kinh doanh và dịch vụ thương mại... ảnh hưởng lớn đến chiến lược và sách lược kinh doanh trong từng thời kỳ.

Khi phân tích tài chính, điều quan trọng phải biết sự lặp đi lặp lại của cơ hội: Vượt qua tăng trưởng đến suy thoái và ngược lại.

+ Các thông tin theo ngành kinh tế: đó là những thông tin mà kết quả hoạt động của doanh nghiệp mang

tính chất của ngành kinh tế như đặc điểm của ngành kinh tế liên quan đến thực thể của sản phẩm tiến trình kỹ thuật cần tiến hành, cơ cấu sản xuất có tác động đến khả năng sinh lời, vòng quay vốn, nhịp độ phát triển của các chu kỳ kinh tế, độ lớn của thị trường và triển vọng phát triển...

+ Các thông tin của bản thân doanh nghiệp: Đó là những thông tin về chiến lược, sách lược kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, những thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán... Những thông tin này được thể hiện qua những giải trình của các nhà quản lý, qua các báo cáo của hạch toán kế toán, hạch toán thống kê, hoạch toán nghiệp vụ...

+ Các thông tin khác liên quan đến doanh nghiệp: những thông tin liên quan đến doanh nghiệp rất phong phú và đa dạng. Một số công khai, một số chỉ dành cho những người có lợi ích gắn liền với sự sống còn của doanh nghiệp. Có những thông tin được báo chí hoặc các tổ chức tài chính công bố, có những thông tin chỉ trong nội bộ doanh nghiệp được biết.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rõ rằng: Những thông tin thu thập được không phải tất cả đều được biểu hiện bằng số lượng và số liệu cụ thể, mà có những tài liệu không thể biểu hiện bằng số lượng và số liệu cụ thể, nó chỉ được thể hiện thông qua sự miêu tả đời sống kinh tế của doanh nghiệp.

Do vậy, để có những thông tin cần thiết phục vụ cho quá trình phân tích tài chính, người làm công tác phân tích phải sưu tầm đầy đủ và thích hợp những thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Tính đầy đủ thể hiện thước đo số lượng của thông tin. Sự thích hợp phản ánh chất lượng thông tin.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 1

1. Những đối tượng nào tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp? Mục tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp của từng đối tượng là gì?

2. Phân tích làm rõ chức năng của phân tích tài chính doanh nghiệp?

3. Trình bày các phương pháp và kỹ thuật phân tích tài chính doanh nghiệp? Cho ví dụ minh họa để sử dụng các phương pháp và kỹ thuật đó

4. Những thông tin cần thiết cho phân tích tài chính doanh nghiệp? Tại sao khi phân tích tài chính doanh nghiệp cần nhiều nguồn thông tin khác nhau

5. Tại sao việc phân tích tài chính doanh nghiệp không giới hạn trong một năm khi muốn dự đoán tình hình tài chính của doanh nghiệp?

6. Trình bày cách thức thu thập thông tin và tổ chức phân tích tài chính doanh nghiệp? Các giai đoạn cơ bản khi tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp?

7. Cho ví dụ để vận dụng phương pháp và kỹ thuật phân tích tài chính doanh nghiệp?

Chương 2

DIỄN GIẢI HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.1. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CUNG CẤP THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ GIÁ TRỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp, bao gồm các báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát bằng các chỉ tiêu giá trị về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản theo kết cấu, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tại một thời điểm, thời kỳ nhất định

Trong quá trình quản lý sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp sử dụng hàng loạt các công cụ quản lý. Trong đó, kế toán tài chính đóng vai trò quan trọng cho việc cung cấp các thông tin kinh tế tài chính phục vụ cho điều hành, quản lý của chủ doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan như cơ quan tài chính, ngân hàng, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách nợ, các đối tác liên doanh, liên kết và người lao động...

Mỗi đối tượng quan tâm đến báo cáo tài chính với những mục tiêu khác nhau. Vì thế, họ để ý đến báo cáo tài chính ở những nội dung khác nhau. Song, đều có một mục đích chung nhất là nghiên cứu, tìm hiểu các thông tin cần thiết, đáng tin cậy phục vụ cho việc ra quyết định phù hợp với mục đích của mình.

- Đối với chủ doanh nghiệp, báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng quát về tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và triển vọng tài chính của doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích các chỉ tiêu chủ yếu của báo cáo tài chính, doanh nghiệp biết được kết cấu tài sản, nguồn hình thành tài sản, khả năng thanh toán, khả năng sinh lợi nhuận và diễn biến các dòng tiền, từ đó có phương án sản xuất kinh doanh hợp lý mang lại hiệu quả cao.

- Đối với các nhà đầu tư, nhà cho vay, báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng tài chính, tình hình khả năng thanh toán nợ cũng như việc sử dụng nguồn vốn được đầu tư và khả năng thu lợi nhuận để từ đó họ có thể quyết định đầu tư hay cho vay như thế nào.

- Đối với các cổ đông, những người góp vốn, người lao động, báo cáo tài chính giúp họ biết khả năng sinh lợi, tỷ lệ lợi nhuận được chia hoặc phúc lợi sẽ được hưởng...

- Đối với các cơ quan tài chính, ngân hàng, thuế, kiểm toán..., báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng quát về tình hình tài chính, tình hình chấp hành chế độ thu nộp, kỷ luật tín dụng và tương lai phát triển của doanh nghiệp... từ đó, giúp cho việc kiểm tra hướng dẫn và tư vấn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

Như vậy, có thể nói rằng báo cáo tài chính là một công cụ quan trọng trong quản lý doanh nghiệp, là tài liệu không thể thiếu được trong việc cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định hợp lý của các đối tượng quan tâm.

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp cần phải sử dụng các yếu tố vật tư, lao động, tiền vốn, gọi chung là tài sản. Các loại tài sản này được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau tùy theo đặc điểm về hình thức sở hữu của doanh nghiệp, như từ ngân sách nhà nước, vay của các đối tượng, liên doanh, liên kết, đóng góp của các cổ đông...

Các loại tài sản của doanh nghiệp được vận động thường xuyên, liên tục từ hình thái này sang hình thái khác. Để quản lý khối lượng tài sản đó cần phải sử dụng các chỉ tiêu giá trị (tiền tệ là chủ yếu). Do vậy, kế toán tài chính sử dụng thước đo tiền tệ để phản ánh sự vận

động và số hiện có của tài sản trong doanh nghiệp thông qua hệ thống các phương pháp kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế diễn ra trong quá trình hoạt động, bao gồm nhiều loại khác nhau, đa dạng và phong phú, được thu nhận, xử lý trên các chứng từ kế toán làm cơ sở pháp lý cho việc ghi vào các tài khoản kế toán theo đúng quan hệ đối ứng của tài khoản kế toán tài chính. Từ các số liệu phản ánh trên các tài khoản kế toán tài chính, kế toán tính toán theo phương pháp nhất định để lập báo cáo tài chính. Như vậy, báo cáo tài chính thể hiện sự tổng hợp theo những chỉ tiêu giá trị nhất định được quy định phù hợp với yêu cầu quản lý doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Trên cơ sở các chỉ tiêu phản ánh ở các báo cáo tài chính cụ thể, tùy theo mục đích và yêu cầu quản lý, phân tích tài chính có nhiệm vụ đánh giá những mặt mạnh, mặt tồn tại trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để cung cấp thông tin tin cậy cho việc điều hành sản xuất kinh doanh cũng như cho mục đích quan tâm của mỗi đối tượng.

Các chỉ tiêu giá trị mà hệ thống báo cáo tài chính cung cấp phục vụ công tác phân tích tài chính, bao gồm các nhóm sau:

- Các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn theo tổng số và theo kết cấu.

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình lưu chuyển tiền tệ

Mỗi nhóm chỉ tiêu trên đây, bao gồm các chỉ tiêu cụ thể, phản ánh từng mặt hoạt động của doanh nghiệp. Khi phân tích cần có phương pháp riêng phù hợp để tính toán, đánh giá.

2.2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối ngày cuối quý, cuối năm). Do đó, các số liệu phản ánh trên Bảng cân đối kế toán được sử dụng làm tài liệu chủ yếu khi phân tích tổng tài sản, nguồn vốn và kết cấu tài sản, nguồn vốn.

2.2.1. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Kết cấu của Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần chính: Phần tài sản và phần nguồn vốn

2.2.1.1. Phần tài sản

Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ trị giá tài sản hiện có tại 1 thời điểm. Trị giá tài sản hiện có

của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các loại tài sản di thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược...

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, Bảng cân đối kế toán (phần tài sản) chia thành hai loại A và B.

- Loại A Tài sản ngắn hạn
- Loại B Tài sản dài hạn

Trong mỗi loại A, B lại được chia thành các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục so với tổng tài sản phản ánh kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết việc bố trí cơ cấu vốn hợp lý hay bất hợp lý, đồng thời biết được sự tăng giảm của từng khoản vốn kỳ này so với kỳ trước.

Theo chế độ kế toán ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, phần tài sản gồm 2 loại:

Loại A: Tài sản ngắn hạn, gồm các mục sau đây:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

Tài sản ngắn hạn khác

Loại B: Tài sản dài hạn, gồm các mục sau:

Các khoản phải thu dài hạn

Tài sản cố định

Bất động sản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tài sản dài hạn khác

2.2.1.2. Phần nguồn vốn

Phần này phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại A và B.

- Loại A: Nợ phải trả

- Loại B: Vốn chủ sở hữu

Trong mỗi loại A, B của phần nguồn vốn cũng bao gồm các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các loại tài sản đang quản lý và sử dụng tại doanh nghiệp.

Thông qua số liệu này để nhận biết mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp, đồng thời thấy được chính sách sử dụng nguồn tài trợ ở doanh nghiệp như thế nào?

Loại A phần nguồn vốn, gồm các mục sau đây:

Nợ ngắn hạn

Nợ dài hạn

Loại B phần nguồn vốn, gồm các mục:

Vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí và quỹ khác

Ngoài ra, Bảng cân đối kế toán còn bao gồm các chỉ tiêu ngoài bảng. Các chỉ tiêu này phản ánh tài sản không thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp được sử dụng và phải quản lý theo chế độ quản lý tài sản chung như vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công hoặc một số chỉ tiêu cần quản lý cụ thể, chi tiết nhằm diễn giải thêm về các tài sản trong bảng như chỉ tiêu ngoại tệ các loại...

2.2.2. Nội dung cơ bản của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Theo chế độ kế toán hành, các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hầu hết thống nhất với tên gọi, nội dung

các tài khoản cấp 1 cấp 2. Do đó, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trình bày và cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý. Cơ sở số liệu để trình bày các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán là số liệu do kế toán tài chính cung cấp, các số dư đầu năm và cuối kỳ của tài khoản kế toán sẽ được thể hiện ở số đầu năm và số cuối kỳ của Bảng cân đối kế toán.

Theo nguyên tắc, xuất phát từ việc “ghi sổ kép” trên tài khoản kế toán, do đó khi trình bày số liệu trên Bảng cân đối kế toán sẽ luôn đảm bảo tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn. Nghĩa là tổng số tiền “phần tài sản” luôn bằng tổng số tiền “phần nguồn vốn”. Sự biến động (tăng, giảm) về tổng giá trị tài sản cuối kỳ với đầu năm thể hiện quy mô tài sản của doanh nghiệp tăng hay giảm. Về lý luận cũng như trong thực tiễn xảy ra 3 trường hợp dưới đây:

(1) Giá trị tài sản cuối kỳ so với đầu năm không thay đổi: Trường hợp này rất ít khi xảy ra

(2) Giá trị tài sản cuối kỳ lớn hơn đầu năm: Trường hợp này thường gặp đối với các doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, có uy tín, thể hiện quy mô vốn tăng

(3) Giá trị tài sản cuối kỳ nhỏ hơn đầu năm: Trường hợp này thường gặp đối với doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả, thể hiện vốn giảm.

Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào tăng giảm của quy mô vốn để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là chưa đảm bảo khoa học và khách quan. Điều quan trọng hơn là phải xem xét sự biến động của từng khoản mục trong Bảng cân đối kế toán diễn ra như thế nào, kết cấu từng khoản mục đó ra sao? Nghĩa là phải xem xét đến mặt “chất” của việc sử dụng tài sản trong doanh nghiệp.

Để thực hiện điều này, trước hết cần nghiên cứu nội dung tổng quát của các chỉ tiêu trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

“Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110), bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền (các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo). Phản ánh toàn bộ số tiền của doanh nghiệp tồn quỹ, gửi ở ngân hàng và các tổ chức tài chính, số tiền đang chuyển tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ. Số tiền này sẽ đáp ứng nhu cầu chi phí, thanh toán trong quá trình hoạt động. Do đó phải đảm bảo một

tỷ lệ hợp lý. Đặc biệt trong kinh doanh tránh hiện tượng tiền mặt tồn quỹ quá nhiều, gây ứ đọng vốn dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn không cao

“Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn” (Mã số 120), gồm các chỉ tiêu phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn. Tỷ lệ khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phụ thuộc vào từng thời kỳ và quan điểm chỉ đạo sản xuất kinh doanh của lãnh đạo doanh nghiệp.

“Các khoản phải thu ngắn hạn” (Mã số 130): các chỉ tiêu thuộc khoản phải thu thể hiện số tiền doanh nghiệp phải thu của các đối tượng có liên quan như khách hàng, người bán, các khoản thuế được khấu trừ, các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác...

Trong quá trình kinh doanh, việc phát sinh các khoản phải thu là tất yếu. Tuy nhiên, cần phải xem xét từng đối tượng cụ thể mà có biện pháp thu hồi nhanh nhất, tránh ứ đọng vốn.

“Hàng tồn kho” (Mã số 140): các chỉ tiêu thuộc hàng tồn kho phản ánh tình hình dự trữ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, thành phẩm hàng hoá phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh được tiến hành bình

thường. Tỷ trọng các khoản này trong tổng tài sản phải đảm bảo hợp lý, tránh tình trạng thừa, thiếu vật tư, hàng hoá ảnh hưởng đến kinh doanh của doanh nghiệp

“Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150): các chỉ tiêu thuộc tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: chi phí trả trước ngắn hạn, Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước, tài sản ngắn hạn khác

Đối với các loại tài sản này, tỷ trọng càng thấp càng tốt, doanh nghiệp phải có biện pháp thu hồi kịp thời các khoản tạm ứng, xử lý nhanh gọn các khoản tài sản thiếu...

“Các khoản phải thu dài hạn” (Mã số 210). Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh (sau khi đã trừ đi khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

“Tài sản cố định” (Mã số 220).

Tài sản cố định trình bày trong Bảng cân đối kế toán bao gồm tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định

vô hình, tài sản cố định thuê tài chính. Ngoài việc phản ánh theo nguyên giá, các chỉ tiêu hao mòn tài sản cố định được phản ánh theo số âm (xxx) nhằm xác định giá trị thực tế còn lại đến thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này còn phản ánh "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"

"Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 230): Chỉ tiêu này phản ánh giá trị xây dựng cơ bản còn dở dang, chưa hoàn thành tại thời điểm trình bày báo cáo. Tỷ trọng của nó phụ thuộc vào tình hình đầu tư trang thiết bị, hiện đại hoá quy trình công nghệ.

"Bất động sản đầu tư" (Mã số 240) phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo

"Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" (Mã số 250). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư chứng khoán dài hạn, góp vốn liên doanh, đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Trong kinh doanh, tỷ trọng các khoản này phụ thuộc vào mức độ mạo hiểm, mối quan hệ của doanh nghiệp với các đối tác trên thương trường

"Tài sản dài hạn khác" (Mã số 260): chỉ tiêu này phản ánh số chi phí trả trước dài hạn chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, tài sản thuế thu nhập

hoãn lại và tài sản dài hạn khác như các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn để thực hiện một hợp đồng nào đó trong kinh doanh như vay vốn, xuất khẩu...

Khi phân tích kết cấu tài sản cần chú ý một số vấn đề sau đây:

- Xác định tổng số tài sản đầu năm và cuối kỳ; so sánh giữa số cuối kỳ với số đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối

- Tính toán tỷ trọng từng loại tài sản so với tổng số của số đầu năm và số cuối kỳ; so sánh tỷ trọng giữa cuối kỳ với đầu năm

- Xác định một số tỷ suất quan trọng như:

+ Tỷ suất đầu tư, bao gồm tỷ suất đầu tư chung, tỷ suất đầu tư tài sản cố định, tỷ suất đầu tư tài chính

+ Tỷ suất tiền trên tổng số

...

- Khi đánh giá, nhận xét cần chú trọng đến đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Khi phân tích nguồn vốn cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Tính toán tỷ trọng từng nguồn vốn ở thời điểm đầu năm và cuối kỳ, so sánh tỷ trọng này giữa số cuối kỳ với số đầu năm

- Xác định một số tỷ suất quan trọng như: tỷ suất tài trợ, tỷ suất tự tài trợ.

- Khi nhận xét, đánh giá cần chú trọng đến đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế...

Ví dụ: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

BỘ, TỔNG CÔNG TY: SAO MAI

Mẫu số B01-DN

Đơn vị: Công ty ABC Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TRÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 200X

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		4	3
A. Tài sản ngắn hạn	100		16190	16200
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5050	4550
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3100	2800
1. Đầu tư ngắn hạn	128		3250	2900
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(150)	(100)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1820	2340

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

1. Phải thu của khách hàng	131		1000	1700
2. Trả trước cho người bán	132		120	100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		100	150
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		200	190
5. Các khoản phải thu khác	135		400	200
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV- Hàng tồn kho	140		6020	6210
1. Hàng tồn kho	141		6220	6510
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(200)	(300)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		200	300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40	60
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20	50
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	154		10	40
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		130	150
B- Tài sản dài hạn	200		12790	11650
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		10.300	9500
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8000	7750
- Nguyên giá	222		8400	8000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(400)	(250)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		120	100
- Nguyên giá	225		200	150
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(80)	(50)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1680	1050
- Nguyên giá	228		1860	1170
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180)	(120)

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

4. Chi phí XDCB dở dang	230	500	600
III- Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV- Các khoản ĐTTC dài hạn	250	2340	2000
1. Đầu tư vào công ty con	251	1200	1000
2. Góp vốn liên kết, liên doanh	252	700	600
3. Đầu tư dài hạn khác	258	600	500
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(160)	(100)
V- Tài sản dài hạn khác	260	150	150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	28980	27850
A- Nợ phải trả	300	6780	7650
<i>I- Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>3880</i>	<i>4420</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	1570	1900
2. Phải trả cho người bán	312	1700	1750

GIAO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

3. Người mua trả tiền trước	313		50	100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		100	150
5. Phải trả người lao động	315		40	50
6. Chi phí phải trả	316		150	100
7. Phải trả nội bộ	317		120	150
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		150	220
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<i>II- Nợ dài hạn</i>	330		2900	3230
1. Phải trả dài hạn người bán	331		120	150
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		150	200
4. Vay và nợ dài hạn	334		2500	2700
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		100	130
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30	50
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

B- Vốn chủ sở hữu	400		22200	20200
I- Vốn chủ sở hữu	410		22050	20100
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16600	15190
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		200	150
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		150	100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		350	250
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		200	150
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		550	460
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		4000	3800
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		150	100
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		150	100
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28980	27850

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 200X+1

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

2.3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, bao gồm các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác

Các chỉ tiêu thuộc phần này trình bày các số liệu về tổng số phát sinh kỳ này, kỳ trước và lũy kế từ đầu năm

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về các khoản phải nộp. Cùng với số liệu trên BCĐKT, số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để tính toán hiệu quả sử dụng vốn, các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận...

Khi phân tích, sử dụng số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để phân tích tài chính, cần lưu ý các vấn đề cơ bản sau đây:

- Giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận có mối liên hệ ràng buộc nhau. Khi tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận tăng và ngược lại

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại tăng, thể hiện chất lượng hàng bán của doanh nghiệp không đảm bảo yêu cầu của khách hàng

- Khi sử dụng số liệu doanh thu để tính toán một số loại tỷ suất, cần sử dụng doanh thu thuần

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

BỘ, TỔNG CÔNG TY: SAO MAI **Mẫu số B02-DN**

Đơn vị: Công ty ABC *Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 200x.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14.000	20.000	68.000
2. Các khoản giảm trừ	02	280	700	1960

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

3. Doanh thu thuần về bh và ccdv	10	13.720	19.300	66.040
4. Giá vốn hàng bán	11	13.000	18.200	62.400
5. Lợi nhuận gộp về bh và ccdv	20	720	1.100	3.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	300	300	1.200
7. Chi phí tài chính	22	200	210	820
Trong đó: lãi vay phải trả	23	200	210	820
8. Chi phí bán hàng	24	400	500	1.800
9. Chi phí QLDN	25	200	200	800
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30	220	490	1.420
11. Thu nhập khác	31	-	260	400
12. Chi phí khác	32	-	180	220
13. Lợi nhuận khác	40	-	80	180
14. Tổng Lợi nhuận KT trước thuế	50	220	570	1.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	61,6	159,6	148
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	158,4	410,4	1.152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				

Lập, ngày tháng năm 200...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

2.4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh quá trình hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Thông tin về lưu chuyển tiền của doanh nghiệp giúp cho các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và sử dụng các khoản tiền đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Tác dụng chủ yếu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là:

- Cung cấp thông tin để đánh giá khả năng tạo ra tiền, các khoản tương đương tiền và nhu cầu của doanh nghiệp trong việc sử dụng các khoản tiền

- Cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng báo cáo phân tích đánh giá về thời gian cũng như mức độ chắc chắn của việc tạo ra các khoản tiền trong doanh nghiệp.

- Cung cấp thông tin về các nguồn tiền hình thành từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư tài chính để đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động đó đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp

- Cung cấp thông tin đánh giá khả năng thanh toán và xác định nhu cầu tiền của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động tiếp theo

Nội dung của báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư
- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh phản ánh toàn bộ dòng tiền thu, chi liên quan trực tiếp đến

hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như tiền thu về bán hàng, thu từ các khoản thu thương mại, các khoản chi trả bằng tiền trong kỳ về khoản phải trả cho người bán, phải trả công nhân viên

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư phản ánh toàn bộ dòng tiền thu, chi liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, bao gồm:

+ Đầu tư vào cơ sở vật chất, kỹ thuật trong doanh nghiệp như mua sắm trang thiết bị, TSCĐ, XDCB...

+ Đầu tư vào đơn vị khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho vay...

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính phản ánh toàn bộ dòng tiền thu, chi liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động làm tăng, giảm vốn kinh doanh do nhận vốn góp, góp vốn, vay và cho vay dài hạn, ngắn hạn, cổ tức được chia và chia cổ tức...

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập bằng một trong 2 phương pháp, đó là phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

Mỗi phương pháp lập khác nhau có cách tính toán khác nhau để xác định số liệu của từng chỉ tiêu phản ánh trong báo cáo.

Khi phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần chú ý một số vấn đề sau:

- Các chỉ tiêu trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 nhóm:

+ Nhóm chỉ tiêu làm tăng dòng tiền

+ Nhóm chỉ tiêu làm giảm dòng tiền

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh phần chênh lệch

Khi số liệu của nhóm các chỉ tiêu thu tăng lên sẽ làm lưu chuyển tiền thuần (chỉ tiêu chênh lệch) tăng và ngược lại. Ví dụ khi số liệu của mã số 01, 02, 03 tăng sẽ làm cho các khoản thu tăng, dẫn đến số liệu của mã số 20 lưu chuyển tiền thuần của hoạt động kinh doanh tăng

- Một số khoản thu thể hiện sự thu hẹp của quy mô đầu tư, làm giảm giá trị TSCĐ như thu do bán, thanh lý TSCĐ (mã số 23), thu về các khoản cho vay, hoàn lại tiền góp vốn liên doanh...

- Một số khoản thu thể hiện khả năng huy động vốn như tiền về bán cổ phiếu, trái phiếu

- Một số khoản thu thể hiện kết quả đầu tư như thu lãi do cho vay, thu lãi liên doanh

- Một số khoản thu thể hiện sự lệ thuộc vào bên ngoài và trách nhiệm của doanh nghiệp về các khoản nợ như tiền vay, tiền bán trái phiếu

- Một số khoản chi thể hiện quy mô đầu tư tăng như tiền cho vay, tiền mua trái phiếu, cổ phiếu, tiền góp vốn liên doanh, tiền mua sắm xây dựng hình thành TSCĐ

- Một số khoản chi thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các đối tác liên quan như trả nợ các khoản nợ vay, hoàn trả vốn cho các liên doanh

Khi phân tích phải căn cứ vào tính chất của từng khoản thu, chi của báo cáo để đánh giá, xem xét khả năng tạo tiền theo từng hoạt động cũng như xem xét doanh nghiệp đã sử dụng tiền vào mục đích gì và sự hợp lý của việc sử dụng tiền theo các mục đích đó

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Mẫu số B03-DN

Địa chỉ:.....

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			

6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34		

Lập, ngày tháng năm 200...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chi tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chi tiêu và "Mã số".

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Mẫu số B03-DN

Địa chỉ:.....

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01			
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31		

Lập, ngày tháng năm 200...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú (): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".*

2.5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính trình bày những thông tin trọng yếu mà các báo cáo tài chính khác chưa thể hiện được. Thuyết minh báo cáo tài chính mô tả mang tính tường thuật và phân tích chi tiết các thông tin đã được trình bày trong Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể như: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng khi trình bày báo cáo tài chính, những tuyên bố về chuẩn mực

kế toán và chế độ kế toán mà doanh nghiệp áp dụng khi xử lý thông tin hình thành nên báo cáo tài chính, các chính sách kế toán mà doanh nghiệp áp dụng... Thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác cung cấp cho các đối tượng sử dụng khi doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính.

Thuyết minh báo cáo tài chính cung cấp những thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng để phân tích đưa ra những ý kiến đánh giá khách quan và phù hợp.

Thuyết minh báo cáo tài chính (B09-DN)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Mẫu số B09-DN

Địa chỉ:.....

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm(1)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính:.....)	
	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
Cộng
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
Cộng
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác
Cộng

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuê
- Hàng hoá bất động sản
Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
Cộng
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác
Cộng

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

GIAO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....
+ Công trình.....
+.....

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác
Cộng
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
-
Cộng

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả
Cộng
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- ...		
Cộng
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
Cộng

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDC B	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Cuối năm Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

- ...

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận Năm nay Năm trước

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

Cuối năm Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)
<i>Trong đó:</i>
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	(...)	(...)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	
Cộng	
			Năm nay Năm trước

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Lãi bán ngoại tệ	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Chi phí tài chính khác	
Cộng	

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Năm nay Năm trước
---	-----	-----	-------------------

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo Năm nay Năm trước
yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- | | | |
|--|-----|-----|
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | ... | ... |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | ... | ... |

- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày tháng năm 200...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 2

1. Những nguyên tắc cơ bản khi trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp và ảnh hưởng của nó đến báo cáo tài chính?

2. Trình tự đọc báo cáo tài chính của một doanh nghiệp? Những thông tin cơ bản nào cần nắm vững trước tiên khi đọc báo cáo tài chính?

3. Các phương pháp kế toán khác nhau ảnh hưởng như thế nào đến báo cáo tài chính? Cho ví dụ minh họa?

4. Trong quý I năm N có các nghiệp vụ liên quan đến hàng tồn kho như sau:

Nghiệp vụ	Ngày tháng	Số lượng	Giá mua 1 đơn vị
Nhập kho	1-1-N	300	200
Nhập kho	20-1-N	200	220
Xuất kho	21-1-N	150	
Xuất kho	27-2-N	200	
Nhập kho	28-2-N	300	250
Xuất kho	30-3-N	180	

4.1. Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền?

4.2. Nếu sử dụng phương pháp FIFO thì giá trị hàng tồn kho cuối kỳ sẽ là bao nhiêu?

5. Giả sử công ty X năm N mua một thiết bị có giá mua là 1500 triệu đồng tuổi thọ là 10 năm. Nếu khấu hao theo đường thẳng thì số tiền khấu hao hàng năm là bao nhiêu? Giá trị còn lại theo sổ sách cuối năm N+5 sẽ là bao nhiêu?

Chương 3

PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

3.1. PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

Để tiến hành kinh doanh, doanh nghiệp không thể không có vốn. Đây là yếu tố không thể thiếu, nó quyết định doanh nghiệp có được phép tiến hành kinh doanh hay không. Một doanh nghiệp đang hoạt động cũng không thể tồn tại nếu thiếu vốn. Vì thế, việc huy động vốn, đảm bảo đủ vốn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, đồng thời huy động vốn để tối đa hoá giá trị doanh nghiệp là một trong những chính sách quan trọng và là nhiệm vụ luôn được các nhà quản trị quan tâm. Đây cũng là vấn đề các đối tượng khác rất chú ý. Để đưa ra quyết định về việc huy động vốn, để có đánh giá hợp lý về chính sách huy động vốn, trước hết cần xem xét những nguồn vốn doanh nghiệp có thể khai thác huy

động trong quá trình thành lập cũng như quá trình kinh doanh, xem xét đánh giá phương án huy động vốn và việc sử dụng các công cụ tài chính của doanh nghiệp.

3.1.1. Những nguồn vốn doanh nghiệp huy động trong sản xuất kinh doanh

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải có một khối lượng nhất định về vốn. Nói cách khác, vốn là yếu tố có tính chất quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, tùy theo tính chất hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà doanh nghiệp có thể có các phương án huy động vốn khác nhau. Trong điều kiện kinh tế thị trường, các phương thức huy động vốn của doanh nghiệp được đa dạng hóa nhằm khai thác mọi nguồn vốn trong nền kinh tế. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay của Việt Nam, do thị trường tài chính chưa phát triển hoàn chỉnh nên việc khai thác vốn có những nét đặc trưng nhất định. Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và sắp tới là thị trường tài chính sẽ sớm tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng khả năng thu hút vốn vào kinh doanh.

3.1.1.1. Đối với nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

Đối với mọi loại hình doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao gồm các bộ phận chủ yếu như vốn góp ban đầu, lợi nhuận không chia, tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu mới

Vốn góp ban đầu

Khi doanh nghiệp được thành lập bao giờ cũng có một số vốn nhất định.

Đối với doanh nghiệp nhà nước, vốn góp ban đầu chính là vốn đầu tư của nhà nước. Chủ sở hữu của các doanh nghiệp nhà nước là Nhà nước. Đối với các doanh nghiệp, theo luật doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp phải có một số vốn ban đầu cần thiết để xin đăng ký thành lập doanh nghiệp. Cụ thể đối với công ty cổ phần, vốn do các cổ đông đóng góp là yếu tố quyết định để hình thành công ty. Mỗi cổ đông là một chủ sở hữu của công ty và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trên giá trị số cổ phần mà họ nắm giữ. Tuy nhiên, cũng có nhiều dạng công ty cổ phần nên cách thức huy động vốn cũng khác nhau. Trong loại hình các doanh nghiệp khác như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài các nguồn vốn góp cũng bao gồm: vốn có thể

do chủ đầu tư bỏ ra, vốn do các bên tham gia, các đối tác góp... Tỷ lệ và quy mô góp vốn của các bên tham gia công ty phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như đặc điểm ngành nghề kinh doanh, cơ cấu liên doanh....

Nguồn vốn từ lợi nhuận không chia

Quy mô số vốn ban đầu của DN là một yếu tố quan trọng thông thường số vốn này được tăng theo quy mô phát triển của DN. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu DN hoạt động có hiệu quả thì DN sẽ có những điều kiện thuận lợi để tăng nguồn vốn hoạt động. Nguồn vốn tích lũy từ lợi nhuận không chia là bộ phận lợi nhuận được sử dụng tái đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh của DN.

Tự tài trợ bằng lợi nhuận không chia- nguồn vốn nội bộ là một phương thức tạo nguồn tài chính quan trọng và khá hấp dẫn của các DN, vì DN giảm chi phí, giảm bớt sự phụ thuộc từ bên ngoài. Như vậy, để có nguồn vốn này thì các DN phải đặt ra mục tiêu có một khối lượng lợi nhuận đủ lớn để bù đắp chi phí đã bỏ ra, từ đó mới tự đáp ứng được nhu cầu vốn tự bổ sung của DN.

Nguồn vốn tái đầu tư từ lợi nhuận để lại chỉ có thể thực hiện được nếu như DN đã và đang hoạt động và có

lợi nhuận, được phép tiếp tục đầu tư. Đối với các DN nhà nước thì việc tái đầu tư phụ thuộc không chỉ vào khả năng sinh lợi của bản thân DN mà còn phụ thuộc vào chính sách khuyến khích tái đầu tư của Nhà nước. Tuy nhiên, đối với các công ty cổ phần thì việc để lại lợi nhuận lợi nhuận tức là trong năm công ty để lại một phần lợi nhuận (không chia lãi cổ phần), các cổ đông không được nhận tiền lãi cổ phần (cổ tức) nhưng bù lại họ có quyền sở hữu số vốn cổ phần tăng lên của công ty. Như vậy, nếu công ty cổ phần tự tài trợ bằng chính sách này thì một mặt sẽ khuyến khích cổ đông giữ cổ phiếu lâu dài, nhưng mặt khác dễ làm giảm tính hấp dẫn của cổ phiếu trong thời kỳ trước mắt do cổ đông chỉ được nhận phần cổ tức nhỏ hơn, nếu tỷ lệ chi trả cổ tức thấp, hoặc số lãi ròng không đủ hấp dẫn thì giá cổ phiếu có thể bị giảm sút.

Phát hành cổ phiếu

Trong quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh thì DN có thể tăng vốn chủ sở hữu bằng cách phát hành cổ phiếu mới. Phát hành cổ phiếu được gọi là hoạt động tài trợ dài hạn của DN. DN có thể phát hành cổ phiếu thường (là loại cổ phiếu thông dụng nhất vì nó có những ưu thế trong việc phát hành ra công chúng và trong quá

trình lưu hành trên thị trường chứng khoán) và DN có thể phát hành cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu ưu đãi thường chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng số cổ phiếu được phát hành, nhưng nó có một số ưu điểm nhất định là cổ đông nắm giữ cổ phiếu này thường được thanh toán cổ tức trước các cổ đông khác trong công ty).

3.1.1.2. Các nguồn vốn vay

** Nguồn vốn tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại.*

Có thể nói rằng vốn vay ngân hàng là một trong những nguồn vốn quan trọng nhất, không chỉ đối với sự phát triển của bản thân các DN mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự hoạt động và phát triển của các DN đều gắn liền với các dịch vụ tài chính do các ngân hàng cung cấp. Không một DN nào không vay vốn của ngân hàng hoặc không sử dụng tín dụng thương mại nếu DN đó muốn tồn tại và phát triển trên thị trường. Trong quá trình hoạt động của mình, các DN thường vay ngân hàng để đảm bảo vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là đảm bảo có đủ vốn cho các dự án mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của DN.

Ngoài ra, các DN cũng thường khai thác nguồn vốn tín dụng thương mại hay còn gọi là tín dụng của người

cung cấp. Nguồn vốn này được hình thành một cách tự nhiên trong quan hệ mua bán chịu, mua bán trả chậm hay trả góp. Nguồn vốn tín dụng thương mại có ảnh hưởng hết sức to lớn không chỉ đối với các DN mà còn đối với cả nền kinh tế quốc dân. Nhiều trường hợp với các DN tài trợ bằng nguồn vốn tín dụng thương mại đơn thuần, không có các điều kiện đặc biệt kèm theo là một phương thức tài trợ rẻ, tiện dụng và linh hoạt trong kinh doanh, đồng thời nó tạo khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác kinh doanh một cách lâu bền.

** Phát hành trái phiếu doanh nghiệp*

Trái phiếu là chứng chỉ vay vốn do doanh nghiệp phát hành, thể hiện nghĩa vụ và sự cam kết của doanh nghiệp thanh toán số lợi tức và tiền vay vào những thời hạn đã xác định cho người nắm giữ. Khi đưa ra phương án huy động vốn bằng cách phát hành trái phiếu thì một trong những vấn đề cần xem xét trước khi phát hành là lựa chọn loại trái phiếu nào phù hợp nhất với điều kiện cụ thể của DN và tình hình trên thị trường tài chính. Việc lựa chọn trái phiếu thích hợp là rất quan trọng vì có liên quan đến chi phí trả lãi, khả năng lưu hành và tính hấp dẫn của trái phiếu. Trước khi phát hành trái phiếu, DN cần phải hiểu rõ ưu nhược điểm của từng loại

trái phiếu. Nếu như DN phát hành trái phiếu có lãi suất cố định (lãi suất được ghi ngay trên mặt trái phiếu và không thay đổi trong suốt kỳ hạn của nó). Nhưng khi phát hành loại trái phiếu này thì uy tín của DN phát hành trái phiếu cũng rất quan trọng.

Doanh nghiệp huy động vốn bằng nhiều nguồn khác nhau nhưng lựa chọn phương án huy động vốn nào tùy thuộc vào mỗi DN trong từng thời kỳ khác nhau.

3.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp

Tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện qua cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn. Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn chẳng những đánh giá được chính sách tài chính của doanh nghiệp, mức độ mạo hiểm tài chính thông qua chính sách đó mà còn cho phép thấy được khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp. Nếu tỷ trọng nguồn vốn của chủ sở hữu càng nhỏ chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại

Mỗi loại nguồn vốn của doanh nghiệp lại gồm nhiều bộ phận khác nhau. Những bộ phận đó có ảnh hưởng không giống nhau đến mức độ độc lập hay phụ

thuộc và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với từng nguồn vốn ấy cũng không giống nhau. Chẳng hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các khoản vay khác với các khoản chiếm dụng, yêu cầu quản lý đối với các khoản vay ngắn hạn khác với các khoản vay dài hạn, nguồn vốn kinh doanh khác các quỹ v.v...

Việc tổ chức huy động vốn trong kỳ của doanh nghiệp như thế nào, có đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh hay không được phản ánh thông qua sự biến động của nguồn vốn và chính sự biến động khác nhau giữa các loại nguồn vốn cũng sẽ làm cơ cấu nguồn vốn thay đổi.

Phân tích *cơ cấu và sự biến động* của nguồn vốn để khái quát đánh giá *khả năng tự tài trợ* về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định *mức độ độc lập tự chủ* trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn.

Phương pháp phân tích là *so sánh từng loại nguồn vốn* giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối, *xác định và so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm* về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số để xác định chênh lệch cả về số tiền, tỷ lệ và tỷ trọng.

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Nếu nguồn vốn của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ thấp và ngược lại.

Tuy nhiên, khi xem xét cần để ý đến chính sách tài trợ của doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được, những thuận lợi và khó khăn trong tương lai việc kinh doanh của doanh nghiệp có thể gặp phải.

Ví dụ: Từ số liệu trên Bảng cân đối kế toán của công ty ABC, ta tiến hành lập bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn như sau:

Bảng Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		Tăng giảm		
	ST	T.Tr%	ST	T.Tr%	ST	Tỷ lệ %	T.Tr%
A- Nợ phải trả	6780	23.40	7650	27.47	-870	-11.30	-4.07
I- Nợ ngắn hạn	3880	57.23	4420	57.78	-540	-12.22	-0.55
1. Vay và nợ ngắn hạn	1570	40.46	1900	42.99	-330	-17.37	-2.52
2. Phải trả cho người bán	1700	43.81	1750	39.59	-50	-2.85	4.22
3. Người mua trả tiền trước	50	1.29	100	2.26	-50	-50.00	-0.97
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	100	2.58	150	3.39	-50	-33.33	-0.82
5. Phải trả người lao động	40	1.03	50	1.13	-10	-20.00	-0.10

*Chương 3: Phân tích chính sách tài chính của doanh nghiệp **

	Cuối năm		Đầu năm		Tăng giảm		
6. Chi phí phải trả	150	3.87	100	2.26	50	50.00	1.60
7. Phải trả nội bộ	120	3.09	150	3.39	-30	-20.00	-0.30
8. Các khoản phải nộp phải trả ngắn hạn khác	150	3.87	220	4.98	-70	-31.82	-1.11
II. Nợ dài hạn	2900	42.77	3230	42.22	-330	-10.22	0.55
1. Phải trả dài hạn người bán	120	4.14	150	4.64	-30	-20.00	-0.51
3. Phải trả dài hạn khác	150	5.17	200	6.19	-50	-25.00	-1.02
4. Vay và nợ dài hạn	2500	86.21	2700	83.59	-200	-7.41	2.62
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	100	3.45	130	4.02	-30	-23.08	-0.58
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	30	1.03	50	1.55	-20	-40.00	-0.51
B-Vốn chủ sở hữu	22200	76.60	20200	72.53	2000	9.90	4.07
I- Vốn chủ sở hữu	22050	99.32	20100	99.50	1950	9.70	-0.18
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	16600	75.28	15190	75.57	1410	9.28	-0.29
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	200	0.91	150	0.75	50	33.33	0.16
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	150	0.68	100	0.50	50	50.00	0.18
7. Quỹ đầu tư phát triển	350	1.59	250	1.24	100	40.00	0.34
8. Quỹ dự phòng tài chính	200	0.91	150	0.75	50	33.33	0.16
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0.00		0.00	0		0.00
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	550	2.49	460	2.29	90	19.57	0.21
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	4000	18.14	3800	18.91	200	5.26	-0.76
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	150	0.68	100	0.50	50	50.00	0.18

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

	Cuối năm		Đầu năm		Tăng giảm		
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	150	100	100	100	50	50.00	0.00
Tổng cộng nguồn vốn	28980	100	27850	100	1130	4.06	0.00

Số liệu bảng trên cho thấy: Tổng nguồn vốn của công ty trong kỳ tăng 1130 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 4,06%, trong đó: Vốn của chủ sở hữu tăng 2000 triệu với tỷ lệ tăng là 9,9% còn Nợ phải trả giảm 870 triệu với tỷ lệ giảm 11,37%. Tỷ trọng vốn của chủ sở hữu đầu năm là 72,53%, cuối kỳ là 76,60% tăng 4,07%. Điều đó cho thấy chính sách tài trợ của công ty là sử dụng nguồn vốn của bản thân và tình hình tài chính của công ty có được cải thiện. Số vay mượn giảm đi trong khi nguồn vốn của bản thân công ty thì tăng.

Nguồn vốn của chủ sở hữu tăng ở tất cả các bộ phận nhưng chủ yếu và nhiều nhất là nguồn vốn kinh doanh (tăng 1410 triệu với tỷ lệ tăng là 9,28%) sau đến là nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (tăng 200 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 5,26%). Điều đó thể hiện công ty chú ý đến tổ chức, khai thác và huy động vốn của chính mình. Tuy nhiên, trong thời kỳ lãi suất kinh doanh cao hơn lãi suất vay mượn thì điều này không khuyếch đại tỷ suất lợi nhuận của chủ sở hữu.

Nguồn vốn của chủ sở hữu tăng, công ty giảm được các khoản nợ cả ngắn hạn (Nợ ngắn hạn giảm 540 triệu với tỷ lệ giảm 12,22%), Nợ dài hạn (Giảm 230 triệu với tỷ lệ giảm 8,13%) lẫn nợ khác (Giảm 100 triệu). Đặc biệt là vay ngắn hạn (Giảm 330 triệu với tỷ lệ giảm 17,37%) và vay dài hạn (Giảm 200 triệu với tỷ lệ giảm 7,41%). Nếu không có khoản nợ phải trả nào quá hạn thanh toán thì điều đó cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật thanh toán, kỷ luật tín dụng, quan tâm đến việc giữ gìn uy tín... Tuy nhiên, khoản Nợ dài hạn đến hạn trả cuối kỳ là 150 triệu công ty cần phải thanh toán ngay.

3.1.3. Phân tích chính sách sử dụng công cụ tài chính

Chính sách sử dụng công cụ tài chính thể hiện sự lựa chọn các công cụ tài chính để huy động vốn của DN.

Cách thức để lựa chọn công cụ tài chính phù hợp là một quá trình gồm có hai bước:

Bước 1: Xác định lượng nguồn vốn cần phải huy động từ bên ngoài.

Nhà quản trị DN trên cơ sở dự đoán nhu cầu về vốn và số tiền có thể huy động từ nội bộ DN (nguồn vốn

khấu hao và lợi nhuận để lại), phần còn lại sẽ được huy động từ bên ngoài.

Bước 2: Lựa chọn các công cụ tài chính để huy động nguồn vốn từ bên ngoài. Đây là nhiệm vụ trung tâm của chính sách tài chính. Mỗi công cụ tài chính có thể đem lại những lợi ích nhất định cho DN, đồng thời nó cũng có thể đưa đến cho DN những điều bất lợi. Sự lựa chọn công cụ tài chính thích hợp sẽ cung cấp cho DN nguồn tiền cần thiết với mức chi phí thấp và ngược lại sự lựa chọn không thích hợp sẽ làm tăng chi phí và có thể gây ra nhiều rủi ro không lường trước.

Nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của DN bao gồm vốn dài hạn và vốn ngắn hạn, cho nên DN có thể sử dụng các công cụ tài chính ngắn hạn hay dài hạn.

- **Các công cụ tài chính dài hạn:** Các công cụ tài chính dài hạn mang lại cho DN khả năng nhận được những khoản tiền để đáp ứng nhu cầu trên 1 năm).

Các công cụ tài chính dài hạn thông thường là Vay dài hạn truyền thống, thuê tài sản, thuê tài chính, phát hành trái phiếu, cổ phiếu...

- **Công cụ tài chính ngắn hạn:** Là những công cụ mang lại cho DN khả năng nhận được những khoản tiền đáp ứng nhu cầu ngắn hạn của DN.

Các công cụ tài chính ngắn hạn thông thường: vay ngắn hạn, các khoản phải trả, giấy nhận trả...

Để phân tích chính sách sử dụng công cụ tài chính, người ta sử dụng chỉ tiêu: "tổng nguồn vốn huy động từ bên ngoài" và được xác định như sau:

$$N_v = N_n + N_d$$

Trong đó:

N_v: nguồn vốn huy động từ bên ngoài

N_n: nguồn vốn ngắn hạn huy động từ bên ngoài

N_d: nguồn vốn dài hạn huy động từ bên ngoài

$$N_n = \begin{array}{c} \text{Vay ngắn} \\ \text{hạn ngân} \\ \text{hàng} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Các} \\ \text{khoản} \\ \text{phải trả} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Thương} \\ \text{phiếu} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Nguồn} \\ \text{khác} \end{array}$$

$$N_d = \begin{array}{c} \text{Vay dài hạn} \\ \text{truyền thống} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Trái phiếu} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Cổ} \\ \text{phiếu} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Nguồn} \\ \text{khác} \end{array}$$

- Phương pháp phân tích:

Tiến hành so sánh chỉ tiêu giữa thực tế cuối kỳ với đầu năm. Đồng thời xác định mức tăng (giảm) và tỷ lệ tăng (giảm) của từng nguồn hoặc xác định tỷ trọng của từng nguồn chiếm trong tổng số.

Qua đó ta có thể thấy được DN đã sử dụng những công cụ tài chính nào để huy động vốn. Tuy nhiên, để có

thể đánh giá chính sách sử dụng công cụ tài chính của DN có phù hợp hay không, còn phải căn cứ vào nhiều yếu tố khác như chi phí sử dụng nguồn vốn, mục đích sử dụng nguồn vốn...

3.1.4. Phân tích chính sách tài trợ

Chính sách tài trợ là cơ sở của việc tạo vốn, trong đó chỉ ra các định hướng cơ bản trong việc xác định nguồn vốn, số lượng và thời hạn huy động vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Chính sách tài trợ lấy việc tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn làm mục tiêu, trên cơ sở tôn trọng các ràng buộc chiến lược về cấu trúc vốn để hạn chế cho phí điều hành cũng như ràng buộc về quy mô phát triển và quan hệ với môi trường. Vì thế, chính sách tài trợ cần được nghiên cứu kỹ khi đưa ra các quyết định về việc tài trợ vốn và điều cơ bản là xác định tỷ trọng huy động vốn hợp lý trong từng nguồn khác nhau. Nói khác đi là xác định cơ cấu nguồn vốn tối ưu với mục tiêu tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn.

Để phân tích người ta sử dụng chỉ tiêu: chi phí sử dụng vốn bình quân (CP_v)

$$\overline{CP} = \sum_{i=1}^n \frac{nv_i}{NV} \times Cfi = \sum_{i=1}^n Ti \times Cfi$$

Trong đó: nvi: mức huy động của nguồn vốn i

NV: tổng nhu cầu tài trợ (Tổng số vốn dự kiến huy động)

Cfi: chi phí sử dụng nguồn vốn i

Tti: tỷ trọng nguồn vốn i

Bằng phương pháp so sánh chi phí vốn bình quân trong chính sách tài trợ với chi phí vốn bình quân năm trước để xác định chênh lệch từ đó xác định nguyên nhân dẫn đến chênh lệch, đặc biệt đề cập đến những lý do khiến doanh nghiệp lựa chọn chính sách tài trợ có chi phí vốn cao.

Để đánh giá mức độ hợp lý và tối ưu của chính sách tài trợ ở doanh nghiệp ngoài việc xác định tổng nhu cầu tài trợ, tỷ trọng của nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động và cơ cấu vốn tối ưu còn phải tính tới các yếu tố cơ bản sau:

- Đối với khoản vay: mức vay tối đa được ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính chấp nhận, các chi phí liên quan đến mỗi hình thức vay cũng như phần chi phí tăng thêm ứng với mỗi quy mô vay. Ngoài ra thời hạn của khoản vay cũng là tham số quan trọng khi tính tới thời hạn duy trì mà nhu cầu tài trợ đòi hỏi. Mặt khác, việc doanh nghiệp theo đuổi một mức độ tự chủ tài chính cũng là nhân tố giới hạn số lượng vay.

- Đối với việc tăng vốn: doanh nghiệp cần cân nhắc đến chi phí của việc tăng vốn (thường rất cao so với đi vay) và mức độ phân tán quyền lực của các chủ sở hữu cũ. Điều này đặc biệt quan trọng khi xét tới khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với mưu toan thôn tính của đối thủ cạnh tranh.

- Chi phí của nguồn vốn bên trong: thường tương đương với mức sinh lời mong muốn của các chủ sở hữu nên rất cao và làm tăng khả năng loại trừ các khoản đầu tư dự kiến (làm tổng nhu cầu tài trợ giảm xuống)

- Cơ cấu vốn mục tiêu: nhằm hạn chế chi phí điều hành và đảm bảo việc lựa chọn đầu tư tối ưu khi đưa ra tỷ suất chiết khấu phù hợp

- Các khả năng tự điều chỉnh khi tính tới các nguồn thu từ việc thanh lý TSCĐ hoặc giảm mức chia cổ tức.

- Khả năng tài trợ tương hỗ: thực chất là xem xét khả năng tài trợ bằng nguồn vốn bên trong khi khai thác lệch pha của các nhu cầu tài trợ bộ phận

Điều cần chú ý là nguồn vốn doanh nghiệp dự kiến huy động cần được chi tiết cho từng bộ phận mà bộ phận này có chi phí sử dụng vốn khác nhau. Chẳng hạn nguồn tài trợ bên trong cần chi tiết thành vốn chủ sở

hữu bỏ ra lần đầu khi thành lập doanh nghiệp, vốn các chủ sở hữu góp thêm trong quá trình kinh doanh, vốn tự bổ sung từ lợi nhuận để lại, phát hành cổ phiếu mới... hoặc vốn vay cần chi tiết các khoản vay theo từng mức lãi suất.

Vì đánh giá chính sách tài chính tức là đề cập đến các quyết định trong tương lai khi hoạch định kế hoạch và thể hiện đòi hỏi của chủ sở hữu và người cho vay đối với doanh nghiệp. Như vậy, \overline{CP} chính là hiệu quả kinh tế mà doanh nghiệp phải đạt được trong tương lai để đảm bảo lợi ích cho các chủ thể đưa vốn vào hoạt động. Điều đó có nghĩa là chính sách tài trợ mà doanh nghiệp lựa chọn phải đạt được mức lợi nhuận mong muốn tối thiểu là \overline{CP} . Cũng cần thấy rõ là \overline{CP} là chỉ tiêu dung hoà lợi ích của chủ sở hữu và người cho vay và sẽ tác động trực tiếp đến quy mô đầu tư của doanh nghiệp tùy theo chính sách tài trợ được lựa chọn.

Khi phân tích chính sách tài trợ cần để ý đến nguyên tắc cân bằng tài chính, xác định và so sánh vốn lưu chuyển, nhu cầu vốn lưu chuyển và mối quan hệ giữa vốn lưu chuyển và nhu cầu vốn lưu chuyển.

Trên góc độ tài chính sự nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn không chỉ thể hiện ở cân đối giữa

giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản bởi đây chỉ là 2 mặt của một lượng tài sản mà sự cân đối còn thể hiện ở thời gian vận động của tài sản và nguồn vốn. Vì vậy, tính thanh khoản (khả năng chuyển đổi thành tiền) của tài sản và tính cấp thiết phải hoàn trả của nguồn vốn là những vấn đề cần được để ý khi phân tích chính sách tài trợ trong doanh nghiệp. Việc đánh giá tài chính với các vấn đề nêu trên cần được tiến hành theo từng khối lượng những bộ phận cấu thành BCĐKT. Việc phân chia các mục của BCĐKT theo khối như thế nào căn cứ vào mục đích phân tích. Chẳng hạn:

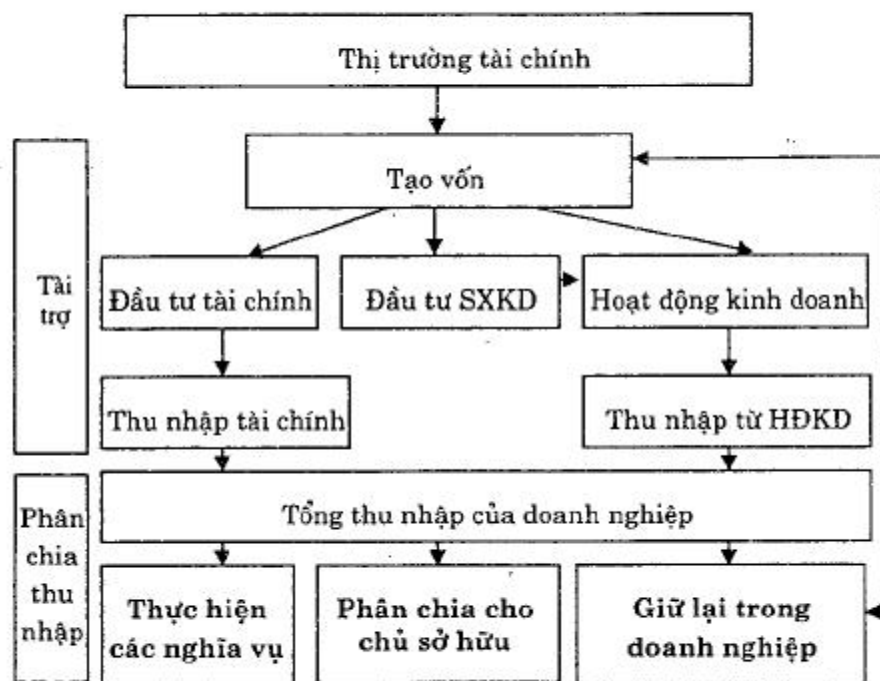
- Phân chia theo tính thanh khoản và tính cấp thiết giảm dần:

$T < 1 \text{ năm}$	Tiền ĐTTTCNH Phải thu Hàng tồn kho TSLĐ khác	$T < 1 \text{ năm}$	Nguồn vốn ngắn hạn	$T < 1 \text{ năm}$
	TSCĐ		Nguồn vốn dài hạn	

Tính "thanh khoản" giảm dần

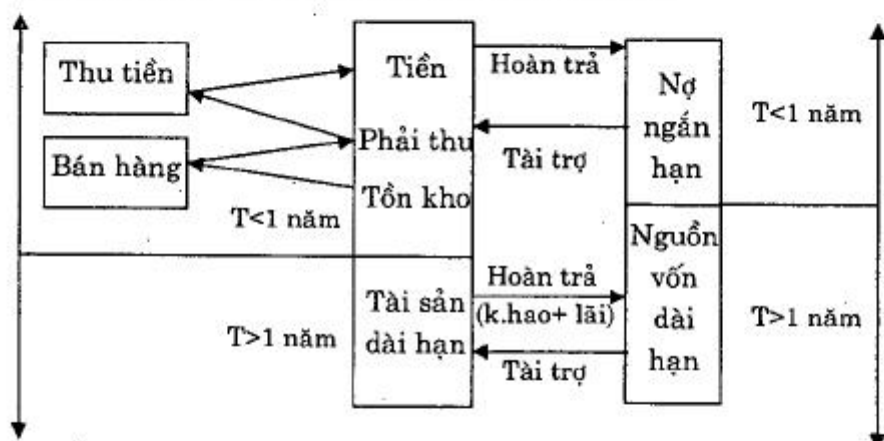
Tính "cấp thiết" giảm dần

Hay khi nhìn nhận quá trình hoạt động của doanh nghiệp dưới góc độ tài chính thì thấy chu trình tài chính của doanh nghiệp được biểu hiện qua sơ đồ:



Chu trình đó cho thấy rõ 2 nghiệp vụ là Tài trợ (gồm tạo vốn và đầu tư) và phân chia thu nhập. Việc phân chia thu nhập diễn ra sau hoạt động tài trợ một thời gian nhất định. Điều này xác định nguyên tắc cơ bản để đảm bảo cân bằng tài chính là: “Tài sản được tài trợ trong một thời gian không thấp hơn thời gian chuyển hoá tài sản ấy” nói khác đi: “Thời gian của nguồn vốn tài trợ phải không thấp hơn tuổi thọ của tài sản được tài trợ”. Nguyên tắc này có thể diễn giải như sau: Nguồn

vốn ngắn hạn có thời hạn dưới 1 năm chỉ dùng để tài trợ cho tài sản có thời gian sử dụng dưới 1 năm. Tài sản có thời gian sử dụng trên 1 năm được tài trợ bởi nguồn vốn thường xuyên ở trong doanh nghiệp trong thời hạn trên 1 năm (gọi là nguồn vốn dài hạn = nợ dài hạn + nguồn vốn chủ sở hữu). Khi đó quan hệ giữa tài trợ và hoàn trả có thể chi tiết theo thời hạn như sơ đồ sau:



Như vậy, khi tính đến độ an toàn trong thanh toán, nguyên tắc cân bằng đòi hỏi: Tài sản dài hạn chỉ được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn; nguồn vốn ngắn hạn chỉ tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Với nguyên tắc trên, khi phân tích chính sách tài trợ cần xác định phân nguồn vốn nào tài trợ cho Tài sản ngắn hạn và nhu cầu tài trợ của chu kỳ sản xuất kinh

doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Phần nguồn vốn dài hạn tài trợ cho Tài sản ngắn hạn được gọi là vốn lưu chuyển.

Phân tích tình hình tài trợ thực chất là xem xét mối quan hệ giữa Nguồn vốn dài hạn (bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và vay dài hạn) với TSDH.

Nếu $NVDH > TSDH$ thì doanh nghiệp có vốn lưu chuyển. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp dư thừa nguồn vốn dài hạn. Đây là dấu hiệu an toàn đối với doanh nghiệp vì nó cho phép doanh nghiệp đương đầu được với những rủi ro có thể xảy ra như việc phá sản của khách hàng lớn, việc cắt giảm tín dụng của các nhà cung cấp kể cả việc thua lỗ nhất thời...

Vốn lưu chuyển (VLC) được xác định bằng công thức:

$$VLC = \text{Nguồn vốn dài hạn} - TSDH$$

$$\text{Hay } VLC = (\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{vay dài hạn}) - TSDH$$

$$\text{Hoặc } VLC = TSNH - \text{Nguồn vốn ngắn hạn}$$

Công thức này cho thấy có 2 nhân tố ảnh hưởng đến VLC là nguồn vốn dài hạn và TSDH hoặc TSNH và các khoản nợ ngắn hạn. Đi sâu xem xét từng nhân tố có thể thấy nguyên nhân ảnh hưởng đến vốn lưu chuyển

Phương pháp phân tích được tiến hành là phương pháp so sánh kết hợp với phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố. Cụ thể so sánh VLC giữa kế hoạch tài chính với VLC hiện có đồng thời xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố bằng phương pháp cân đối và xác định những nguyên nhân ảnh hưởng. Những nguyên nhân thông thường dẫn đến sự biến động của vốn luân chuyển thường là:

- Nguyên nhân thuộc bản thân chính sách tài trợ như: giữ lại thu nhập để tăng vốn việc đi vay hay trả bớt nợ vay

- Nguyên nhân thuộc chính sách đầu tư như quyết định tăng cường hay giảm bớt đầu tư, những quyết định về đầu tư dài hạn hay đầu tư ngắn hạn...

- Nguyên nhân về hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời

- Nguyên nhân về chính sách khấu hao và dự phòng

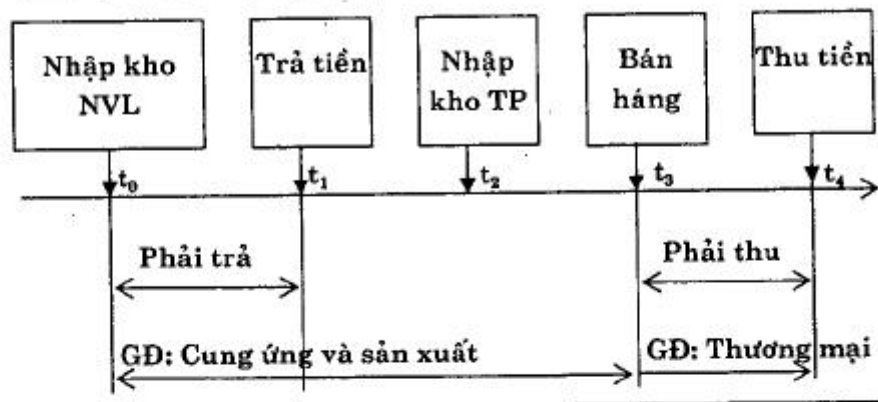
- ...

Trường hợp $NVDH \leq TSDH$ nghĩa là doanh nghiệp không có vốn lưu chuyển. Việc nguồn vốn dài hạn nhỏ hơn tài sản cố định và tài sản sử dụng trong dài hạn

đồng nghĩa với việc doanh nghiệp đã dùng một phần nguồn vốn có thể sử dụng trong ngắn hạn để tài trợ cho Tài sản dài hạn. Đây là chính sách tài trợ không đem lại sự ổn định và an toàn, tình trạng bị dạt về tài chính của doanh nghiệp đang diễn ra. Để tồn tại, ngoài việc liên tục phải đảo nợ doanh nghiệp cần nhanh chóng thoát khỏi tình trạng này. Khi đó các đối tượng bên ngoài cần chú ý đánh giá các biện pháp doanh nghiệp sử dụng để thoát khỏi tình trạng bị dạt xảy ra và khả năng thực hiện các biện pháp đó. Các phương pháp có thể sử dụng là thu hẹp quy mô tài sản cố định, thu hồi đầu tư tài chính dài hạn, tăng vay dài hạn hay sử dụng các công cụ tài chính dài hạn...

Trường hợp có vốn lưu chuyển nghĩa là doanh nghiệp đã có nguồn tài trợ đem lại sự ổn định và an toàn. Tuy nhiên, để có kết luận về chính sách tài chính cần được đối chiếu với nhu cầu tài trợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh (nhu cầu tài trợ của chu kỳ sản xuất kinh doanh). Chính nhu cầu này gọi nhu cầu vốn lưu chuyển. Nhu cầu tài trợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể biểu diễn qua sơ đồ sau:

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



Sơ đồ trên cho thấy ở doanh nghiệp xuất hiện nhu cầu tài trợ giữa thời điểm doanh nghiệp trả tiền cho người cung cấp và thời điểm nhận được tiền thanh toán tiền hàng với giả định doanh nghiệp không bán các sản phẩm dở dang. Kể từ khi doanh nghiệp nhập kho nguyên vật liệu cho đến khi bán hàng (gđ cung ứng và sản xuất). Do doanh nghiệp bán hàng chưa thu tiền ngay nên trong giai đoạn thương mại vẫn tồn tại nhu cầu này. Tuy nhiên trong khoảng thời gian t_0 đến t_1 doanh nghiệp cũng được nhà cung cấp cho nợ điều đó làm giảm nhu cầu tài trợ của doanh nghiệp. Nhu cầu tài trợ cho quá trình hoạt động như vậy gọi là nhu cầu vốn luân chuyển.

Như vậy, nhu cầu về vốn lưu chuyển (NCVLC) được xác định như sau:

$$\text{NCVLC} = \text{Hàng tồn kho} + \begin{matrix} \text{Các khoản} \\ \text{phải thu ngắn} \\ \text{hạn} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Các khoản} \\ \text{phải trả ngắn} \\ \text{hạn} \end{matrix}$$

Công thức trên cho thấy: nhu cầu vốn lưu chuyển phụ thuộc vào 3 nhân tố. Bằng phương pháp so sánh và phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, đi sâu nghiên cứu sự biến động của từng bộ phận cấu thành có thể xác định được nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của nhu cầu vốn lưu chuyển. Những nguyên nhân thông thường ảnh hưởng đến nhu cầu vốn lưu chuyển là:

+ Nguyên nhân thuộc về chính sách kinh doanh như lựa chọn phương thức bán hàng, hình thức thanh toán, thời hạn cho khách hàng mua chịu,...

+ Nguyên nhân thuộc về chính sách tiếp cận bạn hàng

+ Nguyên nhân thuộc về chính sách tổ chức sản xuất

+ ...

Sau khi phân tích vốn lưu chuyển, nhu cầu vốn lưu chuyển cần tiến hành xem xét mối quan hệ giữa vốn lưu chuyển với nhu cầu vốn lưu chuyển bằng cách so sánh

giữa vốn lưu chuyển với nhu cầu vốn lưu chuyển. Nếu $VLC > NCVLC$ điều đó chứng tỏ doanh nghiệp thừa vốn lưu chuyển để đáp ứng nhu cầu vốn lưu chuyển, nó thể hiện khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp là tốt trong khi vẫn đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán các khoản tín dụng ngắn hạn gồm vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả. Ngược lại $VLC < NCVLC$ thì doanh nghiệp đang rất gặp khó khăn về khả năng thanh toán, đòi hỏi muốn tồn tại doanh nghiệp cần nhanh chóng thoát khỏi tình trạng này.

Phân tích tình hình tài trợ thông qua vốn lưu chuyển và nhu cầu vốn lưu chuyển có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá cách xác định phương tiện tài trợ, những nguyên nhân dẫn đến nhu cầu tài trợ và cách thức tài trợ đem lại sự ổn định và an toàn về tài chính của doanh nghiệp

3.2. PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

3.2.1. Những điểm cần chú ý khi phân tích chính sách đầu tư

Đầu tư là quá trình sử dụng các nguồn lực nhằm đạt được mục tiêu nhất định trong một thời gian xác định. Đầu tư của doanh nghiệp có thể xem xét trên 3 góc độ:

Dưới góc độ kinh tế: đầu tư là việc tạo ra các yếu tố vật chất làm gia tăng năng lực của doanh nghiệp trong nhiều chu kỳ hoạt động sau đó. Thông qua đầu tư, doanh nghiệp sẽ khai thác một phần trong nguồn lực chung của nền kinh tế

Dưới góc độ tài chính: đầu tư là hoạt động trao đổi làm phát sinh một dòng tiền đi ra đối ứng với dòng vật chất đi vào. Nó không chỉ bao gồm khoản chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình khai thác chúng (chi phí vận hành) và các khoản chi gián tiếp khác có liên quan (chi phí đào tạo nghiên cứu)

Dưới góc độ kế toán: đầu tư là hoạt động tạo ra những thay đổi trong cấu trúc của bảng cân đối kế toán và được thể hiện toàn bộ giá trị ở khoản mục tài sản cố định. Các khoản mục khác có thay đổi liên quan đến đầu tư bao gồm tiền, nợ dài hạn và các khoản phải trả.

Chính sách đầu tư của doanh nghiệp là tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau được kế hoạch hoá phù hợp với chiến lược kinh doanh bằng việc tạo ra các kết quả cụ thể trong một thời gian xác định thông qua sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp.

Chính sách đầu tư của doanh nghiệp có những yêu cầu cơ bản như:

Tính khoa học và hệ thống

Tính pháp lý

Tính khả thi (có thể thực hiện được, tính thống nhất)

Khi phân tích chính sách đầu tư cần nhận thức rõ các đặc trưng của đầu tư là:

+ Luôn tồn tại những rủi ro nhất định trong quá trình đầu tư

+ Hiệu quả của một khoản đầu tư thường được đánh giá theo các cấp độ khác nhau và phụ thuộc vào quan điểm phân tích của các chủ thể có liên quan. Việc đánh giá hiệu quả kinh tế của đầu tư luôn được thực hiện độc lập với chính sách tài trợ (không xem xét đến cơ cấu nguồn vốn tài trợ cho đầu tư). Trong đó, hiệu quả tài chính của đầu tư nhằm đánh giá lợi ích của đầu tư đối với chủ sở hữu phụ thuộc đáng kể vào chính sách tài trợ do sự thay đổi của yếu tố giá vốn được dùng làm tỷ suất chiết khấu. Hơn nữa mỗi nhóm chủ sở hữu cũng sẽ có quan điểm riêng trong việc đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư do mức sinh lợi đòi hỏi để bù đắp rủi ro giữa họ không đồng nhất (nhất là đầu tư dưới dạng góp vốn liên doanh)

+ Khả năng tự cân bằng tài chính của đầu tư và mức độ ảnh hưởng của đầu tư tới trạng thái cân bằng tài chính của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư của người quản lý doanh nghiệp

+ Các đầu tư thường được chia thành dự án và được phân loại theo loại hình đầu tư, theo độ dài thời gian triển khai và khai thác, theo quy mô đầu tư. Mối quan hệ giữa các dự án đầu tư và tổng quỹ đầu tư là các ràng buộc quan trọng trong việc hình thành chính sách đầu tư của doanh nghiệp.

Phân tích chính sách đầu tư cần xem xét, đánh giá các khía cạnh như mục đích, hình thức và nội dung của chính sách đồng thời chỉ rõ và khẳng định tính khoa học, tính thực tiễn, tính pháp lý và tính đồng nhất của dự án. Để có kết luận về chính sách đầu tư của doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành các phân tích trên góc độ kỹ thuật công nghệ và góc độ tài chính

Về phân tích kỹ thuật công nghệ: đây là tiền đề cho việc tiến hành phân tích các mặt kinh tế tài chính. Các dự án đầu tư không có số liệu của phân tích kỹ thuật công nghệ thì không thể tiến hành phân tích kinh tế tài chính và phải được bác bỏ tuy các số liệu kinh tế tài chính có ảnh hưởng đến các quyết định về mặt kỹ thuật.

Phân tích kỹ thuật công nghệ là vấn đề khó khăn cho các nhà phân tích tài chính song khi phân tích cần tiến hành các nội dung cụ thể như: đặc điểm sản phẩm của dự án, các phương pháp và phương tiện để kiểm tra chất lượng sản phẩm, các tiêu chuẩn về chất lượng, công suất của dự án, công nghệ và phương pháp sản xuất, máy móc thiết bị, các nguyên liệu đầu vào, cơ sở hạ tầng, lao động và các trợ giúp kỹ thuật, địa điểm thực hiện dự án, xử lý liên quan đến chất thải và ô nhiễm môi trường, lịch trình thực hiện...

Về phương diện tài chính: để phân tích trước hết cần xác định lãi suất dự tính và thời điểm tính toán. Sau đó tiến hành phân tích theo những nội dung như: Phân tích tổng mức vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, dự đoán kết quả cho từng giai đoạn của đời dự án.

Xác định kết quả dự tính: xác định kết quả dự tính trong dự án đầu tư gắn liền với việc tính toán các dòng thu, chi tiền mặt. Trong phân tích sử dụng thường xuyên phương pháp giá trị hiện tại và giá trị tương lai. Trong quá trình tính toán, mức lãi dùng để tính toán có ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn đến kết quả tính toán này. Vì vậy, cần xác định có căn cứ khoa học và hợp lý mức lãi tính toán của dự án

Lãi suất tính toán được chọn dù thế nào cũng chỉ mang tính tương đối, vì tại thời điểm soạn thảo chính sách đầu tư không thể biết chính xác các mức lãi suất tiền vay, tiền gửi trong tương lai. Trong điều kiện lạm phát thấp có thể sử dụng các mức lãi suất ở thời điểm soạn thảo làm cơ sở xác định lãi suất (tỷ suất) tính toán của dự án. Việc xác định và lựa chọn tỷ suất tính toán của dự án phải căn cứ vào từng nguồn vốn đầu tư cụ thể, vì các nguồn vốn khác nhau có mức lãi suất khác nhau.

1. Trường hợp đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn tự có: trường hợp này, mục đích đầu tư là nhằm thu lời lớn hơn việc gửi vốn trên thị trường vốn. Do vậy, lãi suất đầu tư của dự án bằng nguồn vốn tự có phải được xác định cao hơn lãi suất tiền gửi ở thị trường vốn. ($R_{tc} > r_{gửi}$)

2. Trường hợp đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn đi vay. Để đảm bảo độ tin cậy của tính toán và an toàn về vốn, chủ đầu tư cần xác định và lựa chọn lãi suất đầu tư của dự án không nhỏ hơn mức lãi suất tiền vay ($R_{dv} > r_{vay}$)

3. Trường hợp đầu tư vừa bằng nguồn vốn tự có vừa bằng vốn vay thì lấy lãi suất trung bình của cả 2 trường hợp trên

$$R_c = \frac{K_{tc} \times R_{tc} + K_{dv} \times R_{dv}}{K_{tc} + K_{dv}}$$

4. Trường hợp đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau: khi đó lãi suất đầu tư tính toán chung cho các nguồn vốn theo phương pháp trung bình.

$$R_c = \frac{\sum_{i=1}^n K_i \cdot R_i}{\sum_{i=1}^n K_i}$$

Trong đó: K_i : vốn đầu tư từ nguồn thứ i

R_i : lãi suất đầu tư tính cho nguồn vốn i

Khi xác định lãi suất đầu tư tính toán cho dự án đầu tư cần chú ý: các nguồn vốn vay có kỳ hạn khác nhau vì thế trước khi áp dụng công thức tính toán lãi suất đầu tư cần tính chuyển các mức lãi suất đi vay về cùng 1 kỳ hạn là năm và phải tính theo lãi suất thực

$$R_n = (1+r_t)^m - 1$$

$$R_{\text{thực}} = \left(1 + \frac{R_{dn}}{m}\right)^m - 1$$

Trong đó: r_t : lãi suất theo kỳ hạn t ;

R_n : mức lãi suất năm

$R_{\text{thực}}$: lãi suất thực; R_{dn} : lãi suất danh nghĩa; m số kỳ hạn t trong năm

m_1 là số thời đoạn ghép lãi trong thời đoạn phát biểu lãi suất danh nghĩa

m_2 là số thời đoạn ghép lãi trong thời đoạn xác định lãi suất thực

Tuỳ theo mục tiêu quan tâm của từng đối tượng, khi phân tích chính sách đầu tư của doanh nghiệp có thể phân tích xem xét các nội dung theo những tiêu thức khác nhau, qua đó đánh giá chính sách đầu tư của doanh nghiệp về những vấn đề như cơ cấu đầu tư, quy mô đầu tư, hướng đầu tư và khả năng sinh lời từ đồng vốn đầu tư.

3.2.2. Phân tích quyết định đầu tư

Quyết định đầu tư ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả của chính sách đầu tư, đồng thời cũng ảnh hưởng sự thành bại của chính sách đầu tư. Phân tích quyết định đầu tư là việc xem xét đánh giá sự lựa chọn dự án đầu tư của doanh nghiệp. Điều đó, không chỉ nhằm khẳng định tính khả thi của dự án đầu tư mà điều quan trọng hơn là lựa chọn được phương án tối ưu trong các phương án có thể. Để đánh giá các quyết định trong việc lựa

chọn phương án đầu tư người ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

Thời gian hoàn vốn: là thời gian cần thiết để thu hồi toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu từ các dòng tiền thuần của dự án. Đây là chỉ tiêu được dùng nhiều nhất bởi nó cho biết tiền đầu tư ban đầu sau thời gian bao lâu có thể thu hồi được. Kết hợp với việc xác định giá trị tương lai của tiền hiện tại có thể đánh giá việc lựa chọn phương án đầu tư ở doanh nghiệp có hợp lý hay không, có phải là phương án tối ưu cho sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp không...

Việc xác định thời gian hoàn vốn của dự án đầu tư cần phân biệt 2 trường hợp:

Trường hợp dự án tạo ra dòng tiền thuần đều đặn hàng năm thì:

$$\text{Thời gian hoàn vốn} = \frac{\text{Tổng tiền đầu tư ban đầu (Vốn đầu tư)}}{\text{Tổng dòng tiền thuần (thu nhập) của dự án hàng năm}}$$

Trong đó: Tổng tiền đầu tư ban đầu bao gồm tất cả các khoản tiền cần thiết phải chi ra lúc đầu để thực hiện dự án.

Dòng tiền thuần (thu nhập) của dự án được xác định bằng chênh lệch tổng thu tiền mặt và tổng chi tiền mặt của dự án đầu tư kể cả nộp thuế

Trường hợp dự án tạo ra dòng tiền thuần không ổn định giữa các năm thì cần xác định số vốn đầu tư còn phải thu hồi sau mỗi năm, khi số vốn đầu tư phải thu hồi nhỏ hơn dòng tiền thuần của năm kế tiếp thì lấy số tiền đầu tư còn phải thu hồi chia cho dòng tiền thuần bình quân hàng tháng sẽ xác định được số tháng còn phải thu hồi và thời gian hoàn vốn.

Về nguyên tắc phương án có thời gian hoàn vốn ngắn là phương án tốt hơn.

Ưu nhược điểm của chỉ tiêu:

Ưu điểm: tính toán đơn giản, phù hợp khi môi trường có nhiều biến động

Nhược điểm: không xét đến dòng tiền sau thời gian thu hồi vốn, không xét đến giá trị theo thời gian của tiền

Phương pháp phân tích: so sánh thời gian hoàn vốn của dự án hiện tại với thời gian hoàn vốn của các phương án khác để xác định chênh lệch. Từ chênh lệch kết hợp với việc xem xét nguyên nhân ảnh hưởng đến

thời gian hoàn vốn cho phép đánh giá việc lựa chọn dự án của doanh nghiệp.

Ví dụ: Công ty X đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất.

Phương án 1: Họ dự định mua một máy trị giá: 600 triệu, chi phí lắp đặt, chạy thử để đưa máy vào hoạt động là: 20 triệu. Dự án hoạt động ngoài số tiền nhận được qua bán sản phẩm tăng thêm qua các năm thì công ty còn có năng lực sản xuất nhàn dỗi có thể thực hiện một dịch vụ khác. Doanh số bán hàng và doanh thu từ dịch vụ tăng thêm và chi phí qua các năm thể hiện trên bảng sau:

	2xx1	2xx2	2xx3	2xx4	2xx5
Lượng bán	580	600	650	700	750
Giá bán (triệu đồng)	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
Phí dịch vụ	120	120	120	120	120
Giá vốn hàng bán	1372,5	1.420	1492,5	1565	1637,5
Chi phí bán hàng	100	100	100	100	100
Chi phí quản lý	70	70	70	70	70

Thuế suất thuế thu nhập 28%

Thường công ty bán chịu cho khách 10% tổng trị giá hàng bán, sau 1 năm mới thu tiền. Năm cuối không bán chịu. Các khoản chi phí công ty trả ngay trong năm. loại máy công ty mua có thể sử dụng trong vòng 10 năm. Tuy nhiên, giám đốc công ty cho rằng sau 5 năm thì máy này lạc hậu và công ty sẽ bán để mua máy mới hơn. Giá trị thu hồi nếu bán vào năm 2xx5 là 30 triệu. Xác định thời gian hoàn vốn của công ty

Giải:

$$\text{Năm } 2xx1: \text{ doanh thu} = 580 \times 2,5 + 120 = 1.570$$

$$\text{Lợi nhuận gộp: } 1570 - 1372,5 = 197,5$$

$$\text{Lợi nhuận trước thuế: } 197,5 - (100 + 70) = 27,5$$

$$\text{Thuế thu nhập: } 27,5 \times 28\% = 7,7$$

$$\text{Lợi nhuận sau thuế: } 27,5 - 0,7 = 19,8$$

Lợi nhuận của dự án tính được thể hiện ở bảng sau:

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

	2xx1	2xx2	2xx3	2xx4	2xx5
Doanh thu	1.570	1.620	1.745	1.870	1.995
Lợi nhuận gộp	197,5	200	252,5	305	357,5
Lợi nhuận trước thuế	27,5	30	82,5	135	375,5
Thuế TN	7,7	8,4	23,1	37,8	5,5
Lợi nhuận sau thuế	19,8	21,6	59,4	97,2	135

Tiền đầu tư ban đầu: $600 + 20 = 620$ triệu đồng

Tiền khấu hao: $620/5 = 124$ đây là chi phí trong kỳ được ghi sổ nhưng không phải chi tiền mặt. Vì vậy lượng tiền mặt sẽ lớn hơn lợi nhuận một lượng đúng bằng chi phí khấu hao

Tiền khách nợ năm 2xx1: $570 \times 2,5 \times 10\% = 142,5$

2xx2: $600 \times 2,5 \times 10\% = 150; \dots$

Tiền thu nợ của khách hàng năm trước: 2xx1 = 0;
2xx2 = 142,5; ...

Lượng tiền mặt của dự án ở các năm là:

	2xx0	2xx1	2xx2	2xx3	2xx4	2xx5
Lợi nhuận sau thuế		19,8	21,6	59,4	97,2	135
Khách hàng nợ (-)		142,5	150	162,5	175	
Thu nợ (+)			142,5	150	162,5	175
Khấu hao (+)		124	124	124	124	124
Giá trị thu hồi (+)						30
Lưu chuyển tiền thuần	(620)	1,3	138,1	170,9	208,7	464

Như vậy trong 4 năm đầu tổng dòng tiền thuần doanh nghiệp thu được là: 501 triệu ($1,3 + 138,1 + 170,9 + 208,7 = 519$); còn $620 - 519 = 101$ sẽ phải thu trong năm 2xx5.

Năm thứ 5 thu được 434 triệu (không kể tiền thu hồi khi thanh lý). Bình quân mỗi tháng thu được: $434/12 = 36,17$ triệu. Số tháng để thu đủ 101 triệu là $101/36,17 = 2,79$ coi như 3 tháng.

Vậy thời gian hoàn vốn của dự án mua máy 620 triệu này là 4 năm 3 tháng

So sánh với phương án đầu tư khác có thể đưa ra quyết định đầu tư của doanh nghiệp có phù hợp hay không.

Phương án 2: giả sử có một công ty khác chào hàng với doanh nghiệp một hệ thống máy tương tự với giá rẻ hơn (370 triệu), nhưng tiêu hao nhiều nguyên liệu hơn. Dòng tiền của dự án này như sau:

	2xx0	2xx1	2xx2	2xx3	2xx4	2xx5
Lợi nhuận sau thuế	0	(187)	28,3	86,1	143,9	150
Lưu chuyển tiền thuần	(370)	(117)	98,3	156,1	213,9	231,7

Khi đó trong 4 năm đầu tổng dòng tiền thuần doanh nghiệp thu được là:

$$501 \text{ triệu } (117) + 98,3 + 156,1 + 213,9 = 351,3;$$

$$\text{Còn } 370 - 351,3 = 18,7 \text{ sẽ phải thu trong năm } 2xx5.$$

Mỗi tháng năm thứ 5 bình quân thu được:

$$231,7/12 = 19,3 \text{ do đó } 18,7 \text{ triệu còn lại thu trong } 1 \text{ tháng}$$

Như vậy phương án 2: mua máy rẻ có thời gian hoàn vốn ngắn hơn

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư

Đây là chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá sự lựa chọn phương án đầu tư của doanh nghiệp kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận. Phương pháp này giúp khắc phục được nhược điểm của việc không xét đến dòng tiền tệ theo thời gian hoàn vốn của phương pháp thời gian hoàn vốn.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế bình quân mỗi năm}}{\text{Tổng số vốn đầu tư}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân một đồng vốn đầu tư khi dự án đi vào hoạt động cho bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

Khi lựa chọn và đưa ra quyết định đầu tư, phương án nào có tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư lớn là phương án tốt hơn nên chọn lựa

Ưu điểm:

Đơn giản dễ tính toán, phù hợp với những phương án đầu tư vì mục tiêu lợi nhuận

Đề cập đến tổng các nguồn thu chi trong suốt quá trình dự án hoạt động

Nhược điểm:

Chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà chưa để ý đến lượng tiền mà lợi nhuận và tiền mặt không phải lúc nào cũng thống nhất.

Chưa xét đến giá trị theo thời gian của tiền

Với ví dụ trên:

Phương án 1:

Tổng lợi nhuận sau thuế bình quân mỗi năm là 69 (giả định tiền bán thanh lý máy đã trừ thuế)
 $(=1.8+21,6+59,4+97,2+135+30)/5$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư} = \frac{69}{620} \times 100\% = 11,13\%$$

Phương án 2:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư} = (221,3/5)/370 \times 100 = 11,96\%$$

Như vậy tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư của phương án 2 cao hơn. Nếu doanh nghiệp chọn phương án 1 thì quyết định đầu tư đó không phải vì lợi nhuận

Giá trị hiện tại thuần (Ght): là tổng lợi ích của cả đời dự án được quy đổi về năm hiện tại theo một tỷ lệ nhất định được gọi là tỷ lệ chiết khấu

$$Ght = \sum_{i=0}^n \frac{Li - Ci}{(1+r)^i}$$

Li: lợi ích của dự án bao gồm tất cả những gì mà dự án thu được như doanh thu bán hàng, giá trị thanh lý thu hồi...

Ci: chi phí của dự án bao gồm tất cả những gì dự án bỏ ra như chi đầu tư, bảo dưỡng, trả thuế và lãi vay...

r: là tỷ lệ chiết khấu

i: thời gian hoạt động của dự án

Ưu điểm: cho biết quy mô lợi ích của cả đời dự án một cách chính xác, để cập giá trị theo thời gian của tiền

Nhược điểm: việc tính toán phức tạp, kết quả tính toán phụ thuộc nhiều vào tỷ lệ chiết khấu dùng để tính toán. Việc xác định tỷ lệ này rất khó khăn trong thị trường vốn đầy biến động

Chưa nói lên hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư

Giá trị tương lai thuần (Gtl): là tổng lợi ích của cả đời dự án được tích lũy về năm tương lai

Giá trị tương lai thuần:

$$Gtl = \sum_{i=0}^n (Li - Ci) \times (1+r)^{n-i}$$

Ưu nhược điểm giống chỉ tiêu giá trị hiện tại thuần

Giá trị đều hàng năm (Gđ): là giá trị hiện tại thuần được phân phối đều trong kỳ phân tích. Chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá hiệu quả trong việc lựa chọn phương án loại bỏ lẫn nhau không thể thực hiện (có thể do thời gian của các dự án khác nhau hoặc do đầu tư bổ sung không lặp lại như cũ ...)

$$Gđ = Ght \times \frac{r(1+r)^n}{(1+r)^n - 1}$$

Ưu điểm: có thể so sánh giữa các dự án có tuổi thọ khác nhau, có nhiều lần đầu tư bổ sung không giống nhau

Nhược điểm: giống chỉ tiêu giá trị hiện tại thuần và giá trị tương lai thuần

Ngoài các chỉ tiêu trên khi phân tích có thể sử dụng các chỉ tiêu như **Hệ số lợi ích trên chi phí, suất thu lợi nội tại...**

Để phân tích đánh giá quyết định đầu tư của doanh nghiệp ta dùng phương pháp so sánh các chỉ tiêu

trên giữa phương án đầu tư được chọn lựa với các phương án đầu tư khác để xác định chênh lệch. Từ chênh lệch mà có đánh giá hợp lý về quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Khi phân tích cần kết hợp đánh giá quyết định đầu tư trong mối quan hệ với các lợi ích xã hội và các ảnh hưởng của phương án đầu tư lựa chọn tới môi trường và cộng đồng xã hội.

3.2.3. Phân tích cơ cấu đầu tư

Cơ cấu đầu tư trong doanh nghiệp thể hiện chính sách phân phối tổng số vốn đầu tư cho từng hình thức đầu tư. Lựa chọn cơ cấu đầu tư hợp lý chẳng những thể hiện quyết định đầu tư phù hợp, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả đầu tư, mà còn tạo điều kiện để chuẩn bị tốt vốn đầu tư đảm bảo tính khả thi của chính sách đầu tư.

Phân tích cơ cấu đầu tư trong doanh nghiệp trước hết cần xác định tỷ trọng của từng loại đầu tư trong tổng quỹ đầu tư của doanh nghiệp. Sau đó, so sánh thực tế với kế hoạch về tỷ trọng của từng loại đầu tư. Tùy theo mục đích quan tâm mà có thể tính toán, xác định tỷ trọng từng loại theo những tiêu thức như:

Theo chức năng quản lý vốn đầu tư: có các loại đầu tư như: đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp và cho vay. Nếu tỷ trọng đầu tư trực tiếp lớn và có xu hướng tăng

thì điều đó có nghĩa là chính sách tài chính của doanh nghiệp là dám chấp nhận rủi ro, mạo hiểm lớn

Theo phạm vi đầu tư: có đầu tư trong nước và đầu tư ra nước ngoài

Theo tính chất đầu tư: đầu tư chiều rộng (đầu tư mới) và đầu tư chiều sâu

Theo thời gian đầu tư: có đầu tư ngắn hạn, đầu tư trung hạn và đầu tư dài hạn

Theo lĩnh vực hoạt động: đầu tư cho sản xuất kinh doanh, đầu tư cho nghiên cứu khoa học, đầu tư cho quản lý

Theo tính chất sử dụng vốn đầu tư: đầu tư phát triển, đầu tư chuyển dịch

Theo ngành đầu tư: đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư cho phát triển công nghiệp và đầu tư phát triển dịch vụ

3.2.4. Phân tích hiệu quả đầu tư

Tuỳ theo điều kiện hoạt động, môi trường hoạt động của phương án đầu tư mà lựa chọn và sử dụng các chỉ tiêu khác nhau

* Trường hợp dự án hoạt động trong điều kiện an toàn. Dự án đầu tư hoạt động trong điều kiện an toàn có

nghĩa là môi trường hoạt động của dự án ít biến động, do đó cho phép dự kiến khác chính xác các dòng chi phí và lợi ích của dự án đầu tư. Trường hợp này, hiệu quả của chính sách đầu tư được thể hiện qua các chỉ tiêu: Giá trị hiện tại thuần, giá trị tương lai thuần; giá trị hiện tại hàng năm; Hệ số lợi ích trên chi phí; Tỷ lệ giá trị hiện tại thuần và giá trị hiện tại; thời gian hoàn vốn;

* Trường hợp dự án hoạt động trong điều kiện không an toàn: Dự án đầu tư hoạt động trong điều kiện không an toàn có nghĩa là môi trường hoạt động của dự án có sự biến động lớn, việc dự kiến các dòng chi phí và lợi ích của dự án đầu tư không chắc chắn, khả năng sai số lớn, có thể xảy ra nhiều điều bất thường, không lường hết. Trong trường hợp này, hiệu quả của chính sách đầu tư cần được thận trọng. Khi đó thông thường tiến hành phân tích điểm hoà vốn và phân tích độ nhạy để đánh giá rủi ro của chính sách đầu tư

* Đối với các phương án đầu tư riêng biệt, có thể xác định được kết quả của phương án đầu tư này, để đánh giá hiệu quả đầu tư người ta sử dụng chỉ tiêu:

Hiệu quả đầu tư tổng quát

Hiệu quả đầu tư trực tiếp

Hiệu quả đầu tư gián tiếp

Mức đóng góp cho ngân sách Nhà nước

Các chỉ tiêu được xác định như sau:

$$1. \text{ Hiệu quả đầu tư tổng quát} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn đầu tư}}$$

Chỉ tiêu này cho biết vốn tham gia vào quá trình đầu tư tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn hiệu quả đầu tư càng cao và ngược lại.

$$2. \text{ Hiệu quả đầu tư trực tiếp cho sản xuất kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ}}{\text{Vốn đầu tư vào TSCĐ và TSLĐ}}$$

Chỉ tiêu này xem xét hiệu quả đầu tư cho sản xuất kinh doanh thông qua đầu tư vào tài sản cố định và tài sản lưu động. Chỉ tiêu cho biết vốn của doanh nghiệp đầu tư vào tài sản cố định và tài sản lưu động tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ. Chỉ tiêu này càng lớn hiệu quả đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh càng cao và ngược lại.

$$3. \text{ Hiệu quả đầu tư gián tiếp (đầu tư tài chính)} = \frac{\text{Lợi nhuận từ đầu tư tài chính}}{\text{Các khoản đầu tư tài chính}}$$

Chỉ tiêu hiệu quả đầu tư gián tiếp (đầu tư tài chính) thể hiện khả năng tìm kiếm lợi nhuận bằng việc

đầu tư tài chính như đầu tư vào chứng khoán hay đầu tư góp vốn liên doanh. Trong nhiều trường hợp người ta tính toán xác định hiệu quả cho từng hình thức đầu tư. Khi đó người ta xác định hiệu quả cho từng hình thức. Cụ thể:

$$\text{Hiệu quả đầu tư góp vốn liên doanh (GVLD)} = \frac{\text{Lợi nhuận từ đầu tư GVLD}}{\text{Các khoản đầu tư GVLD}}$$

$$\text{Hiệu quả đầu tư chứng khoán} = \frac{\text{Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán}}{\text{Các khoản đầu tư chứng khoán}}$$

Hiệu quả đầu tư còn thể hiện thông qua khả năng đóng góp cho ngân sách Nhà nước do sử dụng vốn đầu tư. Mức đóng góp cho ngân sách Nhà nước được tính toán như sau:

$$4. \text{Mức đóng góp cho ngân sách Nhà nước} = \frac{\text{Số tiền nộp cho ngân sách nhà nước do sử dụng vốn đầu tư}}{\text{Vốn đầu tư}}$$

Phương pháp phân tích: Để phân tích người ta so sánh thực tế với kế hoạch, thực tế với dự tính về từng chỉ tiêu trên kết hợp với xem xét điều kiện và môi trường kinh doanh và đầu tư cũng như khả năng tạo việc làm qua sử dụng vốn đầu tư để đánh giá.

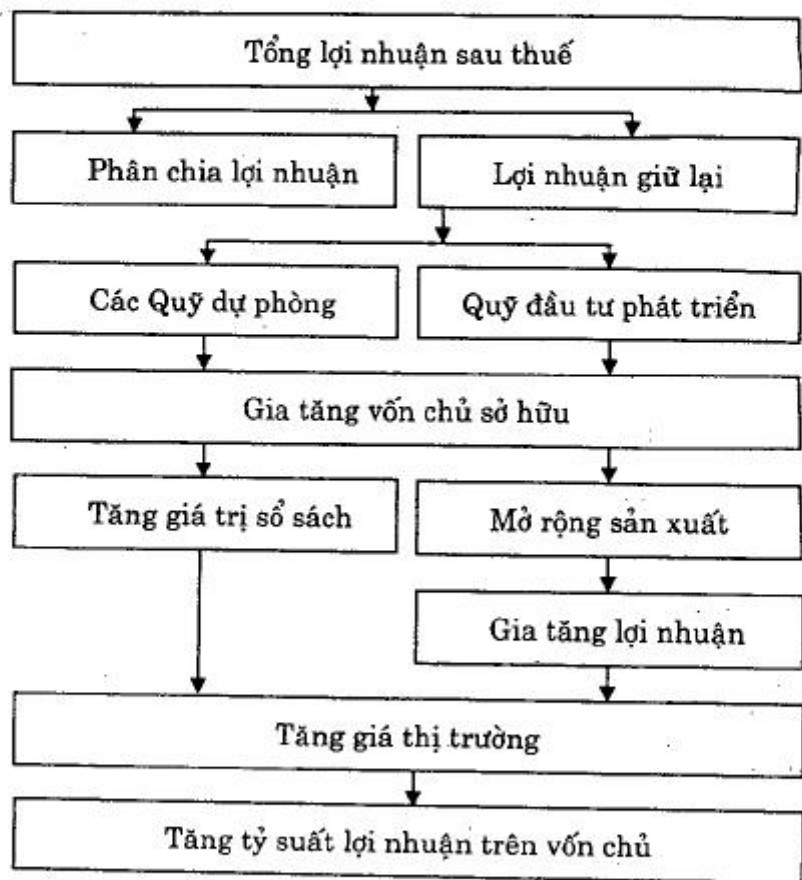
3.3. PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Phân phối lợi nhuận sẽ làm giảm lượng tiền của doanh nghiệp mà đáng lẽ được đưa vào các công việc có khả năng tạo ra lợi nhuận cao hơn. Chính sách phân phối lợi nhuận cao có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp và sự gia tăng giá trị của doanh nghiệp.

Đưa ra chính sách phân phối lợi nhuận hợp lý, tối ưu các số liệu về phần lãi đem chia, phần lãi không chia và sự chênh lệch giữa mức sinh lợi của đầu tư với tỷ suất chiết khấu của thị trường là vấn đề được nhiều đối tượng quan tâm và chú ý. Khi mức sinh lợi của đầu tư lớn hơn tỷ suất chiết khấu của thị trường thì việc chia lãi không có lợi bằng việc giữ lại để đầu tư vào sản xuất kinh doanh và điều đó sẽ gia tăng tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, chủ sở hữu sẽ có lợi hơn khi chuyển lợi nhuận của họ thành vốn trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, bất luận trong trường hợp nào dù lợi nhuận cao hay thấp, chủ sở hữu vốn vẫn chấp nhận rủi ro và quan điểm của các chủ sở hữu cũng không hoàn toàn đồng nhất. Các chủ nợ tiềm tàng, nhà cung cấp, và công chúng đầu tư thường đánh giá cao các

Chương 3: Phân tích chính sách tài chính của doanh nghiệp

doanh nghiệp có một số cách phân phối lợi nhuận một cách hợp lý. Hiệu quả của chính sách phân phối lợi nhuận đối với sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp có thể biểu hiện theo sơ đồ sau:



Sơ đồ cho thấy chính sách phân phối lợi nhuận ưu tiên cho lợi nhuận giữ lại sẽ làm gia tăng vốn của chủ sở hữu. Đây là phần vốn chủ gia tăng để mở rộng sản xuất độc lập về tài chính, trên cơ sở đó mở rộng sản xuất mức độ doanh hy vọng lợi nhuận trong tương lai sẽ cao hơn. Điều đó góp phần tăng giá trị thị trường của doanh nghiệp. Sự gia tăng vốn chủ để mở rộng sản xuất kinh doanh cũng là một trong những vấn đề được xem xét trong đánh giá và quản lý tăng trưởng của doanh nghiệp.

Để phân tích, trước hết cần tìm hiểu xem doanh nghiệp phân phối lợi nhuận để lại theo tỷ lệ cố định, mức chia ổn định hay có ưu tiên cho chính sách đầu tư, đánh giá chính sách phân phối lợi nhuận có đảm bảo các ràng buộc cần thiết hay không (Tức là đánh giá chủ trương của doanh nghiệp trong việc phân phối lợi nhuận). Cần xác định rõ chính sách phân phối lợi nhuận, chính sách lợi nhuận giữ lại, chính sách ổn định tiền. Tiếp theo, cần tiến hành phân tích đánh giá các ràng buộc, hạn chế cơ chế phân phối. Các ràng buộc cần xem xét là: ràng buộc luật pháp, ràng buộc hợp đồng, ràng buộc bởi chính sách thuế, ràng buộc về khả năng tài chính, ràng buộc bởi cấu trúc và tâm lý các nhà đầu tư. Ngoài ra, cần tiến hành so sánh các tỷ lệ

phân phối thu nhập kế hoạch dự kiến với công bố chính thức về tỷ lệ phân phối thu nhập. Đồng thời xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp và sự tuân thủ các quy định về luật pháp. Chẳng hạn: không thể dùng vốn để chi trả cổ tức; lợi nhuận được phân phối là căn cứ vào lợi nhuận thuần hiện tại và quá khứ không phân phối lợi nhuận dự tính, phân phối lợi nhuận không được để ảnh hưởng đến khả năng thanh toán, phân phối lợi nhuận cần để ý đến triển vọng tăng trưởng, tốc độ lạm phát./.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 3

1. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể tổ chức khai thác huy động vốn lưu động từ những nguồn nào? Phân tích bản chất của các loại nguồn vốn đó?

2. Chi phí sử dụng vốn là gì? Phương pháp phân tích chi phí sử dụng vốn?

3. Những điểm cần chú ý khi phân tích chính sách đầu tư và chính sách phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp?

4. Trình bày nội dung và phương pháp phân tích chính đầu tư của doanh nghiệp?

5. Trình bày nội dung và phương pháp phân tích chính sách phân phối lợi nhuận? Tác động của chính sách phân phối lợi nhuận đến sự phát triển của doanh nghiệp?

6. Một công ty bán cổ phần ưu đãi ra công chúng với giá 78 đ/cổ phần; chi phí phát hành là 3 đ/cổ phần; công ty trả cổ tức hàng năm là 5,5 đ. Tính chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi của công ty?

7. Công ty NC dự định tài trợ một dự án mới với 30% nợ và 70% vốn cổ phần. Chi phí sử dụng nợ sau thuế là 4% và chi phí sử dụng vốn cổ phần mới phát hành là 15%. Tính chi phí sử dụng vốn bình quân?

8. Trích B01/DN của công ty NC ngày 31/12/20xx

Nguồn vốn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Nợ phải trả	2.400	1.800
I- Nợ ngắn hạn	1.400	1.200
II- Nợ dài hạn	1000	600
B. Vốn chủ sở hữu	2.600	2.200
I- Vốn chủ sở hữu	2.400	2.000
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	200	200
2. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	200	200
Tổng cộng nguồn vốn	5.000	4.000

Yêu cầu: phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ở công ty?

Chương 4

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

4.1. PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU PHÂN BỐ VỐN

Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm 2 loại: Vốn cố định và vốn lưu động. Vốn nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu, từng giai đoạn hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ vốn là để đánh giá tình hình tăng giảm vốn, phân bổ vốn như thế nào từ đó đánh giá việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không. Để phân tích người ta tiến hành trên những nội dung sau:

Thứ nhất: xem xét *sự biến động* của tổng tài sản (vốn) cũng như từng loại tài sản thông qua việc *so sánh*

giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối của tổng số tài sản cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi xem xét vấn đề này, cần quan tâm để ý đến tác động của từng loại tài sản đối với quá trình kinh doanh và chính sách tài chính của doanh nghiệp trong việc tổ chức huy động vốn. Cụ thể là:

- Sự biến động của tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn bởi quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của các khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng lớn đến việc quản lý và sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp...

Thứ hai: Xem xét cơ cấu vốn có hợp lý hay không? Cơ cấu vốn đó tác động như thế nào đến quá

trình kinh doanh? thông qua việc xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản đồng thời so sánh tỷ trọng từng loại giữa cuối kỳ với đầu năm để thấy sự biến động của cơ cấu vốn. Điều này chỉ thực sự phát huy tác dụng khi để ý đến tính chất và ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, xem xét tác động của từng loại tài sản đến quá trình kinh doanh và hiệu quả kinh doanh đạt được trong kỳ. Có như vậy mới đưa ra được quyết định hợp lý về việc phân bổ vốn cho từng giai đoạn, từng loại tài sản của doanh nghiệp.

Thực hiện hai nội dung trên ta lập bảng **phân tích sự biến động và tình hình phân bổ vốn (cơ cấu vốn)**. Khi phân tích cần kết hợp phân tích **tình hình đầu tư** trong doanh nghiệp.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty ABC lập ngày 31/12/n trước hết lập bảng phân tích sau:

Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ vốn

Tài sản	Số cuối năm		Số đầu năm		Tăng giảm		
	Số tiền	Tỷ tr%	Số tiền	Tỷ tr%	Số tiền	Tỷ lệ%	Tỷ tr%
1	2	3	4	5	6	7	8
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	16190	55.87	16200	58.17	-10	-0.06	-2.30

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I- Tiền và các khoản tương đương tiền	5050	31.19	4550	28.09	500	10.99	3.10
II-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3100	19.15	2800	17.28	300	10.71	1.87
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	1820	11.24	2340	14.44	-520	-22.22	0.00
1. Phải thu của khách hàng	1000	54.95	1700	72.65	-700	-41.18	0.00
2. Trả trước cho người bán	120	6.59	100	4.27	20	20.00	-3.20
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	100	5.49	150	6.41	-50	-33.33	-17.70
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	200	10.99	190	8.12	10	5.26	2.32
5. Các khoản phải thu khác	400	21.98	200	8.55	200	100	-0.92
IV- Hàng tồn kho	6020	37.18	6210	38.33	-190	-3.06	2.87
V- Tài sản ngắn hạn khác	200	1.24	300	1.85	-100	-33.33	13.43
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	40	20	60	20	-20	-33.33	2.99
2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	10	50	16.67	-30	-60.00	-1.15
3. Thuế và CK khác phải thu của Nhà nước	10	5	40	13.33	-30	-75.00	0.00

Chương 4: Phân tích tình hình sử dụng vốn trong doanh nghiệp

4. Tài sản ngắn hạn khác	130	65	150	50	-20	-13.33	0.00
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	12790	44.13	11650	41.83	1140	9.79	-0.62
II- Tài sản cố định	10300	80.53	9500	81.55	800	8.42	0.00
1. Tài sản cố định hữu hình	8000	77.67	7750	81.58	250	3.23	-6.67
2. Tài sản cố định thuê tài chính	120	1.17	100	1.05	20	20.00	-8.33
3. Tài sản cố định vô hình	1680	16.31	1050	11.05	630	60.00	15.00
4. Chi phí XDCB dở dang	500	4.85	600	6.32	-100	-16.67	2.30
IV- Các khoản ĐTTC dài hạn	2340	18.30	2000	17.17	340	17.00	-1.02
1. Đầu tư vào công ty con	1200	51.28	1000	50.00	200	20.00	-3.91
2. Góp vốn liên kết, liên doanh	700	29.91	600	30.00	100	16.67	0.00
3. Đầu tư dài hạn khác	600	25.64	500	25.00	100	20.00	0.00
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(160)	-6.84	(100)	-5.00	-60	60.00	0.11
IV- Tài sản dài hạn khác	150	1.17	150	1.29	0	0.00	0.00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	28980	100	27850	100	1130	4.06	0

Bảng phân tích trên cho thấy: Cuối kỳ tổng tài sản doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng là 28.980 triệu đồng, trong đó Tài sản ngắn hạn 16.190 triệu chiếm 55,87%, Tài sản dài hạn là 12.790 triệu chiếm 44,13%. So với đầu năm tổng tài sản tăng lên 1.130 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 4,06% (Tài sản dài hạn tăng 1.140 triệu còn Tài sản ngắn hạn giảm 10 triệu). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của doanh nghiệp tăng lên. Khả năng về cuối kỳ quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được mở rộng. Đi vào xem xét từng loại tài sản ta thấy:

Tài sản cố định các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp tăng đặc biệt tài sản cố định tăng 900 triệu với tỷ lệ tăng là 10,11% riêng tài sản cố định hữu hình tăng về nguyên giá là 400 triệu thể hiện cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp được tăng cường. Chi phí XDCC giảm 100 triệu thể hiện một số công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng làm tăng giá trị TSCĐ. Khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 340 triệu với tỷ lệ tăng 17% thể hiện tiềm lực tài chính hiện tại của doanh nghiệp dồi dào, doanh nghiệp đã dùng vào việc đầu tư tài chính dài hạn hy vọng tìm kiếm nguồn lợi tức lâu dài và điều đó cũng phù hợp với xu thế chung là đa dạng hoá các hoạt động để giảm rủi ro tài chính.

Tỷ trọng của Tài sản dài hạn trong tổng tài sản tăng 2,30% (Tỷ trọng của Tài sản dài hạn đầu năm là 41,83%, cuối kỳ: 44,13%) cho thấy doanh nghiệp quan tâm đến đầu tư để tăng năng lực sản xuất. Đó là hiện tượng khả quan đối với doanh nghiệp sản xuất. Song, với các doanh nghiệp thuộc các ngành thương mại, dịch vụ... thì lại phải thận trọng khi xem xét chỉ tiêu này.

Trong khi tài sản cố định của đơn vị tăng thì Tài sản ngắn hạn cuối kỳ so với đầu năm giảm 10 triệu đồng với tỷ lệ giảm 0,06% nhưng bảng trên cho thấy số giảm đó chủ yếu là do giảm các khoản phải thu còn tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn lại tăng lên về cuối kỳ. Điều đó càng cho ta thấy ở thời điểm cuối kỳ khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp được tăng lên, doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi để thực hiện các giao dịch cần tiền. Tuy nhiên, dự trữ tiền quá nhiều và lâu thì chưa hẳn đã tốt. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn cũng tăng thể hiện doanh nghiệp đã chú ý đến điểm này, không dự trữ tiền quá nhiều. Các khoản phải thu giảm nhiều (520 triệu với tỷ lệ giảm 22,22%) dẫn đến tỷ trọng các khoản phải thu đầu năm là 14,44% trong tổng TSLĐ và ĐTNH cuối kỳ chỉ còn 11,24% giảm 3,20%. Điều này thể hiện doanh nghiệp đã tích cực thu hồi các

khoản nợ phải thu, giảm bớt hiện tượng ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, hạn chế việc để chiếm dụng vốn.

Hàng tồn kho giảm 190 triệu với tỷ lệ giảm 3,06% chủ yếu là giảm thành phẩm tồn kho và hàng gửi bán chứng tỏ doanh nghiệp đã chú trọng đến việc bán hàng, để thu hồi vốn. Nguyên vật liệu trong kho tăng điều đó phù hợp với việc tăng tài sản cố định. Bởi lẽ năng lực sản xuất tăng thì mức tiêu hao vật liệu cũng tăng lên và như vậy việc tăng nguyên liệu dự trữ là đúng đắn. Điều đó tạo điều kiện cho sản xuất được thường xuyên liên tục.

Việc phân tích trên cho thấy: Việc phân bổ vốn ở doanh nghiệp có sự cải thiện rõ rệt: tăng các loại tài sản cần thiết để mở rộng quy mô, tăng năng lực sản xuất kinh doanh, thu hút khách hàng, giảm các loại tài sản không cần thiết, tạo điều kiện sử dụng vốn có hiệu quả. Tuy nhiên cũng cần hết sức chú ý đến khả năng thanh toán của khách hàng có quan hệ làm ăn, hạn chế rủi ro phát sinh trong khâu thanh toán, dự trữ tiền và hàng tồn kho vừa phải đủ và phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh và thực hiện các giao dịch cần tiền, tăng tốc độ luân chuyển vốn...

4.2. PHÂN TÍCH TỐC ĐỘ LUÂN CHUYỂN VỐN LƯU ĐỘNG

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động. Trong quá trình sản xuất, vốn lưu động của doanh nghiệp liên tục vận động qua các giai đoạn khác nhau của chu kỳ sản xuất kinh doanh. Mỗi giai đoạn hình thức biểu hiện của vốn lưu động sẽ thay đổi, đầu tiên là vốn tiền tệ – vốn dự trữ sản xuất – vốn sản xuất – vốn trong thanh toán và quay trở lại vốn tiền tệ. Quá trình đó diễn ra liên tục và thường xuyên lặp lại gọi là quá trình tuần hoàn, luân chuyển vốn lưu động. Vốn lưu động kết thúc vòng tuần hoàn khi kết thúc chu kỳ sản xuất. Vốn lưu động của doanh nghiệp quay vòng nhanh có ý nghĩa quan trọng bởi nó thể hiện với một đồng vốn ít hơn doanh nghiệp có thể tạo ra một kết quả như cũ hay cùng với đồng vốn như vậy, nếu quay vòng nhanh sẽ tạo ra kết quả nhiều hơn. Vốn lưu động tuần hoàn, luân chuyển nhanh hay chậm gọi là tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

Để Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động, người ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

1. Số vòng luân chuyển vốn lưu động (V)

$$\text{Số vòng luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (D)}}{\text{Số dư bình quân về vốn lưu động (S)}}$$

Trong đó:

$$S = \frac{S_1/2 + S_2 + \dots + S_n/2}{n - 1}$$

(S₁, S₂... là số dư về vốn lưu động đầu các tháng, S_n số dư về vốn lưu động cuối tháng n)

Chỉ tiêu này cho biết bình quân trong kỳ nghiên cứu, vốn lưu động của doanh nghiệp quay được bao nhiêu vòng. Số vòng luân chuyển vốn lưu động càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn lưu động càng nhanh và ngược lại. Số vòng luân chuyển vốn lưu động càng cao thì số ngày cần thiết để vốn lưu động quay được 1 vòng càng giảm và ngược lại.

2. Số ngày luân chuyển vốn lưu động (N)

$$\text{Số ngày luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng luân chuyển vốn lưu động}}$$

Số ngày luân chuyển vốn lưu động cho biết: bình quân vốn lưu động của doanh nghiệp quay 1 vòng hết bao nhiêu ngày. Ngược với số vòng luân chuyển vốn, số

ngày luân chuyển vốn lưu động càng nhỏ chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn càng tăng.

Do cách xác định số vòng luân chuyển vốn lưu động nên số ngày luân chuyển vốn lưu động còn có thể xác định theo công thức sau:

$$\text{Số ngày luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Số dư bình quân về vốn lưu động}}{\text{Doanh thu thuần bình quân 1 ngày (d)}}$$

Phương pháp phân tích: so sánh giữa thực tế với kỳ gốc của từng chỉ tiêu trên đồng thời phân tích ảnh hưởng của các nhân tố và xác định hệ quả kinh tế do tốc độ luân chuyển vốn lưu động thay đổi.

Trình tự Phân tích tốc độ luân chuyển vốn có thể tiến hành như sau:

Bước 1: Xác định chỉ tiêu Phân tích kỳ thực tế và kỳ gốc

Bước 2: So sánh

$$V_1 - V_0 = \Delta V; \quad N_1 - N_0 = \Delta N$$

Kết quả so sánh có thể xảy ra 1 trong 3 trường hợp:

$\Delta V > 0$; $\Delta N < 0$: điều đó chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn lưu động tăng

$\Delta V = 0; \Delta N = 0$: điều đó chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn lưu động không thay đổi

$\Delta V < 0; \Delta N > 0$: điều đó chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn lưu động giảm

Bước 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

- Do số dư bình quân về vốn lưu động thay đổi:

+ Ảnh hưởng đến số vòng luân chuyển vốn lưu động:

$$V_s = \frac{D_o}{S_1} - V_o$$

+ Ảnh hưởng đến số ngày luân chuyển vốn lưu động

$$N_s = \frac{S_1}{d_o} - N_o$$

- Do doanh thu thuần thay đổi

+ Ảnh hưởng đến số vòng luân chuyển vốn lưu động:

$$V_d = V_1 - \frac{D_o}{S_1}$$

+ Ảnh hưởng đến số ngày luân chuyển vốn lưu động

$$N_d = N_1 - \frac{S_1}{d_o}$$

Tổng hợp lại: $\Delta V = V_s + V_d; \Delta N = N_s + N_d$

Bước 4: Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố

Do số dư bình quân về vốn lưu động thay đổi: số dư bình quân về vốn lưu động có ảnh hưởng ngược chiều với tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Nghĩa là số dư bình quân về vốn lưu động tăng sẽ làm cho tốc độ luân chuyển vốn lưu động giảm. Số dư bình quân về vốn lưu động phụ thuộc vào số vốn lưu động có ở thời điểm đầu kỳ và mức độ huy động vốn lưu động trong kỳ của doanh nghiệp. Như vậy, ảnh hưởng của nhân tố này cơ bản mang tính chủ quan sự tăng giảm của nó là do chính sách huy động vốn cũng như nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Để tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, biện pháp cơ bản không phải là giảm vốn, bởi lẽ, giảm vốn trên một phương diện nào đó cũng là giảm quy mô kinh doanh, giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mà cần sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả, rút ngắn thời gian vốn lưu động lưu lại trong từng khâu của quá trình luân chuyển. Như vậy, người ta đánh giá là thành tích hay khuyết điểm trong khâu quản lý và sử dụng vốn lưu động. Tuy nhiên trước khi kết luận cần xem xét, so sánh tốc độ tăng vốn với tốc độ tăng doanh thu.

Do doanh thu thuần về bán hàng thay đổi: doanh thu thuần về bán hàng có ảnh hưởng cùng chiều với tốc

độ luân chuyển vốn lưu động. Doanh thu thuần lại chịu ảnh hưởng bởi số lượng hàng bán, kết cấu hàng bán và giá cả hàng hoá. Ngoài ra, doanh thu thuần còn chịu ảnh hưởng bởi những nhân tố bên ngoài như thu nhập bình quân xã hội, khả năng thay thế của sản phẩm cùng loại, mùa vụ tiêu thụ sản phẩm, chất lượng quảng cáo giới thiệu mặt hàng v.v... Như vậy, ảnh hưởng của nhân tố này vừa mang tính chủ quan, vừa mang tính khách quan. Nghiên cứu nhân tố này cho thấy biện pháp tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động là tăng được doanh thu tiêu thụ sản phẩm và đó là thành tích trong khâu tiêu thụ và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đây cũng là mục tiêu kinh doanh nếu muốn tăng thị phần và tối đa hoá lợi nhuận.

Bước 5: Xác định hệ quả kinh tế (xác định số tiền tiết kiệm hay lãng phí do tốc độ luân chuyển vốn lưu động thay đổi kí hiệu: $ST(\pm)$)

$$ST(\pm) = d_1 (N_1 - N_0)$$

Nếu kết quả là một số dương doanh nghiệp lãng phí tương đối vốn và ngược lại là tiết kiệm

Ví dụ: căn cứ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh và các số liệu sau:

Tổng doanh thu thuần năm 200x-1 là 61.200 triệu đồng, vốn lưu động bình quân năm 200x-1 là: 12.750 triệu đồng

Bước 1: Xác định chỉ tiêu phân tích

$$V_0 = \frac{61.200}{12750} = 4,8 \text{ vòng}$$

$$N_0 = \frac{360}{4,8} = 75 \text{ ngày}$$

$$S_1 = \frac{(16200 - 2800) + (16190 - 3100)}{2} = 13.245$$

$$V_1 = \frac{66040}{13245} = 4,98 \text{ vòng}$$

$$N_1 = \frac{360}{4,98} = 72 \text{ ngày}$$

Bước 2: So sánh

$$V_1 - V_0 = \Delta V = 4,98 - 4,8 = +0,18 \text{ vòng};$$

$$N_1 - N_0 = \Delta N = 72 - 75 = - 3 \text{ ngày}$$

Bước 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

- Do số dư bình quân về vốn lưu động thay đổi:

+ Ảnh hưởng đến số vòng luân chuyển vốn lưu động:

$$V_s = \frac{D_o}{S_l} - V_o = \frac{61200}{13245} - 4,8 = 4,62 - 4,8 = -0,18 \text{ vòng}$$

+ Ảnh hưởng đến số ngày luân chuyển vốn lưu động

$$N_s = \frac{S_l}{d_o} - N_o = \frac{13245}{\frac{61200}{360}} - 75 = \frac{13245}{170} - 75 = 78 - 75 = +3 \text{ ngày}$$

- Do doanh thu thuần thay đổi

+ Ảnh hưởng đến số vòng luân chuyển vốn lưu động:

$$V_d = V_1 - \frac{D_o}{S_l} = 4,98 - 4,62 = +0,36 \text{ vòng}$$

+ Ảnh hưởng đến số ngày luân chuyển vốn lưu động

$$N_d = N_1 - \frac{S_l}{d_o} = 72 - 78 = -6 \text{ ngày}$$

Tổng hợp lại: $\Delta V = V_s + V_d$; $\Delta N = N_s + N_d$

Kết quả tính toán trên cho thấy: số vòng luân chuyển vốn lưu động của công ty trong năm 200x tăng 0,18 vòng, tương ứng số ngày luân chuyển vốn lưu động giảm 3 ngày. Điều đó chứng tỏ, tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong kỳ tăng. Đây là dấu hiệu cho thấy việc quản lý và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp có những tiến bộ, tạo điều kiện để tăng hiệu quả sử dụng

vốn nói chung ở doanh nghiệp. Tuy vậy, để thấy rõ ưu nhược điểm trong từng khâu công tác cần đi sâu xem xét mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Cụ thể:

Do số dư bình quân về vốn lưu động thay đổi đã làm số vòng luân chuyển vốn lưu động giảm 0,18 vòng. Điều này cho thấy vốn lưu động bình quân trong kỳ tăng. Tuy nhiên, cần thấy rõ vốn lưu động bình quân tăng có thể do yêu cầu của việc gia tăng năng lực kinh doanh, cũng có thể do quản lý và sử dụng vốn lưu động chưa tốt, một số tài sản lưu động còn thừa so với nhu cầu. Cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân để có giải pháp khắc phục kịp thời.

Do doanh thu thuần về bán hàng thay đổi đã làm số vòng quay của vốn lưu động tăng 0,36 vòng tương ứng số ngày luân chuyển vốn lưu động giảm 6 ngày. Sự gia tăng doanh thu thuần là biện pháp tích cực để tăng tốc độ luân chuyển vốn. Kết hợp với phân tích nhân tố số dư bình quân về vốn cho thấy sự tăng lên của vốn lưu động trong kỳ có thể tác động tích cực đến tăng việc tăng doanh thu. Nếu thực tế đúng là như vậy đây là thành tích cần phát huy trong quản lý và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

4.3. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

Việc quản lý và sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả vừa là yêu cầu, vừa là mục tiêu của các nhà quản lý doanh nghiệp. Đây cũng là vấn đề được hầu hết các đối tượng có lợi ích liên quan đến doanh nghiệp quan tâm và chú ý. Hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ở doanh nghiệp ảnh hưởng đến sự sống còn của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của các đối tượng có liên quan.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp thể hiện qua năng lực tạo ra giá trị sản xuất, doanh thu và khả năng sinh lợi của vốn. Các đối tượng tùy thuộc mục tiêu quan tâm có thể chú ý đến hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn, hiệu quả sử dụng từng phần vốn. Vì vậy, khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn người ta sử dụng các chỉ tiêu như hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn, hiệu quả sử dụng từng phần vốn tùy theo tiêu thức phân chia vốn khi tiến hành phân tích. Các chỉ tiêu được tính toán như sau:

1. Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn (Hs)

$$H_s = \frac{KQ}{V}$$

Trong đó: KQ là kết quả sản xuất kinh doanh. Kết quả sản xuất kinh doanh có thể tính theo giá trị sản xuất hoặc tổng doanh thu hay lợi nhuận trước thuế.

\bar{V} là toàn bộ vốn sử dụng bình quân và được xác định như sau:

$$\bar{V} = \frac{V_{dk} + V_{ck}}{2} \quad \text{hoặc}$$

$$\bar{V} = \frac{\frac{V_1}{2} + V_2 + \dots + V_{n-1} + \frac{V_n}{2}}{n-1}$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng giá trị sản xuất hoặc doanh thu hay lợi nhuận trước thuế. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của bộ phận sản xuất càng cao và ngược lại.

2. Hiệu quả sử dụng vốn vay (Hsv)

$$Hsv = \frac{LN}{Sv}$$

LN là tổng lợi nhuận trước thuế

\bar{Sv} tổng số vốn vay bình quân

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân doanh nghiệp sử dụng một đồng vốn vay vào quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế; chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ mức sinh lợi của một đồng vốn vay càng cao và ngược lại

3. Hiệu quả sử dụng vốn chủ (Hsc)

$$Hsc = \frac{LN_s}{S_{vc}}$$

LN_s là tổng lợi nhuận sau thuế

$\overline{S_{vc}}$ tổng số chủ sở hữu bình quân

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân một đồng vốn của chủ sở hữu tham gia vào quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế; chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ mức sinh lợi của một đồng vốn của chủ sở hữu càng cao và ngược lại.

...

Phương pháp phân tích: tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch, kỳ này với kỳ trước, doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác cùng loại hình có điều kiện sản xuất kinh doanh tương tự, đồng thời xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả sử dụng vốn.

Khi so sánh kết quả xảy ra 1 trong 3 trường hợp:

>0 : điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng

$=0$: điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn không thay đổi

<0 : điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn giảm

Chênh lệch chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố

Đối với hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn là: số dư toàn bộ vốn bình quân \bar{V} và kết quả kinh doanh (KQ)

Đối với hiệu quả sử dụng vốn vay hai nhân tố ảnh hưởng là số dư vốn đi vay bình quân và lợi nhuận trước thuế

Đối với hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu hai nhân tố ảnh hưởng là số dư vốn chủ sở hữu bình quân và lợi nhuận sau thuế

Các nhân tố quan hệ chỉ tiêu phân tích thể hiện dưới dạng phương trình thương. Bằng phương pháp thay thế liên hoàn ta sẽ xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu. Phân tích tính chất ảnh hưởng của từng nhân tố, tìm nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của các nhân tố sẽ có đánh giá phù hợp về hiệu quả sử dụng vốn và đưa ra được các quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu của từng đối tượng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 4

1. Mục tiêu của phân tích tình hình sử dụng vốn trong DN? Những thông tin cần thiết để phân tích tình hình sử dụng vốn trong doanh nghiệp?

2. Trình bày nội dung, phương pháp phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn?

3. Nội dung phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Phương pháp phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động?

4. Trình bày những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp? Ý nghĩa kinh tế của từng chỉ tiêu. Phương pháp phân tích thông qua các chỉ tiêu đó?

5. Giả định tại công ty X trong năm N có tài liệu sau:

Tài liệu 1: Trích Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N. Đơn vị tính: 1000 đồng

Tài sản	Đầu năm	Cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	3.298	3.288
I- Tiền và tương đương tiền	920	1.020
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	560	620

Chương 4: Phân tích tình hình sử dụng vốn trong doanh nghiệp

III- Các khoản phải thu	416	304
IV- Hàng tồn kho	1.342	1304
V- Tài sản lưu động khác	60	40
B- Tài sản dài hạn	2.430	2.658
I. Phải thu dài hạn		
I- Tài sản cố định	1.880	2.060
Chi phí XDCB dở dang	150	130
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	400	468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.728	5.946
Nguồn vốn		
A- Nợ phải trả	1.640	1.466
I- Nợ ngắn hạn	884	776
II- Nợ dài hạn	756	690
B- Vốn chủ sở hữu	4.088	4.480
I- Vốn chủ sở hữu	4.088	4.480
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.728	5.946

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Tài liệu 2: Trích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của DN. Phần I.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm N-1 là 1.880 triệu đồng

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm N là 1.929 triệu đồng

Tài liệu 3: Trích bảng cân đối kế toán của DN ngày 31/12/N-1:

TSLĐ và ĐTNH đầu năm: 3.188 trđ. TSDH đầu năm là: 2.330 trđ

Yêu cầu:

5.1. Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.

5.2. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

6. Tại công ty X năm N có các tài liệu sau:

Tài liệu 1: Trích Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/năm N (ĐVT: 1.000.000 đồng)

Tài sản	Đầu năm	Cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	1.600	2.100
I- Tiền	300	180
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	100

Chương 4: Phân tích tình hình sử dụng vốn trong doanh nghiệp

III- Các khoản phải thu	400	800
IV- Hàng tồn kho	600	900
2. Nguyên liệu vật liệu tồn kho	200	250
5. Thành phẩm tồn kho	300	480
V- Tài sản lưu động khác	100	120
B- Tài sản dài hạn	2.400	2.900
I. Phải thu dài hạn		
I- Tài sản cố định	1.500	2.080
1. Nguyên giá TSCĐ	2.000	2.780
II. Đầu tư tài chính dài hạn	300	120
III- Chi phí XDCE dở dang	600	700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.000	5.000
Nguồn vốn		
A- Nợ phải trả	1.800	2.400
I- Nợ ngắn hạn	1.200	1.400
II- Nợ dài hạn	600	1000
B- Vốn chủ sở hữu	2.200	2.600

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I- Vốn chủ sở hữu	2.000	2.400
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	200	200
2. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	200	200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.000	5.000

Tài liệu 2: Trích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N của công ty X

Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.800	10.360
2. Giá vốn hàng bán	6.260	8.420
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.540	1.940
4. Doanh thu hoạt động tài chính	600	700
5. Chi phí hoạt động tài chính	500	580
6. Chi phí bán hàng	140	180
7. Chi phí quản lý DN	600	720
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	900	1.160

Tài liệu 3: Trích bảng CĐKT ngày 31/12/ N-1 của công ty X. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn đầu năm là 1.500 triệu đồng. TSCĐ và đầu tư dài hạn đầu năm là: 2.200 triệu đồng. Nợ phải trả đầu năm là 1.600 triệu đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu đầu năm là 2.100 triệu đồng.

Yêu cầu:

- 6.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động của vốn.
- 6.2. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động.
- 6.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

Chương 5

PHÂN TÍCH TIỀM LỰC TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

5.1. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH

Phân tích kết quả kinh doanh, trước hết tiến hành đánh giá chung báo cáo kết quả kinh doanh, sau đó đi sâu xem xét chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, khả năng sinh lời cũng như tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước trong một kỳ kế toán.

Thông qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm vật tư hàng hoá đã tiêu

thụ, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ kế toán. Đồng thời, kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau.

Khi phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, chúng ta phải đề cập một cách toàn diện cả về thời gian và không gian, đồng thời đặt nó trong mối quan hệ với hiệu quả chung của toàn xã hội.

Về thời gian, hiệu quả kinh doanh đạt được trong một thời kỳ không được làm giảm sút hiệu quả của thời kỳ kinh doanh tiếp theo và phải ổn định an toàn ngày càng phát triển.

Về không gian, hiệu quả kinh doanh phải được thực hiện trong mọi bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp từ doanh nghiệp mẹ đến các doanh nghiệp con và đơn vị trực thuộc.

Tất cả các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng khả năng sinh lời không thể không tính việc đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội như tôn trọng luật pháp, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

5.1.1. Đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thông qua phân tích, xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước (năm nay với năm trước) dựa vào việc so sánh cả về số tuyệt đối và tương đối trên từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước (năm nay với năm trước). Đồng thời, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt chú ý đến sự biến động của doanh thu thuần, tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đồng thời giải trình tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hay giảm là do những nhân tố nào ảnh hưởng đến (Bởi đây là bộ phận lợi nhuận chiếm tỷ trọng lớn và quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp) dựa vào công thức:

$$LN = DT - GV + (Dtc-Ctc) - CB - CQ$$

Trong đó:

LN: Lợi nhuận kinh doanh;

DT: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ;

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

GV: Trị giá vốn của hàng bán;

Dtc: Doanh thu tài chính;

Ctc: Chi phí tài chính;

CB: Chi phí bán hàng;

CQ: Chi phí quản lý kinh doanh.

Nếu thu thập được thông tin kế hoạch của doanh nghiệp về các chỉ tiêu doanh thu thuần, trị giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp thì có thể tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch.

Ví dụ: Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ABC (biểu 02-DN) ta tiến hành lập bảng phân tích sau:

Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này	Tăng giảm	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6
1. Tổng doanh thu về bh và ccdv	01	14000	20000	6000	42.86
2. CK Giảm trừ	03	280	700	420	150.00
3. Doanh thu thuần	10	13720	19300	5580	40.67

Chương 5: Phân tích tiềm lực tài chính của doanh nghiệp

4. Giá vốn hàng bán	11	13000	18200	5200	40.00
5. Lợi nhuận gộp	20	720	1100	380	52.78
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	300	300	0	0.00
7. Chi phí tài chính	22	200	210	10	5.00
<i>Trong đó: lãi vay phải trả</i>	23	200	210	10	5.00
8. Chi phí bán hàng	24	400	500	100	25.00
9. Chi phí QLDN	25	200	200	0	0.00
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30	220	490	270	122.73
11. Thu nhập khác	31	-	260	260	-
12. Chi phí khác	32	-	180	180	-
13. Lợi nhuận khác	40	-	80	80	-
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	220	570	350	159.09
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành				+98	159.09
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế	60	158,4	410,4	+252	159.09

Từ bảng phân tích cho thấy: Tổng lợi nhuận sau thuế tăng 252 triệu đồng với tỷ lệ tăng 159,09% cho thấy kết quả kinh doanh của công ty năm nay tốt hơn năm trước. Điều đó thể hiện sự cố gắng của công ty trong quá trình tìm kiếm lợi nhuận, đồng thời nó cũng

cho thấy sự phát triển của công ty trong quá trình kinh doanh. Bảng phân tích trên cũng cho thấy các chỉ tiêu về lợi nhuận đều tăng cụ thể: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 270 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 122,73%, lợi nhuận khác tăng 80 triệu đồng, tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 350 triệu đồng với tỷ lệ tăng 159,09%.

Xem xét các chỉ tiêu phản ánh doanh thu và chi phí ta thấy:

Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6000 với tỷ lệ tăng 42,86%. Có thể thấy đây là sự cố gắng của doanh nghiệp trong việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa. Điều này chẳng những làm tăng doanh thu thuần tạo điều kiện gia tăng lợi nhuận kinh doanh mà còn giúp doanh nghiệp thu hồi được vốn, gia tăng thị phần tiêu thụ sản phẩm. Tuy vậy cũng cần nghiên cứu doanh thu tăng là do số lượng sản phẩm bán ra tăng hay do doanh nghiệp tăng giá bán sản phẩm, những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó và tình hình về thành phẩm hàng hóa tồn kho ở doanh nghiệp như thế nào.

· Doanh thu thuần tăng 5.580 triệu với tỷ lệ 40,67%. Doanh thu thuần tăng là do doanh thu bán

hàng tăng, giảm giá hàng bán giảm tuy nhiên giảm giá hàng bán lại tăng. Nếu không có sự giảm giá hàng bán thì doanh thu thuần còn tăng nhiều hơn. Cần đi sâu xem xét vì sao chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lại giảm dẫn đến doanh nghiệp phải gia tăng giảm giá hàng bán.

- Do giá vốn hàng bán tăng 5.200 triệu với tỷ lệ 40% khi lượng hàng tiêu thụ tăng thì trị giá vốn của hàng bán ra cũng tăng là lẽ đương nhiên. Vấn đề cần xem xét thêm là trị giá vốn đơn vị (giá thành sản xuất sản phẩm) của hàng bán ra có tăng hay không?

- Doanh thu hoạt động tài chính không thay đổi

- Chi phí tài chính tăng 10 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 5% đã làm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 10 triệu đồng. Toàn bộ chi phí tài chính là lãi vay phải trả điều đó cho thấy trong kỳ doanh nghiệp đã dùng vốn vay cao hơn so với kỳ trước

- Chi phí bán hàng tăng 100 triệu với tỷ lệ tăng 25% đã làm lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh giảm 100 triệu. Chi phí bán hàng tăng nếu không có khoản chi nào lãng phí bất hợp lý thì điều đó sẽ làm gia tăng doanh thu bán hàng và thực tế doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tăng 42,86%

- Chi phí quản lý doanh nghiệp không thay đổi trong khi lượng hàng tiêu thụ tăng thể hiện hiệu quả quản lý sản xuất kinh doanh tăng.

Như vậy, có thể thấy trong năm nay công ty đã đẩy mạnh bán ra để tăng doanh thu thuần, điều đó chẳng những làm tăng lợi nhuận mà còn tạo điều kiện tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn. Khi khối lượng tiêu thụ tăng thì trị giá vốn hàng bán cũng tăng là lẽ đương nhiên. Trong trường hợp này không thể coi là khuyết điểm trong quản lý giá thành mà là sự cố gắng trong tiêu thụ sản phẩm. Trong kỳ chi phí tài chính tăng và chi phí bán hàng tăng làm lợi nhuận giảm cần xem xét cụ thể có khoản chi phí bất hợp lý hay không và lãng phí ở chỗ nào.

Sau khi tiến hành phân tích số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, người ta tiến hành tính toán, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

* Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí:

1- Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần: là tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần, được tính toán bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số doanh thu thuần thu được, trị giá vốn hàng bán chiếm bao nhiêu % hay cứ 100 đồng doanh thu thuần thu được doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng trị giá vốn hàng bán. Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

2- Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần: là tỷ lệ % của chi phí bán hàng trong tổng số doanh thu thuần. Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ suất bán hàng trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh để thu được 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng

Tỷ suất chi phí bán hàng càng nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm chi phí bán hàng và kinh doanh càng có hiệu quả và ngược lại.

3- Tỷ suất chi phí quản lý trên doanh thu thuần: là tỷ lệ % giữa chi phí quản lý doanh nghiệp trong tổng doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ suất chi phí quản lý trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết: để thu được 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải chi bao nhiêu đồng chi phí quản lý.

Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý các khoản chi phí quản trị doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

* Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh: Ngoài các chỉ tiêu thể hiện ngay trong báo cáo kết quả kinh doanh như: Doanh thu thuần, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lãi khác, lợi nhuận kế toán, tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, tổng lợi nhuận sau thuế cần tính toán và phân tích các chỉ tiêu sau:

1- Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần: là tỷ lệ % của lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong doanh thu thuần. Chỉ tiêu này được tính toán như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần phản ánh kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó cho biết: cứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

2- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận kế toán) trên doanh thu thuần: là tỷ lệ % của lợi nhuận kế toán trong doanh thu thuần. Chỉ tiêu này được tính toán như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận kế toán) trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận kế toán)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu thuần phản ánh kết quả của các hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành. Nó cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần có bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán.

3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần: là tỷ lệ % của lợi nhuận sau thuế trong tổng doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh. Nó cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

Thực chất của việc tính toán, nhóm các chỉ tiêu trên là việc xác định tỷ lệ từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh so với tổng thể là doanh thu thuần. Có nghĩa là lấy doanh thu thuần làm tổng thể quy mô chung, những chỉ tiêu khác trên báo cáo kết quả kinh doanh là tỷ trọng từng phần trong quy mô chung đó.

Về phương pháp phân tích thông qua các chỉ tiêu này là so sánh kỳ này với kỳ trước (năm nay với năm trước) của từng chỉ tiêu để xác định dấu hiệu của tính hiệu quả hoặc không hiệu quả làm tiền đề cho việc lựa chọn, đi sâu tìm hiểu những vấn đề khác, làm rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp.

5.1.2. Phân tích chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối với các nhà quản trị, khi phân tích kết quả kinh doanh cần thu thập thêm thông tin để có thể phân tích lợi nhuận gộp theo công thức:

$$LG = \sum_{i=1}^n SI_i \times lg_i$$

Ngoài ra, đối với các nhà quản trị, khi phân tích kết quả kinh doanh cần thu thập thêm thông tin để có thể phân tích lợi nhuận gộp theo công thức:

$$LG = \sum_{i=1}^n SI_i \times lg_i$$

Trong đó:

LG: là Tổng lợi nhuận bán hàng;

SI_i: là số lượng tiêu thụ sản phẩm I;

lg_i: là lợi nhuận gộp đơn vị sản phẩm i; $lg_i = g_i - gv_i$

g_i: Giá bán đơn vị sản phẩm i;

gv_i: Giá vốn đơn vị sản phẩm i.

Bằng việc so sánh giữa thực tế với kỳ gốc đồng thời sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn kết hợp với phương pháp cân đối xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tổng lợi nhuận theo công thức:

Chênh lệch lợi nhuận giữa thực tế với kỳ gốc.

$LG_1 - LG_0 = \Delta LG$ là do ảnh hưởng của các nhân tố.

1. Do sản lượng tiêu thụ thay đổi:

$$\Delta sl = LGo \times \frac{\sum_{i=1}^n SL_{li} \times g_{oi}}{\sum_{i=1}^n SL_{oi} \times g_{oi}} - LGo$$

2. Do kết cấu mặt hàng tiêu thụ thay đổi:

$$\Delta kc = \sum_{i=1}^n SL_{li} \times l_{g_{oi}} - LGo \times \frac{\sum_{i=1}^n SL_{li} \times g_{oi}}{\sum_{i=1}^n SL_{oi} \times g_{oi}}$$

3. Do giá bán đơn vị thay đổi: $\Delta g = \sum_{i=1}^n SL_{li} \times (g_{li} - g_{oi})$

4. Do giá vốn đơn vị thay đổi:

$$\Delta gv = - \sum_{i=1}^n SL_{li} \times (gv_{li} - gv_{oi})$$

Tổng hợp lại: $\Delta LG = \Delta sl + \Delta kc + \Delta g + \Delta gv$

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng: là việc xem xét, xác định cụ thể sự tác động của nhân tố đến kết quả kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp. Xem xét những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của từng nhân tố, đặc biệt phải xác định những nguyên nhân chủ quan, khách quan nào dẫn đến sự thay đổi đó. Có như vậy mới đề ra biện pháp nhằm tối đa hoá lợi nhuận.

Khi phân tích kết quả kinh doanh, để có đánh giá đầy đủ và khách quan cần kết hợp so sánh với cùng kỳ năm trước để tránh ảnh hưởng của tính chất mùa vụ.

Ví dụ: Giả sử công ty ABC có thêm tài liệu về tình hình tiêu thụ 2 loại sản phẩm như sau:

Đơn vị tính: 1000 đồng

Tên sản phẩm	Kỳ trước		Kỳ này	
	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán
A	5080000	4800000	5200000	4800000
B	8640000	8200000	14100000	13400000
Cộng	13720000	13000000	19300000	18200000

Kỳ trước tiêu thụ sản phẩm A: 2000sp; sản phẩm B: 4000sp

Kỳ này tiêu thụ sản phẩm A: 2000sp; sản phẩm B: 5000sp.

Với tài liệu như trên, trước hết ta xử lý và tính toán số liệu theo bảng sau:

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Sản phẩm	Kỳ trước					Kỳ này				
	Số lượng	Đơn giá	g.vốn đvị	l.gộp đvị	LG	Số lượng	Đơn giá	g.vốn đvị	l.gộp đvị	LG
A	2000	2540	2400	140	280000	2000	2600	2400	200	400000
B	4000	2160	2050	110	440000	5000	2820	2680	140	700000

Sau đó xác định đối tượng phân tích và tính toán, phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

$$LG_0 = (2000 \times 140) + (4000 \times 110) = 720.000;$$

$$LG_1 = (2000 \times 200) + (5000 \times 140) = 1.100.000;$$

$$LG_1 - LG_0 = \Delta LG = 1.100.000 - 720.000 = +380.000.$$

Tổng lợi nhuận gộp tăng 380 triệu là do ảnh hưởng của các nhân tố:

1. Do sản lượng tiêu thụ thay đổi:

$$\begin{aligned} \Delta_{sl} &= 720000 \times \frac{(2000 \times 2540) + (5000 \times 2160)}{(2000 \times 2540) + (4000 \times 2160)} - 720000 \\ &= 833352,77 - 720000 \\ &= +113352,77 \end{aligned}$$

2. Do kết cấu mặt hàng tiêu thụ thay đổi:

$$\Delta kc = [(2000 \times 140) + (5000 \times 110)] - 833.352,77 = -3.352,77$$

3. Do giá bán đơn vị thay đổi:

$$\Delta g = [2000 \times (2600 - 2540) + 5000 \times (2820 - 2160)] = +3.420.000$$

4. Do giá vốn đơn vị thay đổi:

$$\Delta gv = - [2000 \times (2400 - 2400) + 5000 \times (2680 - 2050)] = -3.150.000$$

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đúng bằng chênh lệch của tổng lợi nhuận bán hàng:

$$+380.000 = 113.352,77 - 3.352,77 + 3.420.000 - 3.150.000$$

Số liệu và kết quả tính toán ở trên cho thấy một số điểm cơ bản sau đây:

Tổng lợi nhuận gộp kỳ này so với kỳ trước tăng 380 triệu đồng, với tỷ lệ tăng 52,78% là rất lớn. Kết quả đó có được nhờ số lượng sản phẩm B tiêu thụ tăng lên nhiều, giá bán các loại sản phẩm đều tăng và được thị trường chấp nhận. Tài liệu cho thấy chi phí bán hàng và giá vốn đơn vị hàng bán tăng làm lợi nhuận giảm nhưng số giảm này nhỏ hơn số tăng lên của lợi nhuận do sản lượng bán ra và giá bán đơn vị. Khả năng doanh nghiệp đã cải tiến mẫu mã sản phẩm, nâng cao chất lượng, tăng chi phí bán hàng để đẩy mạnh tiêu thụ tăng uy tín

và mở rộng thị trường từ đó tìm kiếm được nhiều lợi nhuận hơn. Điều đó, giúp doanh nghiệp ngày càng phát triển.

Khi phân tích kết quả kinh doanh cũng cần phải chú ý đến mối quan hệ giữa dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để có đánh giá khách quan hơn đặc biệt cần chú ý đến lượng hàng hoá thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Ở công ty ABC, Bảng cân đối kế toán cho thấy lượng hàng hoá thành phẩm tồn kho cuối kỳ giảm so với đầu năm thể hiện công tác bán hàng có nhiều tiến bộ.

5.1.3. Phân tích mối quan hệ doanh thu, chi phí và lợi nhuận

Mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận thể hiện qua công thức xác định lợi nhuận:

$$\text{Lợi nhuận (LN)} = \text{Doanh thu (DT)} - \text{Chi phí (CP)}$$

Phân tích mối quan hệ doanh thu, chi phí và lợi nhuận thực chất là xem xét, nghiên cứu công thức trên ở những góc độ, dưới những khía cạnh khác nhau phù hợp mục tiêu quan tâm của từng đối tượng. Thông thường khi phân tích mối quan hệ doanh thu, chi phí và lợi nhuận người ta chia chi phí thành 2 và chỉ 2 là chi phí biến đổi (CB) và chi phí cố định (CFĐ). Khi đó:

$$LN = DT - CB - CĐ$$

Gọi LB là lãi trên biến phí và được xác định:

$$LB = DT - CB = Sx(g-cb) = Sxlb \text{ thì } LN = LB - CĐ$$

Vì chi phí cố định trong một quy mô xác định là không thay đổi nên với công thức trên để tối đa hoá lợi nhuận cần tối đa lãi trên biến phí. Mặt khác, ở các mức sản lượng khác nhau thì giá bán và chi phí biến đổi tính cho 1 sản phẩm không thay đổi trong khi chi phí cố định tính cho 1 sản phẩm thay đổi ở các mức sản lượng khác nhau. Do đó, sử dụng công thức trên cho phép nhanh chóng có câu trả lời hợp lý cho các phương án khai thác các khả năng khác nhau về chi phí, giá bán, khối lượng sản phẩm tiêu thụ nhằm tối đa hoá lợi nhuận.

Nếu coi $LB/DT \cdot 100$ là tỷ suất lãi trên biến phí (LB%) thì $LB = DT \cdot LB\%$

$$\text{Khi đó: } LN = DT \cdot LB\% - CĐ.$$

Với công thức trên, cho phép xem xét mối quan hệ doanh thu, chi phí và lợi nhuận trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh nhiều mặt hàng

Mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận còn có ý nghĩa quan trọng khi xem xét và phân tích điểm hoà vốn. Cùng với phân tích điểm hoà vốn, phân

tích mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận được ứng dụng nhiều trong thực tiễn khi cần nhanh chóng đưa ra các quyết định và đánh giá các quyết định tác động đến các yếu tố với mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận như thay đổi giá bán, khung giá bán, chi phí cố định, chi phí biến đổi, quyết định nhận hay từ chối một đơn đặt hàng cụ thể, quyết định tiếp tục hay đình chỉ sản xuất kinh doanh 1 bộ phận...

Mặc dù có giá trị to lớn, song, khi nghiên cứu mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận cần lưu ý một số hạn chế mang tính giả định như: chi phí cố định không thay đổi với mọi mức sản lượng, chi phí biến đổi tính cho 1 sản phẩm không thay đổi, giá bán như nhau ở mọi mức độ của sản lượng...

5.2. PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ TẠO TIỀN VÀ TÌNH HÌNH LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tài liệu phân tích chủ yếu là số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Đây là báo cáo cung cấp thông tin cho người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ làm tăng

khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được ảnh hưởng của các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng một giao dịch và hiện tượng, đó là sự trở về “kế toán tiền mặt” từ “kế toán theo thực thể phát sinh”

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dùng để xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời hạn và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai; dùng để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền, kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động của thay đổi giá cả.

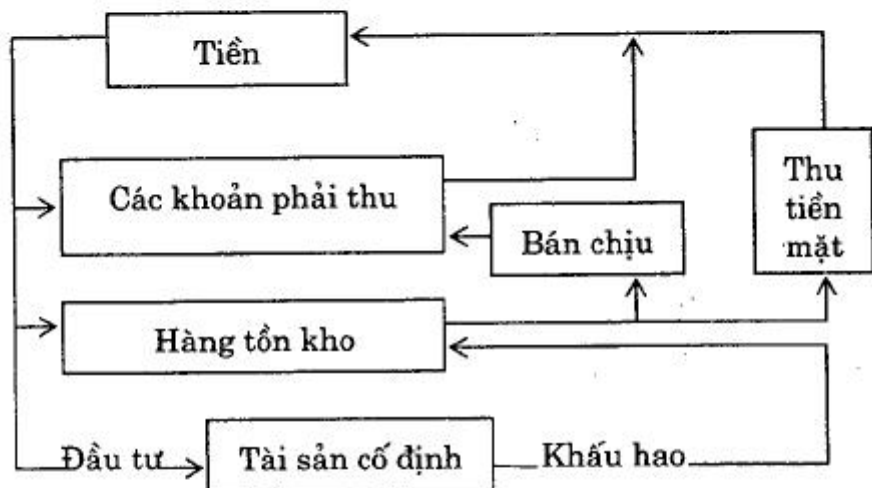
Thực chất là phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ, loại báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh dòng lưu chuyển lượng tiền của doanh nghiệp thông qua các nghiệp vụ thu chi thanh toán về các hoạt động SXKD, đầu tư, hoạt động tài chính trong một thời kỳ nhất định. Thực chất đây là bảng cân đối về thu chi tiền tệ thể hiện vòng lưu chuyển tiền tệ trong doanh nghiệp.

Phương trình cân đối của quá trình lưu chuyển tiền tệ là:

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiền tồn đầu} & + & \text{Tiền thu} & = & \text{Tiền chi trong} & + & \text{Tiền tồn} \\ \text{kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Vòng lưu chuyển tiền tệ ở doanh nghiệp có thể biểu diễn đơn giản qua sơ đồ sau:



Sơ đồ trên cho thấy: lợi nhuận không đồng nhất với tiền mặt. Tiền mặt, các hình thức biến đổi theo thời gian của tiền như hàng tồn kho, các khoản phải thu và quay trở lại thành tiền là mạch máu của doanh nghiệp. Nếu mạch máu (dòng tiền) bị tắc nghẽn nghiêm trọng hay dù chỉ thiếu hụt tạm thời cũng có thể dẫn doanh nghiệp đến chỗ phá sản.

Báo cáo lưu chuyển tiền là nguồn thông tin hữu ích cho sự đánh giá về khả năng tạo tiền, khả năng thanh toán hoặc nhu cầu vay vốn của một doanh nghiệp. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là bảng trả lời tóm tắt câu hỏi "tiền từ đâu mang lại và tiền được chi ra cho mục đích gì" đồng thời cũng cho phép lý giải: Tại sao doanh nghiệp đang làm ăn có lãi mà vẫn phải đi vay tiền để nộp thuế, vẫn có thể bị phá sản vì không có tiền để trả nợ. Điều đó tạo điều kiện cho dự báo về khả năng tài chính và sự phát triển tài chính của doanh nghiệp.

Đối với những người ngoài doanh nghiệp, việc sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ là công việc đầu tiên nếu muốn đánh giá khả năng chi trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, nên xem xét mối liên hệ của các thông tin trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ với bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh. Xem xét trong hệ thống báo cáo liên tục, không nên chỉ dừng lại ở một báo cáo. Việc nghiên cứu báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong một số năm liên tiếp sẽ tạo ra cái nhìn sâu sắc và toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích BCLCTT thường được tiến hành trên các nội dung sau:

5.2.1. Phân tích đánh giá khả năng tạo tiền

Việc phân tích được thực hiện trên cơ sở xác định tỷ trọng dòng tiền thu của từng hoạt động trong tổng dòng thu trong kỳ của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động} = \frac{\text{Tổng tiền thu vào của từng hoạt động}}{\text{Tổng tiền trong kỳ}}$$

Tỷ trọng này thể hiện mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp nói khác đi đó là khả năng tạo tiền của từng hoạt động.

Nếu tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh cao thể hiện tiền được tạo ra chủ yếu từ HĐKD bằng việc bán hàng được nhiều, thu tiền từ khách hàng lớn, giảm các khoản phải thu tránh rủi ro.

Nếu tỷ trọng tiền thu từ hoạt động đầu tư cao chứng tỏ doanh nghiệp đã thu hồi các khoản đầu tư về chứng khoán, thu lãi từ hoạt động đầu tư, nhượng bán tài sản cố định... nếu do thu lãi thì đó là điều bình thường. Tuy nhiên, nếu chỉ có thế thì tỷ trọng không thể lớn. Trường hợp do thu hồi tiền đầu tư và nhượng bán tài sản cố định thì phạm vi ảnh hưởng của doanh nghiệp bị thu hẹp và năng lực sản xuất kinh doanh sẽ giảm sút.

Nếu tiền thu được chủ yếu từ hoạt động tài chính thông qua việc phát hành cổ phiếu hoặc đi vay... điều đó

cho thấy trong kỳ doanh nghiệp đã sử dụng vốn từ bên ngoài nhiều hơn.

Việc nghiên cứu các nghiệp vụ thu chi tiền của từng hoạt động cho thấy: nếu dòng tiền thu vào trong kỳ chủ yếu được tạo ra không phải bởi HĐKD thì đó là điều không bình thường. Các đối tượng cần tìm hiểu nguyên nhân, kiểm tra lại tình hình hoạt động nhất là hoạt động kinh doanh, điều chỉnh việc sử dụng vốn đặc biệt là vốn vay trong kỳ tới.

5.2.2. Phân tích khả năng chi trả thực tế trong doanh nghiệp

Người ta có thể căn cứ vào BCDKT để xem xét đánh giá khái quát khả năng thanh toán. Song, những hệ số phản ánh khả năng thanh toán được tính toán dựa vào số liệu trên BCDKT chỉ là những hệ số tĩnh tại, trong 1 thời điểm cụ thể do không xét đến tốc độ lưu chuyển tài sản và tình hình thực tế của doanh nghiệp.

Trong thực tế, các chủ nợ, người cho vay, những nhà đầu tư thường sử dụng các hệ số thanh toán dựa vào lượng tiền thuần nhiều hơn bởi nó cho thấy bức tranh sinh động về các nguồn mà doanh nghiệp có thể huy động để trả các khoản nợ khi đến hạn.

Các chỉ tiêu được sử dụng là:

$$\text{Hệ số trả nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Lượng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này chỉ ra doanh nghiệp có đủ khả năng trả nợ hay không từ lượng tiền thu được của hoạt động SXKD. Hệ số càng cao, khả năng trả nợ càng cao.

$$\text{Hệ số trả lãi} = \frac{\text{Lượng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh}}{\text{Các khoản tiền lãi đã trả}}$$

Hệ số này cho thấy tình hình thực tế doanh nghiệp có khả năng trả lãi vay hay không? Nếu doanh nghiệp có vốn vay nhiều thì hệ số này có giá trị thấp và ngược lại.

Khi phân tích khả năng chi trả tại một doanh nghiệp cần xác định cụ thể mục tiêu phân tích là để ra các quyết định ngắn hạn hay dài hạn. Bởi trong nhiều trường hợp lợi nhuận trong kỳ lớn và tăng nhiều so với kỳ trước nhưng doanh nghiệp không đủ tiền để trang trải đầy đủ các khoản chi tiêu.

5.2.3. Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong mối liên hệ với các hoạt động

Phân tích dòng tiền thu vào và chi ra cho theo từng hoạt động giúp các đối tượng quan tâm có cái nhìn sâu hơn về những dòng tiền tệ của doanh nghiệp, biết được

những nguyên nhân, tác động ảnh hưởng đến tình hình tăng giảm vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ.

Hoạt động kinh doanh là hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp, trong một thời gian dài, cần thiết phải tạo ra dòng tiền dương thì doanh nghiệp có khả năng tồn tại, điều đó thể hiện tiền thu bán hàng lớn hơn chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra trong kỳ: doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương sẽ duy trì hoạt động của doanh nghiệp được liên tục, từ đó kéo theo các hoạt động khác như đầu tư, tài trợ... Mặt khác, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh được xem như một khoản chủ yếu để đo lường tính linh hoạt của tài sản

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong một kỳ nào đó không nhất thiết phải dương. Nhiều khi dòng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính âm lại thể hiện doanh nghiệp đang phát triển và trả được nợ nhiều hơn đi vay.

5.3. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ VÀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Sức mạnh tài chính của doanh nghiệp thể hiện ở khả năng chi trả các khoản cần phải thanh toán, các đối tượng có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp luôn đặt ra câu hỏi: liệu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các món nợ tới hạn hay không? Mối quan hệ giữa kết quả kinh doanh với khả năng chi trả ra sao? Tình hình thanh toán của doanh nghiệp như thế nào? Các nhà quản trị doanh nghiệp luôn để ý đến các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn phải trả để chuẩn bị sẵn các nguồn thanh toán chúng. Nếu không, các chủ nợ, căn cứ vào luật phá sản có thể yêu cầu doanh nghiệp tuyên bố phá sản nếu không có khả năng thanh toán các khoản nợ tới hạn.

Trong kinh doanh, việc chiếm dụng và đi chiếm dụng vốn là điều bình thường do luôn phát sinh các quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các đối tượng như nhà nước, khách hàng, nhà cung cấp v.v... Điều làm các nhà quản trị doanh nghiệp lo ngại là các khoản nợ dầy dụa, lòng vòng khó đòi, các khoản phải thu không có khả năng thu hồi và các khoản phải trả không có khả năng thanh toán. Để nhận biết điều đó cần phân tích tình hình công nợ để thấy được tính chất hợp lý của các khoản công nợ. Xét về tổng thể, trong mối quan hệ giữa

các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả thì nếu các khoản công nợ phải thu lớn hơn các khoản công nợ phải trả khi đó doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu các khoản công nợ phải thu nhỏ hơn các khoản công nợ phải trả thì doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn của người khác. Chiếm dụng và bị chiếm dụng vốn là điều bình thường, song nhất thiết phải xét tính chất hợp lý của từng khoản công nợ để có giải pháp quản lý phù hợp tránh hiện tượng dây dưa, lòng vòng khó đòi.

Để phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, trước hết người ta lập bảng phân tích tình hình công nợ sau đó tính toán, xác định và phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.

Bảng phân tích tình hình công nợ có kết cấu cụ thể như sau:

Bảng phân tích tình hình công nợ

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối kỳ	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	$4=3-2$	$5=4/2*100$
Các khoản phải thu				

<p>I. Phải thu ngắn hạn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phải thu của khách hàng 2. Trả trước cho người bán 3. Phải thu tạm ứng 4. Phải thu khác 5. Dự phòng phải thu khó đòi... <p>II. Phải thu dài hạn</p> <p>...</p>				
<p>Các khoản phải trả</p> <p>I. Phải trả ngắn hạn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phải trả người bán 2. Thuế và các khoản phải nộp 3. Phải trả người lao động 4. Các khoản phải trả khác... <p>II. Phải trả dài hạn</p> <p>...</p>				

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình và khả năng thanh toán gồm:

$$1. \text{ Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (tổng quát)} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ nần của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

$$2. \text{ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn (những khoản nợ có thời hạn dưới 1 năm) bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong thời gian ngắn (thường dưới 1 năm)

$$3. \text{ Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền trong doanh nghiệp. Đây là chỉ tiêu các chủ nợ ngắn hạn

quan tâm để đánh giá tại thời điểm phân tích doanh nghiệp có khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn hay không. Tuy nhiên cũng cần chú ý rằng không phải các khoản nợ ngắn hạn nào cũng cần thanh toán ngay tại thời điểm phân tích. Nhưng nếu có những khoản nợ đến và quá hạn thì cần xem tại sao doanh nghiệp để phát sinh những khoản nợ quá hạn nhất là khi doanh nghiệp thừa khả năng thanh toán nhanh.

$$4. \text{ Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng vốn vay hoặc nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn của đơn vị bằng giá trị còn lại của tài sản cố định.

$$5. \text{ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán lãi vay thể hiện khả năng thanh toán các khoản lãi vay trong kỳ bằng lợi nhuận do sử dụng tiền vay.

$$6. \text{ Số vòng thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số vòng thu hồi nợ phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu. Chỉ tiêu này cũng cho biết khả năng

thu hồi nợ của doanh nghiệp. Nếu số vòng thu hồi nợ càng lớn thì thời hạn thu hồi nợ càng ngắn và ngược lại.

$$7. \text{ Thời hạn thu hồi nợ bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng thu hồi nợ}}$$

$$8. \text{ Hệ số các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp

$$9. \text{ Hệ số các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn

Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán, tiến hành so sánh giữa kỳ này với kỳ trước về từng chỉ tiêu, kết hợp với việc xem xét mức độ biến động của các khoản phải thu, phải trả, tìm ra nguyên nhân của các khoản nợ đến hạn mà chưa đòi được, chưa trả được, những khoản tranh chấp, mất khả năng thanh toán.

Khi phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp cần chú ý đến khả năng tạo tiền, sự tăng trưởng và những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự gia tăng các khoản phải thu và hàng tồn kho. Trong nhiều trường hợp, đây là nguồn gốc của những khó khăn về khả năng thanh toán. Mà áp lực từ các khoản phải trả đến hạn, làm cho nhu cầu tiền của doanh nghiệp

căng thẳng hơn. Kết quả khả năng thanh toán trở thành vấn đề sống còn của doanh nghiệp chứ không chỉ lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh. Ngoài ra, cũng cần kết hợp tính toán, xem xét các chỉ tiêu phản ánh mức độ độc lập, phụ thuộc về tài chính, cấu trúc tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Cách xác định	Ý nghĩa kinh tế
1. Hệ số nợ	Nợ phải trả	Phản ánh mức độ phụ thuộc tài chính
	Tổng tài sản	
2. Hệ số tự chủ tài chính	Nguồn vốn chủ sở hữu	Phản ánh mức độ độc lập tài chính
	Tổng tài sản	
3. Hệ số nợ ngắn hạn	Nợ ngắn hạn Tài sản ngắn hạn	Phản ánh cách thức tài trợ của Tài sản ngắn hạn
4. Cấu trúc vốn dài hạn	Nợ dài hạn	Phản ánh cấu trúc vốn thường xuyên ở doanh nghiệp
	Nguồn vốn chủ sở hữu	

Ví dụ: Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán và các tài liệu liên quan của công ty ABC ta lập bảng phân tích sau: (trang bên)

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Tăng, giảm		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Số tiền	Quá hạn	Số tiền	Quá hạn	Số tiền	Quá hạn	
I. Các khoản phải thu	2140		1560		-580		
1. Phải thu từ KH	1700		1000		-700		
2. Trả trước cho người bán	100		120		+20		
3. Phải thu nội bộ	150		100		-50		
4. Phải thu khác	200		400		+200		
5. Tạm ứng	60		40		-20		
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(70)		(100)		(+30)		
II- Công nợ phải trả	4320		3730		-590		
1. Phải trả người bán	1750		1700		-50		
2. Người mua trả tiền trước	100		50		-50		
3. Phải trả công nhân viên	50		40		-10		
4. Thuế các khoản phải nộp	150		100		-50		
5. Phải trả nội bộ	150		120		-30		
6. Vay ngắn hạn	1900		1570		-330		
8. Phải trả khác	220		150		-70		

Bảng phân tích trên cho thấy: Cuối kỳ so với đầu năm, công nợ phải thu và công nợ phải trả đều giảm cụ thể: công nợ phải thu giảm 580 triệu đồng, công nợ phải trả giảm 590 triệu đồng. Đặc biệt, không có các khoản công nợ quá hạn thanh toán. Điều đó thể hiện công ty đã chú ý đến công tác thu hồi và thanh toán các khoản nợ nần. Các khoản phải thu giảm chủ yếu là giảm các khoản phải thu từ khách hàng điều này có thể do doanh nghiệp làm tốt công tác thu hồi nợ tuy nhiên cũng cần tìm hiểu có phải do công ty thu hẹp phạm vi cung cấp tín dụng cho khách hàng hay không vì điều đó sẽ ảnh hưởng đến doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Tất cả các khoản phải trả đều giảm nó thể hiện công ty đã chấp hành tốt kỷ luật thanh toán nhất là vay ngắn hạn giảm nhiều chứng tỏ công ty đã chú ý đến giảm những khoản nợ vay phải trả lãi suất điều đó làm tăng lợi ích cho doanh nghiệp.

Không kể khoản vay ngắn hạn thì công nợ phải trả cuối kỳ là 2160 (3730-1570) vẫn lớn hơn công nợ phải thu chứng tỏ công ty chiếm dụng vốn nhiều hơn phần bị chiếm dụng vốn, trong khi tất cả đều chưa quá hạn là điều hợp lý.

Về khả năng thanh toán:

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{Đầu năm: } = \frac{27850}{7650} = 3,64$$

$$\text{Cuối kỳ: } = \frac{28980}{6780} = 4,27$$

Cuối kỳ hệ số khả năng thanh toán hiện hành tăng 0,63

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

$$\text{Đầu năm: } = \frac{16200}{4420} = 3,67$$

$$\text{Cuối kỳ: } = \frac{16190}{3880} = 4,17$$

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cuối kỳ tăng 0,4 so với thời điểm đầu năm

Như vậy, các hệ số khả năng thanh toán cuối kỳ so với đầu năm đều cao và tăng lên, thể hiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt. Tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh cuối kỳ là $(5050+3100)/3880=2,1$ gấp 2,1 lần số dư nợ ngắn hạn cuối kỳ. Chứng tỏ doanh nghiệp dự trữ tiền quá cao.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 5

1. Trình bày khái quát nội dung phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Trình bày nội dung, phương pháp phân tích đánh giá chung kết quả HĐKD của doanh nghiệp.

3. Trình bày nội dung, phương pháp phân tích chỉ tiêu Lợi nhuận gộp về bán hàng.

4. Trình bày nội dung, phương pháp phân tích mối quan hệ doanh thu - chi phí và lợi nhuận.

5. Trình bày nội dung, phương pháp phân tích đánh giá khả năng tạo tiền của doanh nghiệp và ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

6. Nội dung, phương pháp phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

7. Tại Công ty KT năm N có một số tài liệu sau:
(đơn vị triệu đồng)

Tài liệu 1: Trích báo cáo B01-DN ngày 31/12/N

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	36800	37800
I- Tiền và tương đương tiền	5800	5600
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	11700	15500
1- Phải thu khách hàng	8360	6618
2- Trả trước người bán	2597	8512
3- Thuế GTGT được khấu trừ	670	
4- Phải thu các đơn vị nội bộ		
5- Các khoản phải thu khác	73	370
6- Dự phòng phải thu khó đòi		
IV- Hàng tồn kho	17000	15000
V- Tài sản ngắn hạn khác	2300	1700
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	48000	71800
Tổng cộng tài sản	84800	109600

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Nguồn vốn		
A- Nợ phải trả	52000	67200
I- Nợ ngắn hạn	31000	41700
1- Vay ngắn hạn	4000	15000
2- Nợ dài hạn đến hạn trả		8660
3- Phải trả cho người bán	23800	7847
4- Người mua trả tiền trước	2	1048
5- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	821	6346
6- Phải trả CNV	661	1547
7- Phải trả đơn vị nội bộ		
8- Phải trả khác	1716	1252
II- Nợ dài hạn	21000	25500
B- Vốn chủ sở hữu	32800	42400
Tổng cộng nguồn vốn	84800	109600

Tài liệu 2: Trích báo cáo B02-DN (Phần I- Lãi, lỗ) năm N và năm N-1

Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N
Tổng doanh thu	178 710	210 650
Các khoản giảm trừ	2 060	2 150
1. Doanh thu thuần	176 650	208 500
2. Giá vốn hàng bán	136 734	161 850
3. Lợi nhuận gộp	39 916	46 650
4. Doanh thu hoạt động tài chính	484	700
5. Chi phí tài chính	2 000	2 000
+ Trong đó: lãi vay phải trả	1 790	1 800
6. Chi phí bán hàng	11 300	18 300
7. Chi phí quản lý DN	10 700	12 000
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	16 400	15 050
9. Thu nhập khác	1 600	1 650
10. Chi phí khác	1 480	1 520
11. Lợi nhuận khác	120	130
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	16 520	15 180

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Tài liệu 3: Trích báo cáo B03-DN năm N-1 và năm N (theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Năm n-1	Năm n
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất KD	14 200	17 700
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(110)	(130)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(13 490)	(17 770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	600	(200)
Tiền tồn đầu kỳ	5 200	5 800
Tiền tồn cuối kỳ	5 800	5 600

Tài liệu 4: Tài liệu chi tiết về tình hình tiêu thụ các loại sản phẩm

Tên sản phẩm	Số lượng (tấn)		Doanh thu thuần		Giá vốn hàng bán	
	Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N
A	1 300	1 350	78 000	86 400	62 400	70 200
B	800	970	64 000	79 540	48 000	59 170
C	462	560	34 650	42 560	26 334	32 480
Cộng			176 650	208 500	136 734	161 850

Yêu cầu:

7.1/ Phân tích đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

7.2/ Phân tích tình hình biến động của chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng.

7.3/ Phân tích khả năng tạo tiền của doanh nghiệp.

7.4/ Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

8. Tại Công ty Cổ phần BH năm N có một số tài liệu sau: (ĐVT: triệu đồng)

Tài liệu 1: Trích báo cáo B01-DN ngày 31/12/N

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A- Tài sản ngắn hạn	40 104	51 087
I- Tiền và tương đương tiền	32 771	38 964
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1 912	7 050
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	2 137	2 627
1- Phải thu của khách hàng	1 579	1 263
2- Trả trước cho người bán		734

GIÁO TRÌNH PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

3- Các khoản phải thu khác	558	668
4- Dự phòng phải thu khó đòi		(38)
IV- Hàng tồn kho	2 100	2 210
V- Tài sản ngắn hạn khác	1 184	236
B- Tài sản dài hạn	15 893	19 017
Tổng cộng tài sản	55 997	70 104
Nguồn vốn		
A- Nợ phải trả	6 221	8 714
I- Nợ ngắn hạn	2 514	6 995
1- Phải trả cho người bán	98	1 513
2- Người mua trả tiền trước	2	50
3- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	465	1 436
4- Phải trả CNV	791	471
5- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 158	3 525
II- Nợ dài hạn	3 707	1 719
B- Vốn chủ sở hữu	49 776	61 390
Tổng cộng nguồn vốn	55 997	70 104

Tài liệu 2: Trích báo cáo B02-DN (Phần I- Lãi, lỗ) năm N và năm N-1

Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N
Tổng doanh thu	86 385	74 348
Các khoản giảm trừ		48
1. Doanh thu thuần	86 385	74 300
2. Giá vốn hàng bán	57 340	44 520
3. Lợi nhuận gộp	29 045	29 780
4. Doanh thu hoạt động tài chính	763	2 297
5. Chi phí tài chính	381	195
6. Chi phí bán hàng	2 891	1 897
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3 193	2 732
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	23 343	27 253
9. Thu nhập khác	1 292	1 014
10. Chi phí khác	12	571
11. Lợi nhuận khác	1 280	443
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	24 623	27 696

Tài liệu 3: Trích báo cáo B03-DN năm N-1 và năm N

Chỉ tiêu	Năm n-1	Năm n
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	31 345	28 145
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(3 546)	(10 550)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(4 032)	(11 402)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	23 767	6 193
Tiền tồn đầu kỳ	9 004	32 771
Tiền tồn cuối kỳ	32 771	38 964

Tài liệu 4: Tài liệu chi tiết về tình hình tiêu thụ các loại sản phẩm

Sản phẩm	Sản lượng		Doanh thu thuần		Giá vốn hàng bán	
	Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N
A	145 000	146 000	40 600	36 500	27 550	21 900
B	110 000	95 000	27 500	20 900	17 600	12 350
C	60 950	65 000	18 285	16 900	12 190	10 270
Cộng			86 385	74 300	57 340	44 520

Yêu cầu:

8.1/ Phân tích đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

8.2/ Phân tích tình hình biến động của chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng.

8.3/ Phân tích khả năng tạo tiền của doanh nghiệp.

8.4/ Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp./.